



CHỈ SỐ CHỐNG CHỊU CỦA CÁC ĐÔ THỊ VIỆT NAM

BÁO CÁO CHỨNG MINH KHÁI NIỆM

MICHAEL DIGREGORIO

NGUYỄN TRÍ THANH

LÊ QUANG TRUNG

Chỉ số chống chịu của các đô thị Việt Nam
Báo cáo chứng minh khái niệm

MICHAEL DIGREGORIO
NGUYỄN TRÍ THANH
LÊ QUANG TRUNG

QUỸ CHÂU Á – THE ASIA FOUNDATION



Danh mục các từ viết tắt

100RC	100 Thành phố có khả năng chống chịu
ACCCRN	Mạng lưới các Thành phố Châu Á có Khả năng Chống chịu với Biến đổi Khí hậu
Bộ XD	Bộ Xây dựng
CRF	Khung chống chịu của thành phố
Cục PTĐT	Cục Phát triển Đô thị
ISET	Viện Chuyển đổi Môi trường và Xã hội
CRI	Chỉ số chống chịu của thành phố
QĐ2623	Quyết định số 2623 của Thủ tướng Chính phủ
Sở KHĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Sở LĐTBXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Sở TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TCTK	Tổng cục Thống kê
UBND Tỉnh	Ủy ban Nhân dân Tỉnh
UBND TP	Ủy ban Nhân dân Thành phố
TAF	Quỹ Châu Á
VNCRI	Chỉ số chống chịu của các đô thị Việt Nam
VUPDA	Hội Quy hoạch và Phát triển Đô thị Việt Nam

Lời cảm ơn

Tôi xin cảm ơn Quỹ Rockefeller, đặc biệt là ngài Ashvin Dayal, Phó Chủ tịch kiêm Giám đốc Điều hành khu vực Châu Á, và bà Anna Brown, cựu Phó Giám đốc Cao cấp, những người đã khởi xướng và hỗ trợ thực hiện dự án này. Như những dự án trước đây, Quỹ Rockefeller, và đặc biệt là Ashvin và Anna, đã tư vấn một cách kịp thời và sâu sắc bằng kinh nghiệm rộng lớn của mình trong lĩnh vực đánh giá khả năng chống chịu của các đô thị, đồng thời cho phép sự linh hoạt khi phải điều chỉnh một số hoạt động cần thiết trong quá trình thực hiện dự án. Tôi cũng xin cảm ơn bà Jo da Silva, người sáng lập và lãnh đạo của Ban Phát triển Quốc tế Arup (Arup International Development), vì đã hỗ trợ rà soát các báo cáo quan trọng của chúng tôi, khích lệ chúng tôi bằng những quan sát và khuyến nghị của mình. Jo hiểu ngay từ đầu rằng việc phỏng theo khuôn khổ và chỉ số của Arup cho bối cảnh của một quốc gia sẽ đòi hỏi nhiều sự thỏa hiệp. Lời khuyên của bà đã giúp chúng tôi đưa ra những lựa chọn trong khuôn khổ rõ ràng và có tính logic. Các đối tác của chúng tôi tại Viện Chuyển đổi Môi trường và Xã hội, bà Ngô Lệ Mai, TS. Stephen Tyler, TS. Trần Văn Giải Phóng, TS. Nguyễn Vinh Quang và PGS., TS. Đỗ Hậu, Tổng thư ký Hiệp hội Quy hoạch và Phát triển Đô thị Việt Nam, đã dành công sức rất lớn trong việc xây dựng chương trình giảng dạy, kiểm tra số liệu và tổ chức đào tạo. Như được ghi nhận trong báo cáo dưới đây, TS. Đỗ Hậu là người đem lại những giá trị đặc biệt, vô giá với dự án khi vận dụng mạng lưới các cựu sinh viên của mình để thúc đẩy sự phối hợp, hợp tác của các cơ quan thuộc các tỉnh và thành phố. Các đồng nghiệp của chúng tôi tại Cục Phát triển Đô thị của Bộ Xây dựng, TS. Trần Thị Lan Anh, các anh chị Nguyễn Dư Minh, Nguyễn Thị Kim Cúc, Từ Kim Anh và Nguyễn Ngọc Quang, và tại Trung tâm Thông tin, Hợp tác Quốc tế và tư vấn phát triển đô thị trực thuộc Cục, các anh chị Trần Anh Tuấn và Lê Lan Dung, bằng cách này hay cách khác, đã vừa là đối tác vừa là khách hàng của chúng tôi trong dự án này. Bên cạnh việc hợp tác với TAF và ISET trong xây dựng, thử nghiệm và đưa ra bộ Chỉ số chống chịu của các đô thị Việt Nam, họ cũng là những người sử dụng chính

bộ chỉ số này. Cục PTĐT được giao nhiệm vụ xây dựng cả chiến lược và các quy định pháp lý liên quan đến phát triển đô thị, cân nhắc đến nhu cầu thích nghi của thành phố với quá trình biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra. Các số liệu được xây dựng trong dự án đã được lồng ghép vào quá trình đó như những công cụ để đánh giá và phân loại các thành phố. Chúng tôi cũng ghi nhận sự đóng góp quý báu của hai chuyên gia đô thị được nhiều người biết đến, TS. Vũ Thị Vinh và bà Nguyễn Thị Hiền, những người đã rà soát bộ công cụ trong giai đoạn thí điểm, đặc biệt là rà soát bản dịch tiếng Việt và các phiên bản sửa đổi của dự thảo các kịch bản và các biến định lượng. Cuối cùng, tôi không thể kết thúc lời cảm ơn này mà không ghi nhận các đồng nghiệp của tôi ở Quỹ Châu Á: Nguyễn Trí Thanh và Lê Quang Trung. Thanh và Trung đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng, quản lý và triển khai dự án này. Họ là đầu mối thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác cần thiết để vận hành dự án, phối hợp lập kế hoạch hoạt động dự án, quản lý ngân sách và thời gian, tham gia đào tạo trong giai đoạn thí điểm, hướng dẫn các cuộc thảo luận nhóm nòng cốt và rà soát số liệu, cũng như hỗ trợ phân tích và trình bày kết quả dự án. Họ cũng là các tác giả chính của các bản Tóm tắt hiện trạng của thành phố.

Michael DiGregorio

Ngày 17 tháng 5 năm 2018

Lời tựa

Trong hơn một thập kỷ, Quỹ Rockefeller đã đi đầu trong các nỗ lực xây dựng khả năng phục hồi của các thành phố khi họ tìm cách đối phó với các tác động kết hợp của di cư, phát triển và biến đổi khí hậu. Khi Quỹ khởi động sáng kiến Mạng lưới các thành phố ở Châu Á có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu (ACCCRN) trong năm 2008, kiến thức trong lĩnh vực này còn bị hạn chế, đặc biệt là ở các thành phố nhỏ và trung bình có nguồn lực khan hiếm. Các thành phố có số liệu rất hạn chế về tác động của biến đổi khí hậu, có ít công cụ để xác định các giải pháp phù hợp và có nguồn lực hạn chế để đầu tư vào các hành động cụ thể. Hơn nữa, tác động của biến đổi khí hậu tới con người khó có thể hiểu được ngay, hoặc là dễ hiểu đối với các bên liên quan của thành phố, và đã từng có sự e ngại chung, rằng vấn đề biến đổi khí hậu là 'sự sang trọng mà họ không có khả năng giải quyết'.

ACCCRN đã tiên phong phát triển một bộ công cụ độc đáo và năng lực giúp minh họa cách mà biến đổi khí hậu và đô thị hóa nhanh chóng đã làm suy yếu các thành quả đạt được trong các lĩnh vực như y tế công cộng, quản lý nước, sinh kế và chuẩn bị đối phó với thiên tai. Thông qua một quá trình chuyên sâu có nhiều bên tham gia nhằm nghiên cứu, xây dựng chiến lược, lập giải pháp ưu tiên và xây dựng năng lực trong vài năm, các thành phố ACCCRN (bao gồm ba đô thị tiên phong tại Việt Nam là Đà Nẵng, Cần Thơ và Quy Nhơn) đã trưởng thành để nhận biết rằng thực sự đã có 'phần thưởng về khả năng chống chịu' cho người dân, cộng đồng và cho cả thành phố, và đã thực hiện những hành động đầy ấn tượng. Các bài học từ ACCCRN đã giúp hướng dẫn phát triển các công cụ có tính khái quát hơn, ví dụ như Khung và Chỉ số Chống chịu của Thành phố, và về việc mở rộng xây dựng khả năng chống chịu thông qua Sáng kiến 100 thành phố có khả năng chống chịu, mà hiện nay đã trở thành phong trào toàn cầu hoạt động trên 5 châu lục.

Báo cáo đột phá này của Quỹ Châu Á là nỗ lực đầu tiên trên toàn cầu nhằm thực hiện *đánh giá so sánh khả năng chống chịu của thành phố* xuyên suốt

một nhóm lớn các thành phố trong phạm vi một quốc gia. Nó cung cấp một cái nhìn toàn diện về điểm mạnh và điểm yếu của 12 lĩnh vực cốt lõi và một số chỉ tiêu phụ, và có thể được các cơ quan chính phủ, các đối tác phát triển quốc tế và những người khác sử dụng để nâng cao nhận thức và hành động xây dựng khả năng chống chịu ở Việt Nam. Chúng tôi cũng tin rằng các bài học từ việc xây dựng chỉ số của Việt Nam sẽ có giá trị như một hướng dẫn cho các chính phủ khác và các tổ chức có cam kết tăng cường khả năng chống chịu của đô thị.

Deepali Khanna
Giám đốc điều hành, Khu vực Châu Á

Ashvin Dayal
Phó Giám đốc, Ban Năng lượng
(Cựu trưởng nhóm ACCCRN)

Mục lục

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	V
LỜI CẢM ƠN.....	VI
LỜI TỰA.....	VII
MỤC LỤC	VIII
TÓM TẮT	9
GIỚI THIỆU	11
SỨC KHỎE VÀ SỰ THỊNH VƯỢNG	12
LÃNH ĐẠO VÀ CHIẾN LƯỢC.....	12
KINH TẾ VÀ XÃ HỘI	12
CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ MÔI TRƯỜNG	12
PHƯƠNG PHÁP LUẬN.....	14
XÂY DỰNG SỐ LIỆU	14
TRIỂN KHAI VÀ XÁC MINH.....	15
ĐÁNH GIÁ DỮ LIỆU	17
CHUẨN HÓA VÀ TỔNG HỢP	18
KẾT QUẢ.....	18
NHÌN TỪ CÁC ĐIỂM SỐ TRUNG BÌNH	18
TIÊU ĐIỂM THÀNH PHỐ	19
XẾP HẠNG	24
TÓM TẮT HIỆN TRẠNG THÀNH PHỐ	32
HƯỚNG DẪN NHÂN RỘNG	32
NHẬN XÉT CUỐI CÙNG	36
PHỤ LỤC 1: TÓM TẮT HIỆN TRẠNG THÀNH PHỐ	37
PHỤ LỤC 2: CÁC BIẾN SỐ ĐỊNH LƯỢNG	52
PHỤ LỤC 3: CÁC KỊCH BẢN CÂU HỎI ĐỊNH TÍNH	59

I. LĨNH VỰC SỨC KHỎE VÀ PHÚC LỢI	60
II. LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ XÃ HỘI	75
III. LĨNH VỰC HẠ TẦNG VÀ MÔI TRƯỜNG	87
IV. LĨNH VỰC QUẢN TRỊ VÀ CHÍNH SÁCH	100

Tóm tắt

Ban đầu, dự án Chỉ số chống chịu của các đô thị Việt Nam được coi như một hoạt động nhằm kiểm chứng xem liệu Khung chống chịu của thành phố (CRF) được xây dựng bởi Ban Phát triển Quốc tế Arup có thể áp dụng được hay không nhằm xây dựng một bộ chỉ số so sánh cấp quốc gia về khả năng chống chịu của các đô thị. Cuối cùng, thông qua việc kết hợp các phương pháp phân tích, VNCRI đã được chứng minh là một công cụ hữu ích để quan trắc khả năng chống chịu này, qua đó, với tính chất là một chỉ số so sánh, VNCRI cũng tạo động lực cho các đô thị cải thiện tính chống chịu của mình thông qua việc thi đua giữa các thành phố nhằm được nâng lên thứ hạng cao hơn.

Dự án được tài trợ bởi Quỹ Rockefeller, tổ chức có mối quan tâm trong hàng thập kỷ về phát triển các phương pháp theo dõi và cải thiện khả năng chống chịu của thành phố, và được thực hiện căn cứ trên tinh thần Quyết định 2623 của Thủ tướng Chính phủ về Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu. Theo Quyết định 2623, Cục Phát triển Đô thị thuộc Bộ Xây dựng được giao nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về thích ứng khí hậu đô thị. Theo chức năng của cơ quan thực hiện, cơ sở dữ liệu này sẽ cần tập trung vào các vấn đề liên quan đến xây dựng và quy hoạch chung. Vì vậy, dự án không những phải thích ứng với CRF để sử dụng như một chỉ số so sánh quốc gia, mà nó cũng sẽ phải phù hợp với trọng tâm về nhu cầu thu thập dữ liệu của Cục Phát triển Đô thị.

Trong giai đoạn thiết kế ban đầu, nhóm nòng cốt, bao gồm các cán bộ của Quỹ Châu Á (TAF), Viện Chuyển đổi Môi trường và Xã hội (ISET) và Cục Phát triển Đô thị (Cục PTĐT), đã tập trung vào ba cấp độ đánh giá, áp dụng bốn lĩnh vực, 12 mục tiêu và 52 chỉ tiêu theo hướng dẫn của CRF. Các biến định lượng được sử dụng để đại diện cho các chỉ tiêu liên quan. Các kịch bản định tính sử dụng thang điểm 1-10 để đánh giá mức độ của từng thành phố trong việc đáp ứng mục tiêu đối với từng chỉ tiêu, tương ứng với biến định lượng. Do nhu cầu cụ thể của Cục PTĐT, một số chỉ tiêu Arup sẽ được đánh giá bằng

các tiêu chí không gian. Ngoài ra, nhóm cũng áp dụng phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương qua sử dụng bản đồ để đánh giá mức độ rủi ro dựa trên tần suất và tác động của thiên tai.

Mỗi thành phần của bộ chỉ số được xây dựng, rà soát, tinh chỉnh và thử nghiệm trong giai đoạn thí điểm của dự án. Năm đô thị thuộc các vùng khác nhau tại Việt Nam đã được lựa chọn đưa vào giai đoạn này. Trong lúc nhóm thực hiện dự án đang tiến hành thí điểm, bộ Chỉ số chống chịu của thành phố (CRI) của Arup đã được công bố. Mặc dù có mục tiêu và cách tiếp cận khác nhau đáng kể, nhưng 156 biến định lượng và 156 biến định tính của CRI đã trở thành nguồn tham khảo quan trọng cho việc xây dựng các số liệu của VNCRI.

Sau thí điểm, giai đoạn nhân rộng đã có thêm 28 thành phố và thị xã khác được thêm vào VNCRI. Kết quả của quá trình thu thập và phân tích dữ liệu từ các đô thị này chính là cơ sở và đối tượng xây dựng báo cáo. Mặc dù có tỷ lệ phản hồi khác nhau, số liệu do 20 thành phố và thị xã cung cấp đã đủ để thực hiện những phân tích hữu ích. Một trong những đặc điểm của dự án là sự khác biệt về điểm số đánh giá dành cho 12 mục tiêu định lượng và định tính có thể đóng vai trò như một chất xúc tác để hiểu về các bối cảnh của khả năng chống chịu ở cấp thành phố. Ở bước thứ nhất, chúng tôi kiểm tra các chỉ tiêu và các biến tạo nên điểm số cho mỗi mục tiêu. Sự kết hợp các yếu tố này đưa ra gợi ý ban đầu nhằm tìm hiểu điểm mạnh và điểm yếu của mỗi thành phố. Tại bước thứ hai, những bằng chứng về hiện trạng thường có thể được tìm thấy từ các nguồn trên mạng internet, mô tả các thảm họa thiên nhiên gần đây, đầu tư cơ sở hạ tầng, thay đổi về kinh tế và nhân khẩu, và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến điểm số định lượng hoặc định tính cho mỗi mục tiêu. Cuối cùng, GOOGLE Earth là một phương tiện để kiểm tra những thay đổi về cấu trúc vật lý của thành phố theo thời gian, bao gồm sự tăng trưởng về không gian, mật độ xây dựng, việc xây dựng các khu dân cư

biệt lập, các khu nghỉ mát ven biển, đường sá, đập thủy điện gần đó, và nhiều công trình khác gây ảnh hưởng đến khả năng chống chịu của thành phố. Cả ba bước này kết hợp lại sẽ bổ sung thêm thông tin giải thích rõ hơn sự khác biệt quan sát được giữa điểm số đánh giá cho mục tiêu định tính và định lượng, cũng như điểm số tổng hợp trung bình của chúng.

Sử dụng các phương pháp nói trên, trước hết, báo cáo chứng minh khái niệm này cung cấp một đánh giá chung dựa trên điểm số định lượng và định tính trung bình cho mỗi một trong số 12 mục tiêu của CRF. Tiếp đó, báo cáo đi sâu phân tích hai trường hợp cụ thể, gồm Sơn La, nơi có điểm số tương đối thấp, và Thái Bình, nơi có điểm số tương đối cao. Cuối cùng, báo cáo xếp hạng mỗi thành phố dựa trên 12 mục tiêu của CRF và kiểm tra cả các thành phố có thứ hạng cao lẫn thứ hạng thấp. Phần tóm tắt hiện trạng thành phố so sánh điểm số mục tiêu của từng thành phố với mức trung bình, được trình bày trong phụ lục. Chúng tôi quyết định không xếp hạng tổng thể các thành phố do tôn trọng sự khác biệt lớn về bối cảnh của từng nơi. Những khác biệt này có thể mang lại cho một số thành phố lợi thế tự nhiên so với những nơi khác về mặt địa lý, khí hậu hoặc cơ hội kinh tế. Như vậy, việc xếp hạng cụ thể theo các mục tiêu giúp cho việc so sánh các yếu tố làm cho một số thành phố có khả năng chống chịu lớn hơn so với những nơi khác, trong khi các chỉ tiêu tạo nên những điểm số này đóng vai trò là các tiêu chí để theo dõi khả năng chống chịu của mỗi đô thị.

Giới thiệu

Tháng 7/2015, Quỹ Rockefeller đã tài trợ cho Quỹ Châu Á nguồn kinh phí để kiểm tra xem Khung chống chịu của thành phố (CRF) được phát triển bởi Ban Phát triển Quốc tế Arup có thể áp dụng được hay không nhằm xây dựng một bộ chỉ số so sánh cấp quốc gia về khả năng chống chịu của các đô thị. Dự án được hình thành như là một bước đột phá từ những đánh giá chuyên sâu về mức độ chống chịu, khung quy hoạch và dự án cấp thành phố đã được xây dựng trong khuôn khổ Mạng lưới các thành phố Châu Á có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu (ACCCRN), cũng do Quỹ Rockefeller tài trợ. Mục tiêu của dự án Chỉ số chống chịu của các đô thị Việt Nam (VNCRI) là xây dựng một bộ công cụ dựa trên bằng chứng để đánh giá nhanh và liên tục khả năng chống chịu của thành phố ở cấp quốc gia. Ngoài kết quả của dự án 100 thành phố có khả năng chống chịu (100RC) đã áp dụng CRF của Arup, việc gia tăng thêm số lượng thành phố vào danh sách mạng lưới này, đồng thời thực hiện ở quy mô quốc gia với bộ công cụ được sửa đổi được dự báo có thể trở thành một bước tiếp theo hợp lý trong việc sử dụng CRF.

Cơ hội để kiểm tra khung Arup theo cách này là Quyết định 2623 về Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu do Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng ban hành năm 2013. Quyết định 2623 (QĐ2623) đề ra một tập hợp các nhiệm vụ, bao gồm nghiên cứu và đào tạo, xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống lập bản đồ cho rủi ro khí hậu đô thị, tích hợp biến đổi khí hậu vào công tác quy hoạch đô thị, quy định về quản lý và phát triển đô thị, xây dựng các kế hoạch hành động khí hậu thí điểm, các dự án ảnh hưởng đến một loạt các bối cảnh thành phố. Các đối tác của dự án tin rằng, bằng cách tập trung vào

việc triển khai QĐ2623, họ có thể xác định một tập hợp các biến có thể phục vụ như một công cụ chẩn đoán, một cơ sở dữ liệu theo dõi khả năng chống chịu, và các tiêu chí để sử dụng trong quản lý phát triển đô thị.

CRF của Arup¹ được xây dựng dựa trên bốn lĩnh vực cơ bản của khả năng chống chịu đô thị: Sức khỏe và Sự thịnh vượng, Kinh tế và Xã hội, Cơ sở hạ tầng và Môi trường, và Lãnh đạo và Chiến lược. Mỗi lĩnh vực chứa ba mục tiêu phản ánh những hành động mà các thành phố có thể thực hiện để cải thiện khả năng chống chịu của chúng. 12 mục tiêu này là cốt lõi của CRF. Khi kết hợp với nhau, chúng thể hiện khả năng chống chịu của thành phố đối với một loạt các cú sốc và căng thẳng.

12 mục tiêu này được kết nối qua 52 chỉ tiêu, từ ba đến năm chỉ tiêu cho mỗi mục tiêu. Những chỉ tiêu này được minh họa bằng bảy đặc tính nổi bật, được gọi là *phẩm chất*, chúng nhấn mạnh mối quan hệ năng động giữa các thể chế, thông tin và cơ sở hạ tầng ở các thành phố có khả năng chống chịu. Như vậy, một hoặc nhiều trong số bảy phẩm chất này – khả năng phản xạ, sự vững mạnh, năng lực dư thừa, tính linh hoạt, sự dồi dào của nguồn lực, sự tham gia của các bên, và khả năng hội nhập - có thể quan sát được trong mỗi hệ thống của thành phố, từ lưới điện đến quản trị công.

Những mô tả các lĩnh vực chống chịu của thành phố và các mục tiêu theo phương pháp của Arup được thể hiện dưới đây, và một danh sách đầy đủ các chỉ tiêu được liệt kê trong bảng sau.

¹Ban Phát triển Quốc tế Arup, 2015. *Khung chống chịu của thành phố*, truy cập ngày 28/2/2018 <https://www.rockefellerfoundation.org/report/city-resilience-framework/>.

Sức khỏe và Phúc lợi

Mọi người sống và làm việc trong thành phố đều được tiếp cận với những gì họ cần để tồn tại và phát triển.

- **Đáp ứng nhu cầu cơ bản.** Cung cấp các nguồn lực thiết yếu cần thiết để đáp ứng nhu cầu cơ bản của một con người.
- **Hỗ trợ sinh kế và việc làm.** Cung cấp cơ hội và hỗ trợ sinh kế cho phép mọi người đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ. Cơ hội có thể bao gồm việc làm, đào tạo kỹ năng, hoặc các khoản trợ cấp và khoản vay phù hợp.
- **Đảm bảo dịch vụ y tế công cộng.** Các cơ sở và dịch vụ y tế đồng bộ và các dịch vụ cấp cứu có khả năng đáp ứng, bao gồm sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần, công tác theo dõi sức khỏe và nhận thức về lối sống và vệ sinh lành mạnh.

Lãnh đạo và Chiến lược

Các quá trình thúc đẩy công tác lãnh đạo hiệu quả, ra quyết định có sự tham gia, các bên liên quan được trao quyền, và quy hoạch mang tính lồng ghép.

- **Thúc đẩy vai trò lãnh đạo và quản lý hiệu quả.** Liên quan đến chính phủ, doanh nghiệp và xã hội dân sự. Điều này có thể nhận ra ở các cá nhân đáng tin cậy, tham vấn với nhiều bên liên quan, và việc ra quyết định dựa trên bằng chứng.
- **Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan.** Phổ cập giáo dục toàn dân, tiếp cận với thông tin cập nhật và kiến thức để giúp mọi người và các tổ chức có hành động thích hợp. Bên cạnh giáo dục và nhận thức, công tác truyền thông là cần thiết để đảm bảo rằng kiến thức được chuyển giao giữa các bên liên quan và giữa các thành phố.
- **Thúc đẩy quy hoạch dài hạn và có tính lồng ghép.** Tầm nhìn toàn diện gắn với dữ liệu. Các chiến lược / kế hoạch cần được lồng ghép giữa các ngành, các quy hoạch sử dụng đất cần cân nhắc và có sự tham gia của các ban ngành, người sử dụng và cách sử dụng khác nhau. Quy chuẩn xây dựng cần tạo ra sự an toàn và loại bỏ các tác động tiêu cực.

Kinh tế và Xã hội

Các hệ thống xã hội và tài chính cho phép dân cư đô thị sống yên bình, và cùng hành động tập thể.

- **Khuyến khích cộng đồng gắn kết và cùng tham gia.** Tham gia cộng đồng, mạng xã hội và hòa nhập. Điều này củng cố khả năng tập thể cải thiện cộng đồng, và đòi hỏi các quá trình khuyến khích sự tham gia của người dân trong việc lập kế hoạch và ra quyết định.
- **Đảm bảo ổn định xã hội, an ninh và công lý.** Thực thi pháp luật, phòng ngừa tội phạm, công lý và quản lý tình trạng khẩn cấp.
- **Thúc đẩy thịnh vượng kinh tế.** Trong khi Mục tiêu 2 là về sinh kế cá nhân, Mục tiêu 6 là về nền kinh tế trên quy mô rộng hơn. Các yếu tố kinh tế quan trọng bao gồm lập kế hoạch dự phòng, quản lý tốt tài chính của thành phố, khả năng thu hút đầu tư kinh doanh, có nhiều ngành kinh tế đa dạng và các mối liên kết rộng rãi.

Hạ tầng và Môi trường

Các hệ thống nhân tạo và tự nhiên cung cấp các dịch vụ trọng yếu, bảo vệ và kết nối các tài sản đô thị cho phép luồng lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ và kiến thức.

- **Tăng cường và cung cấp các tài sản tự nhiên và nhân tạo có tính chất bảo vệ.** Quản lý môi trường, có cơ sở hạ tầng phù hợp, quy hoạch sử dụng đất hiệu quả và thực thi các quy định. Bảo tồn tài sản môi trường là bảo tồn sự bảo vệ của tự nhiên dành cho các thành phố bởi các hệ sinh thái.
- **Đảm bảo tính liên tục của các dịch vụ trọng yếu.** Sự đa dạng về cung cấp, năng lực dự phòng, quản lý chủ động và duy trì hệ sinh thái và cơ sở hạ tầng, và lập kế hoạch dự phòng.
- **Cung cấp thông tin liên lạc và tính cơ động đáng tin cậy.** Mạng lưới và hệ thống giao thông đa phương thức và đa dạng có giá cả phải chăng, lập kế hoạch CNTT và dự phòng. Giao thông vận tải bao gồm cả mạng lưới (đường giao thông, đường sắt, biển báo, tín hiệu, v.v...)

Bảng 1. Lĩnh vực, Mục tiêu và các Chỉ tiêu của CRF

Sức khỏe và Phúc lợi	Kinh tế và Xã hội	Hạ tầng và Môi trường	Lãnh đạo và Chiến lược
<p><i>1. Hạn chế tình trạng dễ bị tổn thương của người dân</i></p> <p>1.1 Nhà ở an toàn và giá cả phù hợp</p> <p>1.2 Quyền tiếp cận nước sạch an toàn cho mọi người</p> <p>1.3 Cung cấp đầy đủ năng lượng với giá phải chăng</p> <p>1.4 Vệ sinh môi trường hiệu quả</p> <p>1.5 Cung cấp đủ lương thực, thực phẩm với giá phải chăng</p> <p><i>2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm</i></p> <p>2.1 Chính sách lao động cho tất cả mọi người</p> <p>2.2 Kỹ năng phù hợp và công tác đào tạo người lao động</p> <p>2.3 Xây dựng doanh nghiệp địa phương năng động và sáng tạo</p> <p>2.4 Cơ chế hỗ trợ tài chính hiệu quả</p> <p>2.5 Bảo vệ đa dạng sinh kế sau cú sốc</p> <p><i>3. Đảm bảo an toàn cuộc sống và sức khỏe con người</i></p> <p>3.1 Hệ thống y tế công vững mạnh</p> <p>3.2 Tiếp cận đầy đủ tới dịch vụ y tế chất lượng cao</p> <p>3.3 Đủ nguồn lực cho dịch vụ y tế khẩn cấp</p> <p>3.4 Dịch vụ ứng phó hiệu quả với tình trạng khẩn cấp</p>	<p><i>4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau</i></p> <p>4.1 Cộng đồng hỗ trợ lẫn nhau</p> <p>4.2 Cộng đồng gắn kết, hài hòa</p> <p>4.3 Bản sắc và văn hóa rõ nét của cả thành phố</p> <p>4.4 Người dân tích cực tham gia</p> <p><i>5. An ninh và tuân thủ luật pháp</i></p> <p>5.1 Hệ thống phòng ngừa tội phạm hiệu quả</p> <p>5.2 Chủ động phòng ngừa tham nhũng</p> <p>5.3 Lực lượng công an có năng lực</p> <p>5.4 Hệ thống tư pháp dân sự và hình sự dễ tiếp cận</p> <p><i>6. Nền kinh tế bền vững và quản lý tài chính</i></p> <p>6.1 Tài chính công được quản lý tốt</p> <p>6.2 Lập kế hoạch kinh doanh liên tục toàn diện</p> <p>6.3 Nền kinh tế đa dạng</p> <p>6.4 Môi trường kinh doanh hấp dẫn</p> <p>6.5 Hội nhập tích cực vào kinh tế khu vực và toàn cầu</p>	<p><i>7. Giảm thiểu sự phơi nhiễm vật lý</i></p> <p>7.1 Lập bản đồ phơi nhiễm và rủi ro toàn diện</p> <p>7.2 Quy chuẩn, tiêu chuẩn phù hợp và có hiệu lực</p> <p>7.3 Các hệ sinh thái có chức năng bảo vệ được quản lý hiệu quả</p> <p>7.4 Cơ sở hạ tầng bảo vệ vững vàng cho thành phố</p> <p><i>8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu</i></p> <p>8.1 Quản lý hiệu quả các hệ sinh thái</p> <p>8.2 Cơ sở hạ tầng linh hoạt</p> <p>8.3 Năng lực dự phòng của hệ thống</p> <p>8.4 Duy trì hệ thống cơ sở hạ tầng và tính liên tục của dịch vụ</p> <p>8.5 Vận hành liên tục đầy đủ các tài sản và dịch vụ trọng yếu</p> <p><i>9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy</i></p> <p>9.1 Hệ thống giao thông đa dạng và có giá phải chăng</p> <p>9.2 Vận hành và bảo trì hiệu quả hệ thống giao thông</p> <p>9.3 Công nghệ thông tin liên lạc đáng tin cậy</p> <p>9.4 Mạng lưới công nghệ an toàn</p>	<p><i>10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả</i></p> <p>10.2 Điều phối hiệu quả với các cơ quan của thành phố</p> <p>10.3 Hợp tác chủ động, tích cực giữa bên liên quan</p> <p>10.4 Giám sát hiểm họa và đánh giá rủi ro toàn diện</p> <p>10.5 Quản lý toàn diện tình trạng khẩn cấp</p> <p><i>11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan</i></p> <p>11.1 Phổ cập giáo dục toàn dân</p> <p>11.2 Nâng cao nhận thức cộng đồng về rủi ro thiên tai</p> <p>11.3 Cơ chế hiệu quả để cộng đồng tham gia với chính quyền đô thị</p> <p><i>12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép</i></p> <p>12.1 Thành phố giám sát tổng hợp và quản lý dữ liệu</p> <p>12.2 Quá trình quy hoạch có sự tham vấn</p> <p>12.3 Quy hoạch phân khu và quy hoạch sử dụng đất phù hợp</p> <p>12.4 Quy trình phê duyệt quy hoạch rõ ràng</p>

Với sự ra đời của Chỉ số chống chịu của thành phố (CRI) của Arup vào năm 2015², mỗi chỉ tiêu trong khung được gắn với một tập hợp các biến định lượng và các kịch bản định tính tương ứng. Tổng cộng, CRI bao gồm 312 biến, trong đó 156 cho đánh giá định lượng và 156 cho đánh giá định tính. Trong khi VNCRI và CRI khác nhau về mục đích, chúng chia sẻ một khuôn khổ chung cho phép tham khảo các biến của Arup khi xác định các biến thích hợp và để tiếp cận cho VNCRI.

Phương pháp luận

Xây dựng số liệu

VNCRI sử dụng một tập hợp các biến và kịch bản dựa trên CRF để tạo ra một chỉ số so sánh quốc gia về khả năng chống chịu của thành phố. Việc xây dựng và thực hiện VNCRI được chia làm ba thành phần chính. Đầu tiên, một nhóm nòng cốt gồm hai thành viên từ mỗi tổ chức, bao gồm Quỹ Châu Á (TAF), Viện Môi trường và Xã hội (ISET) và Cục Phát triển Đô thị của Bộ Xây dựng (Cục PTĐT), đã xây dựng phương pháp luận, thời gian thực hiện và một bộ biến ban đầu. Trong giai đoạn hai, là giai đoạn thí điểm, cán bộ của các cơ quan thành phố và tỉnh, các phòng ban và văn phòng đã được giới thiệu về CRF, thực hiện đánh giá rủi ro có sự tham gia và đánh giá các biến định lượng của CRI dựa trên sự phù hợp và khả năng truy cập, sửa đổi và thay thế chúng khi cần. Mỗi thành phố trong số đó – bao gồm Lào Cai, thành phố thương mại cửa khẩu biên giới Tây Bắc; Cẩm Phả, thành phố khai thác than ở Đông Bắc; Hội An, di sản được UNESCO công nhận trên bờ biển Miền Trung Việt Nam; Gia Nghĩa, một thị xã trồng cà phê và thương mại ở khu vực Tây Nguyên; và Cà Mau, thành phố chế biến và xuất khẩu thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long – đều triển khai bộ công cụ thu thập dữ liệu mà họ đã cùng

hỗ trợ xây dựng nên. Dữ liệu được thu thập cho 49 kịch bản định tính và 47 biến định lượng. Các câu trả lời hoàn chỉnh được cung cấp cho tất cả 49 kịch bản và 44 trong số 47 biến định lượng. Những người tham gia đã sử dụng kết quả từ việc thu thập và phân tích số liệu, được thể hiện trong hồ sơ chống chịu thành phố, để lên kế hoạch hành động chống chịu trình lên các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố, Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Xây dựng.

Giai đoạn thí điểm đã đưa ra một bộ đầy đủ các chỉ tiêu định lượng và biến số của Arup, rồi rút gọn lại thành một danh sách những gì có khả năng có sẵn, và thông qua các cuộc thảo luận với những người tham gia, thực hiện các sửa đổi tương ứng. Mặc dù thấy hài lòng với kết quả của giai đoạn thí điểm, nhóm nòng cốt lo ngại rằng bộ công cụ chưa sẵn sàng cho giai đoạn cuối của dự án, để triển khai tới 28 thành phố trên toàn quốc. TAF đã ký hợp đồng với hai nhà đô thị Việt Nam được nhiều người biết đến có kinh nghiệm về xây dựng chỉ số để soát xét bộ công cụ được hình thành từ giai đoạn thử nghiệm, so sánh nó với biểu mẫu, quy trình và các số liệu của Arup, và đưa ra các khuyến nghị cho nhóm nòng cốt. Công việc của họ đã dẫn đến việc sửa đổi các kịch bản định tính về trường hợp tốt nhất / trường hợp xấu nhất, và tăng số lượng các biến định lượng để bao gồm tất cả 52 chỉ tiêu. Nhóm nòng cốt đã xem xét các khuyến nghị của họ, sửa đổi ngôn ngữ của các biến và kịch bản theo yêu cầu, và vào đầu năm 2017 đã thiết lập một kịch bản cho mỗi chỉ tiêu và 111 biến định lượng trải rộng trên 52 chỉ tiêu.

² Ban Phát triển Quốc tế Arup, 2016. *Bên trong của CRI: Hướng dẫn tham khảo*, tiếp cận ngày 28/2/2018 tại

<http://www.cityresilienceindex.org/wp-content/uploads/2016/05/160516-Inside-the-CRI-Reference-Guide.pdf>.

Triển khai nhân rộng và kiểm chứng

Việc triển khai được bắt đầu với một loạt các hội thảo tập huấn cấp vùng tổ chức trong một ngày được thực hiện tại Hà Nội, Đà Nẵng và Cần Thơ. Những người tham gia bao gồm các cán bộ của Ủy ban Nhân dân Thành phố (UBND TP), Sở Xây dựng (Sở XD) và Ban Chỉ huy Ứng phó với Biến đổi khí hậu (SCRCC) của tỉnh.

Tài liệu của bộ công cụ đã được gửi đến những thành viên dự kiến nêu trên vài tuần trước hội thảo, nhằm mục đích cho phép có đủ thời gian để thu thập dữ liệu và chuẩn bị câu hỏi của riêng họ cho các giảng viên khi tham gia hội thảo tập huấn. Trong các cuộc hội thảo này, những người tham gia đã ghi nhận những biến số định lượng không sẵn có hoặc mang tính nhạy cảm. Đến cuối cuộc hội thảo thứ ba, 23 biến đã được cắt bỏ, còn lại 89 biến để thu thập dữ liệu. Tất cả 52 kịch bản định tính không thay đổi. Việc thu thập dữ liệu được hoàn thành vào tháng 7 năm 2017, với 20 trong số 28 thành phố đã cung cấp dữ liệu định lượng có thể dùng được, và 19 thành phố phản hồi cho tất cả các kịch bản.

Dữ liệu được trả về cho nhóm nòng cốt đã được làm sạch, thông qua một quá trình rà soát những điểm không thống nhất. Một số trong số chúng có thể được giải thích thông qua việc thiếu sử dụng các mẫu số thích hợp. Ví dụ, một lỗi phổ biến là sử dụng tổng dân số đô thị thay vì “trên 10.000 dân” trong việc tính toán các biến liên quan đến dân số. Trong những trường hợp như vậy, các lỗi đã được sửa chữa. Trong các trường hợp khác, dữ liệu được cung cấp quá mâu thuẫn, đến mức chúng tôi phải ghi chú “đáng ngờ” cho biến. Trong số 89 biến được sử dụng trong quá trình triển khai, 10 biến được coi là đáng ngờ.

Để chuẩn bị cho việc kiểm chứng, các cán bộ của TAF đã tìm kiếm các nguồn dữ liệu thay thế cho dữ liệu bị cắt bỏ, bị thiếu, hoặc đáng ngờ. Tổng số có 11 biến đã được điền, hoặc thay thế bằng cách sử dụng các nguồn dữ liệu khác. Nguồn quan trọng nhất, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), được coi

là thiên vị đối với các khu vực đô thị, nơi phần lớn các doanh nghiệp (thành viên Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam) được thăm dò ý kiến sống và làm việc. Ngoài ra, 13 biến hoặc đã bị cắt bỏ trong quá trình triển khai, hoặc dữ liệu bị coi là đáng ngờ đã được điều chỉnh cho rõ ràng hơn, hoặc dễ được lượng hóa hơn. Chúng được ghi trong bản yêu cầu xác minh dữ liệu, và cũng được thể hiện trong danh mục yêu cầu thông tin cuối cùng đã được sử dụng trong khảo sát.

Việc kiểm chứng số liệu được hoàn thành vào tháng 3 năm 2017. Bảy trong số 20 thành phố được đưa vào chỉ số đã gửi về các bảng dữ liệu đã được xác minh và cập nhật. Các bảng dữ liệu này, cộng với những dữ liệu mà các thành phố khác đã cung cấp trước đó, được sử dụng trong phân tích cuối cùng.

BẢNG 2. THÀNH PHỐ VÀ THỊ XÃ THAM GIA VNCRI

NO.	TỈNH	THÀNH PHỐ HOẶC THỊ XÃ
1	Điện Biên	Mường Lay
2	Bắc Kạn	Bắc Kạn
3	Hà Giang	Hà Giang
4	Sơn La	Sơn La
5	Hòa Bình	Hòa Bình
6	Thái Bình	Thái Bình
7	Nam Định	Nam Định
8	Quảng Ninh	Uông Bí
9	Thanh Hóa	Sầm Sơn
10	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
11	Thừa Thiên Huế	Huế
12	Đắk Lắk	Buôn Ma Thuột
13	Cần Thơ	Cần Thơ
14	Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu
15	Hậu Giang	Vị Thanh
16	Sóc Trăng	Sóc Trăng
17	An Giang	Long Xuyên
18	Tiền Giang	Gò Công
19	Bạc Liêu	Bạc Liêu
20	Kiên Giang	Rạch Giá



HÌNH 1. VỊ TRÍ CỦA CÁC THÀNH PHỐ VÀ THỊ XÃ THAM GIA VNCRI

Đánh giá dữ liệu

Định tính

Chín thành phố và thị xã, bằng khoảng một phần ba (32,1%) *không* giao nộp bất kỳ phiếu điều tra định tính nào. Sau những phản hồi tích cực về các kịch bản nhận được trong quá trình đào tạo triển khai, điều này thật đáng ngạc nhiên. Các tính toán của chúng tôi, dựa trên giai đoạn thử nghiệm của dự án này, cho thấy rằng một người có thể xếp hạng tất cả các kịch bản trong 1,5-2,0 giờ. Trải qua một tuần, chúng tôi không coi đây là gánh nặng đối với các quan chức địa phương. Hơn nữa, hầu hết các tỉnh đã không làm theo hướng dẫn về các cơ quan phải chịu trách nhiệm hoàn thành các kịch bản. Cụ thể, hầu hết các tỉnh đã không cung cấp ba bộ dữ liệu khảo sát từ Sở XD, UBND TP/Thị xã và SCRCC của tỉnh theo hướng dẫn. Các cơ quan được các thành phố và tỉnh khảo sát bao gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sở NN&PTNT), Sở Tài nguyên và Môi trường (Sở TNMT), Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KHĐT), và trong một số trường hợp, các viện nghiên cứu. Ở một số tỉnh, một sở đã gửi lại nhiều phiếu khảo sát do trưởng và phó trưởng phòng, hoặc do giám đốc và phó giám đốc của sở điền phiếu. Gần một nửa (46,4%) trong tổng số 19 thành phố và thị xã nộp phiếu điều tra đã được họ điền thông tin, nhưng lại không nộp cả ba phiếu theo yêu cầu. Trong khi đó, ba thành phố đã gửi hơn ba phiếu. Một thành phố thậm chí đã gửi tới bảy phiếu.

May mắn thay, là hầu hết các phiếu đã nộp lại đều có tất cả các câu hỏi đã được trả lời. Tuy nhiên, ở một vài thành phố và thị xã, các câu trả lời được hai bộ phận khác nhau cung cấp lại giống hệt nhau, hoặc các câu trả lời ở trong một phiếu lại giống hệt nhau đối với tất cả các câu hỏi, cứ như thể là người làm đầu mối tự điền phiếu, chứ không phải là yêu cầu những người bên ngoài cơ quan của anh/chị ta trả lời.

Định lượng

Sáu (21,4%) trong số 28 thành phố và thị xã *không* nộp bất kỳ dữ liệu định lượng nào. Trong số 22 thành phố đã gửi dữ liệu định lượng, hầu hết đã

không tuân theo các hướng dẫn thực hiện. Trong giai đoạn thí điểm, những người tham gia đã xác định cẩn thận các nguồn dữ liệu, với giả định rằng, nếu các nguồn này có sẵn ở các đô thị thí điểm, chúng cũng sẽ có sẵn ở các đô thị khác. Các nguồn này đã được ghi nhận trong các khóa đào tạo triển khai. Thật không may, một số người làm đầu mối ở cấp thành phố dường như có rất hạn chế quyền truy cập vào dữ liệu bên ngoài sở ngành của họ, hoặc đã không muốn yêu cầu dữ liệu từ bên ngoài. Hơn nữa, trong khi một số biến yêu cầu phải tính toán, thì một số người đánh giá lại chỉ gửi dữ liệu thô. Có một thành phố gửi về 15 tờ dữ liệu được photocopy khác nhau.

Không có thành phố và thị xã nào cung cấp đủ 100% dữ liệu được yêu cầu. Sáu trong số họ (21,4% trong số 28 thành phố và thị xã) cung cấp ít hơn 50% dữ liệu được yêu cầu; và chỉ có bốn (14,3%) cung cấp hơn 80% dữ liệu được yêu cầu. Có những chênh lệch đáng kể về dữ liệu được các thành phố và thị xã cung cấp. Trong một số trường hợp, điều này là do lỗi tính toán, hoặc thiếu tính, toán dẫn đến các mẫu số khác nhau giữa các đô thị. Đây là trường hợp cụ thể cho các biến có mẫu số là *trên 10.000 cư dân*. Trong các trường hợp khác, họ chỉ đơn giản là không cẩn thận. Ví dụ, đối với thu nhập bình quân đầu người hàng tháng, một số người cho vào giá trị 12 hoặc 6.6 (giả định đơn vị là *triệu đồng*); đối với các chỉ tiêu yêu cầu câu trả lời là một năm cụ thể, thì một số người đưa vào hàng loạt các năm; và đối với một số chỉ tiêu yêu cầu tỷ lệ phần trăm, thì một số người ghi là 'khoảng X%'. Chính vì vậy, làm sạch dữ liệu thô trở thành một gánh nặng lớn đối với ISET và TAF, và cuối cùng thì dẫn đến việc phải yêu cầu các thành phố xác minh lại dữ liệu của họ.

Trong số 32 biến đã bị cắt trong quá trình triển khai hoặc chứa dữ liệu có khả năng thay đổi lớn hoặc đáng ngờ, 18 biến được giữ lại trong quá trình xác minh. Do đó, tập dữ liệu xác minh bao gồm 97 biến. Khi các tập dữ liệu đã được xác minh được nộp lại, 13 biến vẫn bị để trống, hoặc không chứa đủ số trường hợp để chúng trở thành hữu ích cho việc phân tích. Trong số 84 biến

còn lại, tỷ lệ phản hồi trung bình là 69%, với phạm vi thay đổi từ 34% (Nam Định) đến 84% (Sơn La). Tất cả 20 đô thị đều cung cấp dữ liệu cho 25 biến định lượng (30%); 19 đô thị cung cấp dữ liệu cho 31 biến (37%); 18 đô thị cung cấp dữ liệu cho 38 biến (45%) và 17 đô thị cung cấp dữ liệu cho 42 biến (50%).

Chuẩn hóa và tổng hợp

Cả dữ liệu định tính và định lượng đều được chuẩn hóa bằng thang điểm 1-5. Quy mô là tương đối, không phải là tuyệt đối. Do đó, điểm số cao nghĩa là “có khả năng chống chịu nhiều hơn” và điểm số thấp biểu thị “ít khả năng chống chịu hơn” trong mẫu những đô thị được khảo sát. Sử dụng thang điểm này cho phép loại bỏ dữ liệu còn thiếu và các số không (số 0) trong bộ dữ liệu đã được làm sạch và chuẩn hóa. Đối với các dạng dữ liệu đang được thu thập, số không có thể không phải là một câu trả lời hợp pháp, mà đúng hơn, nó đại diện cho “không có dữ liệu”, “không xác định”, hoặc các ô dữ liệu tự động được điền vào trong quá trình chuẩn hóa. Sau đó, điểm số của mỗi đô thị được tổng hợp cho từng mục tiêu trong số 12 mục tiêu và bốn lĩnh vực của CRF.

Do sự thay đổi về tỷ lệ phản hồi, các điểm số tổng hợp này có thể dựa trên các tập dữ liệu không đầy đủ. Vì lý do này, kết quả của dự án này được chia thành bốn phần. Trước tiên, chúng tôi cung cấp một tổng quan chung, dựa trên điểm số trung bình cho mỗi một trong số 12 mục tiêu định lượng và định tính. Thứ hai, các con số trung bình này sau đó được sử dụng như một phương tiện đánh giá hiệu suất của hai thành phố, một với điểm số cao, và một với điểm số thấp, cả hai đều đã gửi ít nhất 80% dữ liệu định lượng. Thứ ba, bảng xếp hạng thành phố liệt kê điểm số cho từng thành phố theo từng mục tiêu của 12 mục tiêu của VNCRI. Cuối cùng, bản Tóm tắt hiện trạng thành phố so sánh các kết quả của từng thành phố với mức trung bình tổng thể theo mỗi mục tiêu. Đối với mỗi mục tiêu, số lượng điểm dữ liệu nằm trong

điểm số cũng được trình bày dựa trên tổng số có thể có. Ví dụ, 5/7 có nghĩa là trong số bảy biến có thể có, năm biến được cung cấp dữ liệu.

Các tập dữ liệu không đầy đủ, các hướng dẫn thực hiện không được tuân thủ hoàn toàn, sự thiếu quyền năng của một cơ quan chính phủ trung ương để có thể thu thập dữ liệu từ các sở ngành liên quan của tỉnh, và thiếu động lực để chính quyền địa phương hoàn tất các biểu mẫu nhập dữ liệu; mỗi một trong số các nguyên nhân đó đều đóng góp vào kết quả kém tối ưu trong quá trình thu thập dữ liệu. Tuy nhiên, các kết quả, ngay cả với những hạn chế này, cũng cung cấp được thông tin hữu ích về khả năng chống chịu của các đô thị Việt Nam, và chứng minh một “bằng chứng về khái niệm” cho việc sử dụng chỉ số chống chịu như một công cụ giám sát so sánh cho khả năng chống chịu của thành phố.

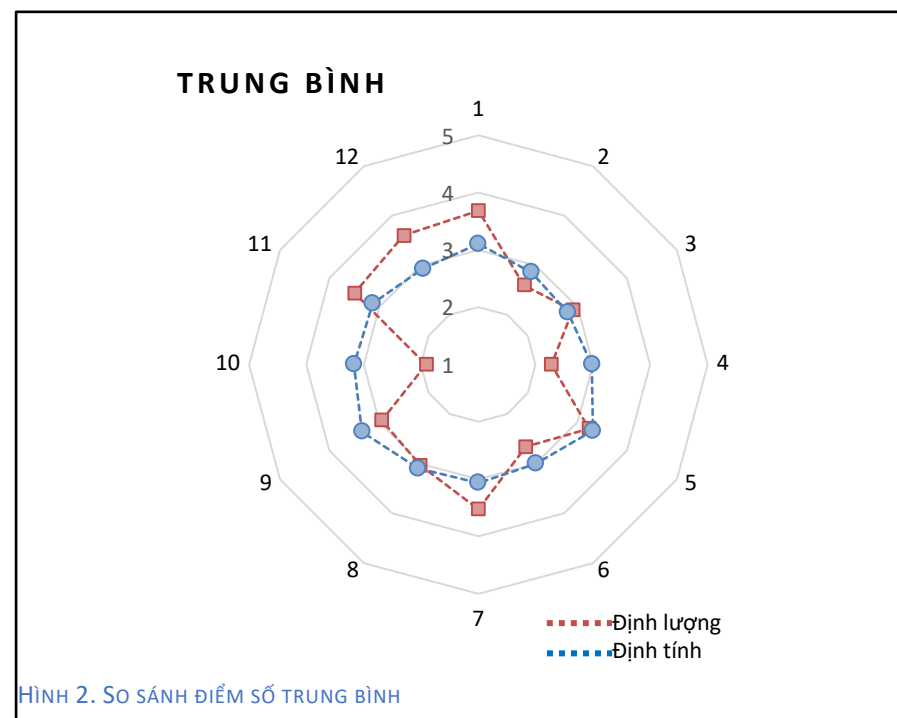
Kết quả

Nhìn từ các điểm số trung bình

Điểm số trung bình tổng hợp cho tất cả 20 thành phố tham gia chỉ số được nhóm lại bởi 12 mục tiêu của VNCRI nói chung đều nằm trong mức trung bình, mặc dù sự khác biệt giữa điểm số định tính và định lượng thay đổi đáng kể. Điểm thấp nhất thuộc về *bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau* (4) và *khả năng lãnh đạo và chiến lược hiệu quả* (10). Những thái cực trong dữ liệu định lượng và mối quan hệ của chúng với điểm số định tính tương ứng cho thấy cả khả năng lãnh đạo và bản sắc cộng đồng có thể được đánh giá quá cao trong điểm số định tính, trong khi nhà ở, cơ sở hạ tầng cơ bản và giảm phơi nhiễm với các nguy cơ có thể phản ánh các thiên vị về thể chế trong dữ liệu định lượng.

BẢNG 3. ĐIỂM SỐ ĐỊNH TÍNH VÀ ĐỊNH LƯỢNG TRUNG BÌNH CHO 20 THÀNH PHỐ VÀ THỊ XÃ

Mục tiêu	Định lượng		Định tính	
	Đô thị có dữ liệu	Tr. bình	Đô thị có dữ liệu	Tr. bình
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	20/20	3.6	19/20	3.1
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	20/20	2.6	19/20	2.7
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	20/20	3.0	19/20	2.8
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	18/20	2.2	19/20	3.3
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	20/20	3.2	19/20	3.3
6. Nền kinh tế bền vững	20/20	2.5	19/20	2.9
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	20/20	3.6	19/20	3.0
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	20/20	3.1	19/20	3.1
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	20/20	2.7	19/20	3.3
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	20/20	1.9	19/20	3.2
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	16/20	3.5	19/20	3.1
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	20/20	3.6	19/20	3.5



Tiêu điểm thành phố

Mặc dù mức trung bình có khả năng đại diện cho các vấn đề liên quan đến các đô thị của Việt Nam nói chung, công tác nghiên cứu cho thấy khả năng chống chịu của mỗi thành phố xuất hiện trong bối cảnh độc đáo của riêng nó. Về nguyên tắc, dữ liệu thu thập được trong nghiên cứu này phải chỉ ra những thách thức mà mỗi thành phố phải đối mặt. Bốn thành phố Sơn La, Thái Bình, Uông Bí và Buôn Ma Thuột đã cung cấp phản hồi cho ít nhất 80% các biến định lượng. Trong số bốn thành phố này, chỉ mỗi Uông Bí không cung cấp phản hồi cho tất cả các kịch bản định tính. Trong số ba thành phố còn lại, hai thành phố có điểm số cao nhất và thấp nhất có thể được sử dụng

để hiểu các ứng phó với những thách thức mà các thành phố phải đối mặt. Sơn La, nơi cung cấp dữ liệu cho 84% các biến định lượng, có điểm số định lượng và định tính kết hợp lại là 2,3. Thái Bình, nơi cung cấp dữ liệu cho 82% các biến định lượng, có số điểm kết hợp là 3,4.

Sơn La

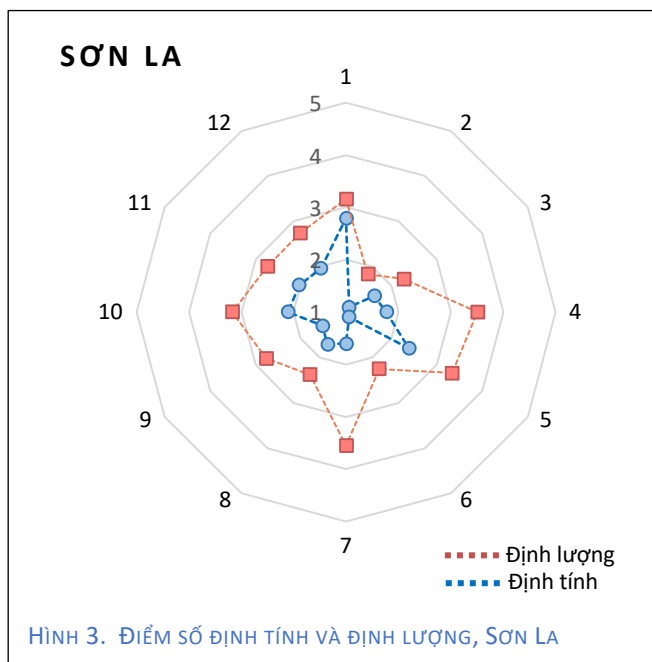
Thành phố Sơn La có điểm số tổng thể thấp nhất về khả năng chống chịu trong đánh giá định tính, và được gắn với Bạc Liêu với điểm số thấp thứ hai trong đánh giá định lượng. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi nhiều điểm số của thành phố rơi xuống dưới mức trung bình. Vì thế, hiểu được cách thức chúng khác nhau ở đâu, và khác nhau như thế nào, có thể mang lại một cái nhìn sâu sắc về nguyên nhân của khả năng chống chịu tương đối thấp của thành phố này.

Điểm số định lượng của Sơn La cho bản sắc cộng đồng (4), Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy (9), và khả năng lãnh đạo và quản lý hiệu quả (10) cao hơn mức trung bình của các thành phố khác. Tuy nhiên, tất cả các điểm số định tính của nó, và phần lớn các điểm số định lượng còn lại của nó, thì lại thấp hơn mức trung bình. Cụ thể hơn, điểm số định tính cho sinh kế đa dạng (2) và nền kinh tế bền vững (6) rất thấp so với mức trung bình của các thành phố khác, và điểm số định lượng cho sinh kế đa dạng (2) thấp hơn hẳn mức trung bình.

BẢNG 4. SO SÁNH CÁC ĐIỂM SỐ ĐỊNH LƯỢNG VÀ ĐỊNH TÍNH, SƠN LA

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	8/8	3.6	3.2	5/5	3.1	2.8
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	10/10	2.6	1.8	6/6	2.7	1.1
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	5/7	3.0	2.3	4/4	2.8	1.6
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	5/5	2.2	3.5	4/4	3.3	1.8
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	8/8	3.2	3.3	3/3	3.3	2.4
6. Nền kinh tế bền vững	6/7	2.5	2.3	5/5	2.9	1.1
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	3.6	4/4	3.0	1.6
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	8/8	3.0	2.4	5/5	3.1	1.7
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	7/8	2.7	2.8	4/4	3.3	1.5
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	7/7	1.9	3.2	5/5	3.2	2.1
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	4/4	3.5	2.7	3/3	3.1	2.0
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	7/7	3.6	2.7	4/4	3.5	2.0

Sơn La là thành phố duy nhất có tất cả điểm số định tính thấp hơn điểm số định lượng tương ứng. Do đó, khả năng chống chịu của thành phố tốt hơn nhiều khi được xem từ điểm số định lượng của nó, so với điểm số định tính. Ví dụ, điểm số định tính của thành phố có hơn một điểm ít hơn so với điểm số định lượng tương ứng trong trường hợp



HÌNH 3. ĐIỂM SỐ ĐỊNH TÍNH VÀ ĐỊNH LƯỢNG, SƠN LA

Mục tiêu 4 (bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau - 1,73), Mục tiêu 7 (giảm phơi nhiễm - 1,98), Mục tiêu 9 (Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy - 1,24) và Mục tiêu 10 (khả năng lãnh đạo và chiến lược hiệu quả - 1.06). Để so sánh, trong khi điểm số định lượng trung bình cho tất cả các thành phố và thị xã cho Mục tiêu 4, 9 và 10 đều *lớn hơn* điểm số định tính, thì trong trường hợp của Sơn La, điểm số định tính *ít hơn* nhiều. Do đó, sự đánh giá về bản sắc cộng đồng, giảm phơi nhiễm và sự mong manh, Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy, và khả năng lãnh đạo đều *thấp hơn* mức trung bình và *ít hơn* mức mà số điểm định lượng của Sơn La đưa ra.

Sự phân hóa này đòi hỏi phải giải thích. Điểm số định lượng của Sơn La cho bản sắc cộng đồng (Mục tiêu 4) và khả năng lãnh đạo hiệu quả (Mục tiêu 10) cao hơn mức trung bình của tất cả các thành phố là 1,3 điểm. Về mục tiêu 4,

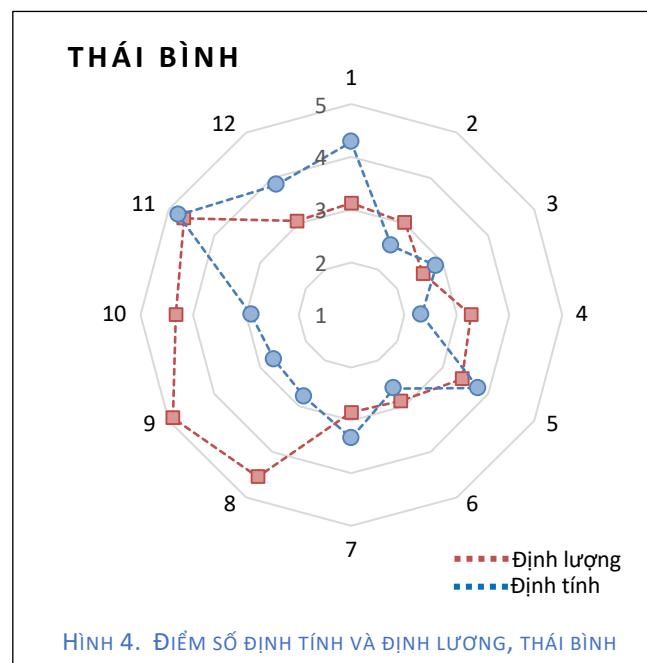
điểm số của Sơn La cho biến số định lượng 4.2.3 về đánh giá sự tham gia của người dân tộc thiểu số trong chính quyền địa phương là 4,63. Điểm số này đứng thứ hai, chỉ sau Hòa Bình (5.0), và cao gấp nhiều lần mức trung bình (1.72). Và đối với Mục tiêu 10, biến số định lượng 10.3.1 đánh giá sự tham vấn trong các chính sách liên quan đến thiên tai, điểm số của Sơn La là 5.0, là số điểm cao tuyệt đối. Cả hai điểm số đều đánh giá cao sự gắn kết xã hội và phương thức phối hợp. Theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, khoảng 60% dân số của thị xã Sơn La được cấu thành từ các dân tộc thiểu số, mà đa số là người dân tộc Thái. Tuy nhiên, điểm số định tính của nó cho Mục tiêu 4 và 7 giảm xuống dưới hẳn mức trung bình cho tất cả các thành phố. Điều này cho thấy có sự khác biệt về định tính, cái có thể chỉ ra các vấn đề cơ bản. Điểm số tương đối thấp trong chỉ tiêu định tính 4.3 về bản sắc văn hóa (2.8), mà người ta mong đợi sẽ cao ở một đô thị như Sơn La, hoặc điểm số rất thấp cho chỉ tiêu 10.1 về tính minh bạch và trách nhiệm giải trình (1.7) so với điểm số 4.1 tương đối cao về hỗ trợ lẫn nhau (3.3), cho thấy thành phố đang trải qua một sự chuyển đổi về văn hóa và quản trị mạnh mẽ. Do mức đánh giá tương đối thấp về sự đóng góp của khối doanh nghiệp tư nhân, thuộc chỉ tiêu 4.4, với số điểm 2.3, thành phố cũng có thể phải đối mặt với một quá trình chuyển đổi kinh tế hiện đang làm suy yếu khả năng chống chịu của nó.

Thái Bình

Thái Bình có điểm số tổng thể cao thứ hai trong đánh giá định lượng và điểm số tổng thể cao thứ tư trong đánh giá định tính. Điểm số của nó cho các mục tiêu liên quan đến tính dễ bị tổn thương (1), an ninh (5), hiệu quả lãnh đạo (10), và các bên liên quan được trao quyền (11) cao hơn hẳn mức trung bình cho các thành phố khác. Điểm số định tính của nó cho việc cung cấp các dịch vụ trọng yếu (8), Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy (9), khả năng lãnh đạo (10) và các bên liên quan được trao quyền (11) cũng cao hơn mức trung bình. Đồng thời, các điểm số định lượng và định tính khác của thành phố, nói chung, ngang bằng với mức trung bình.

BẢNG 5. SO SÁNH CÁC ĐIỂM SỐ ĐỊNH LƯỢNG VÀ ĐỊNH TÍNH, THÁI BÌNH

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	7/8	3.6	4.3	5/5	3.1	3.1
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	10/10	2.6	2.5	6/6	2.7	2.8
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	7/7	3.0	2.9	4/4	2.8	2.6
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	5/5	2.2	2.3	4/4	2.9	3.2
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	7/8	3.2	3.8	3/3	3.3	3.4
6. Nền kinh tế bền vững	6/7	2.5	2.6	5/5	2.9	2.7
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	3.3	4/4	3.0	2.8
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	8/8	3.0	2.8	5/5	3.1	4.5
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	7/8	2.7	2.7	4/4	3.3	4.8
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	6/7	1.9	2.9	5/5	3.2	4.3
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	4/4	3.5	4.8	3/3	3.1	4.7
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	7/7	3.6	3.8	4/4	2.9	3.1



HÌNH 4. ĐIỂM SỐ ĐỊNH TÍNH VÀ ĐỊNH LƯỢNG, THÁI BÌNH

Các số liệu định lượng và định tính của thành phố là khá tương đồng khi liên quan tới sinh kế (Mục tiêu 2 - điểm số trung bình), bảo vệ sức khỏe và cuộc sống (Mục tiêu 3 - điểm số trung bình), an ninh (Mục tiêu 5 - điểm số cao), nền kinh tế bền vững (Mục tiêu 6 - điểm số trung bình), giảm phơi nhiễm (Mục tiêu 7 - điểm số trung bình) và các bên liên quan được trao quyền (Mục tiêu 11 - điểm số cao). Các điểm số của nó phân hóa cho tính dễ bị tổn thương (Mục tiêu 1 - cao về định lượng), bản sắc cộng đồng (Mục tiêu 4 - cao về định tính), cung cấp dịch vụ trọng yếu, cũng như Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy (Mục tiêu 8 và 9 - rất cao về định tính) và khả năng lãnh đạo (Mục tiêu 10 - cao về định tính). Dữ liệu được trình bày ở đây cho thấy những điểm yếu trong đa dạng hóa nền kinh tế, bảo vệ sức khỏe con người, xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau. Đồng thời, thành phố có thể làm tốt hơn những nơi khác trong vấn đề nhà ở và trao quyền cho các bên liên quan. Tuy nhiên, sự khác biệt lớn giữa các số liệu định tính và định lượng cho việc cung cấp các dịch vụ trọng yếu (Mục tiêu 8), Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy (Mục tiêu 9) và lãnh đạo hiệu quả (Mục tiêu

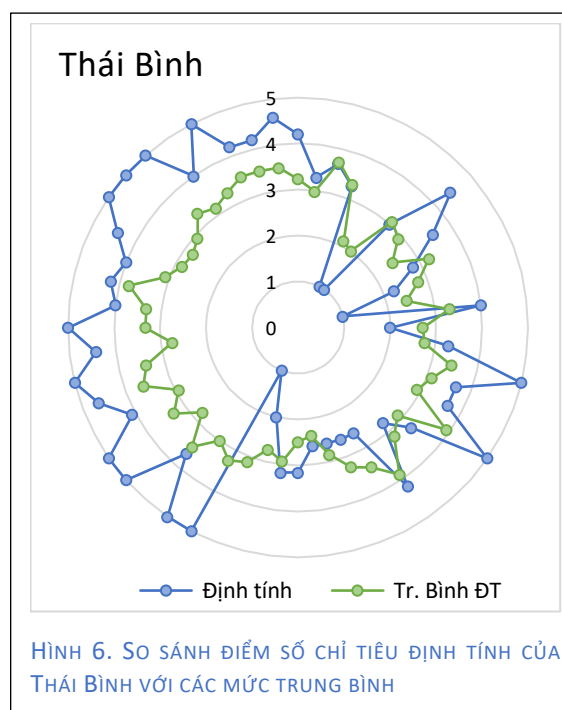
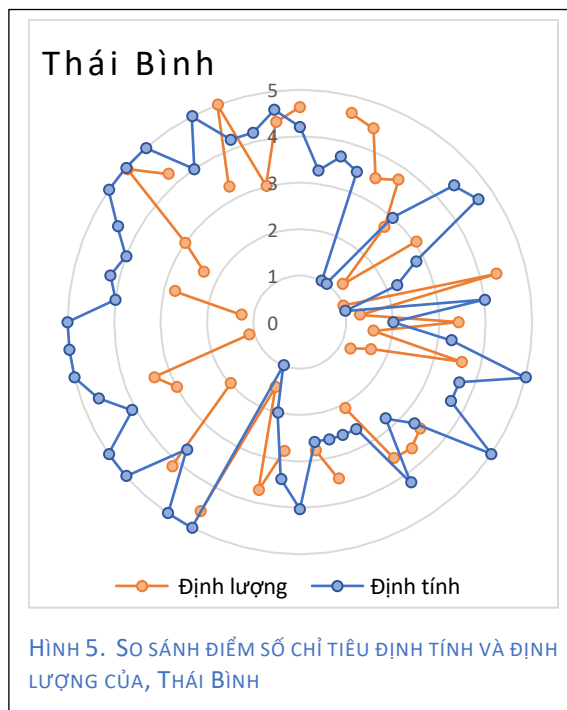
Các số liệu định lượng và định tính của thành phố là khá tương đồng khi liên quan tới sinh kế (Mục tiêu 2 - điểm số trung bình), bảo vệ sức khỏe và cuộc sống (Mục tiêu 3 - điểm số trung bình), an ninh (Mục tiêu 5 - điểm số cao), nền kinh tế bền vững (Mục tiêu 6 - điểm số trung bình), giảm phơi nhiễm (Mục tiêu 7 - điểm số

10) cho thấy cần phải xem xét kỹ hơn dữ liệu. Những khác biệt đó cũng có thể sử dụng như những công cụ để chỉ ra chỗ nào cần có sự cải thiện.

Trong khi hầu hết điểm số của Thái Bình đều cao, điểm số định tính của nó, cụ thể là ở các khu vực liên quan đến Lĩnh vực 3, cơ sở hạ tầng và môi trường, và Lĩnh vực 4, khả năng lãnh đạo và chiến lược, là rất cao. Điều này cho thấy sự thiên vị về thể chế. Nó cũng khá rõ ràng ở cấp độ chỉ tiêu. Hình 5 chỉ ra tính chất lệch của điểm số của Thái Bình cho 52 chỉ tiêu định tính so với điểm số của nó cho các chỉ tiêu định lượng tương tự. Hình 6 cho thấy điểm số định tính của nó phân hóa xa đến thể nào

khỏi mức trung bình. Bảng 6 liệt kê các chỉ tiêu định tính có điểm số cao nhất trong các Lĩnh vực 3 và 4, và so sánh chúng với mức trung bình của chính chúng. Cần lưu ý rằng ngoại trừ chỉ tiêu 11.1 về phổ cập giáo dục, tất cả các chỉ tiêu có điểm số cao này đều liên quan đến cơ sở hạ tầng và quy hoạch.

Giả sử có sự thiên vị theo hướng cao lên về số liệu định tính, việc kiểm tra sự khác biệt giữa các điểm số định tính và định lượng cho mỗi một trong số 52 chỉ tiêu cho thấy ở đâu sự thiên vị trong đánh giá định tính có thể là lớn nhất, và do đó, ở đây quan niệm đó không được dữ liệu thống kê hỗ trợ.



Đối với mỗi chỉ tiêu được liệt kê trong Bảng 7, dưới đây, khoảng cách giữa điểm số định tính và định lượng ít nhất là 1 điểm. Điểm số định lượng thấp

(<2.0) cộng với một biên độ rộng giữa nó và điểm số định tính tương ứng (> 2.0) sẽ biểu thị một chỉ tiêu, trong đó một đánh giá tương đối cao khớp được với một điểm dữ liệu tương đối thấp. Dựa trên logic này, việc bảo trì và vận hành mạnh mẽ hệ thống giao thông (9.2), môi trường kinh doanh mạnh mẽ và sáng tạo (2.3), quyền tiếp cận đầy đủ tới dịch vụ y tế cho mọi người (3.2), năng lực ra quyết định mạnh mẽ của chính quyền thành phố (10.1), bản sắc văn hóa nổi bật (4.3) và kết nối cộng đồng xã hội (4.2) là những lĩnh vực ưu tiên mà Thái Bình có thể cải thiện khả năng chống chịu của nó.

BẢNG 6. ĐIỂM SỐ CHỈ TIÊU ĐỊNH TÍNH CAO CHO CÁC MỤC TIÊU 7-12, THÁI BÌNH

TT	Chỉ tiêu	Điểm số	Trung bình	Khoảng cách
7.4	Cơ sở hạ tầng bảo vệ vững vàng cho thành phố	5.0	3.3	1.7
8.1	Quản lý hiệu quả hệ sinh thái	5.0	3.0	2.0
8.3	Năng lực dự phòng của hệ thống	5.0	2.8	2.2
8.4	Duy trì hệ thống cơ sở hạ tầng và tính liên tục của dịch vụ	5.0	3.3	1.7
9.3	Công nghệ thông tin đáng tin cậy	5.0	3.0	2.0
9.4	Các mạng lưới công nghệ an toàn	5.0	3.3	1.7
10.5	Quản lý toàn diện tình trạng khẩn cấp	5.0	2.8	2.2
11.1	Phổ cập giáo dục cho toàn dân	5.0	2.9	2.1
11.2	Nhận thức và sự chuẩn bị toàn diện của cộng đồng	5.0	3.3	1.7
12.1	TP quản lý dữ liệu và giám sát toàn diện	5.0	3.3	1.7

BẢNG 7. PHÂN TÍCH KHOẢNG CÁCH GIỮA MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐỊNH TÍNH VÀ ĐỊNH LƯỢNG, THÁI BÌNH

TT	Chỉ tiêu	Điểm số định lượng	Điểm số định tính	Khoảng cách
2.3	Môi trường kinh doanh năng động và sáng tạo	1.2	4.4	3.2
3.2	Dịch vụ y tế chất lượng tốt có thể được tiếp cận dễ dàng	1.3	4.0	2.7
4.2	Cộng đồng gắn kết hài hòa	1.6	3.7	2.1
4.3	Bản sắc văn hóa rõ nét	1.2	3.7	2.5
9.2	Bảo trì và vận hành hệ thống giao thông hiệu quả	1.1	5.0	3.9
10.1	Chính quyền đô thị ra quyết định phù hợp	1.3	4.0	2.7

Tóm lược

Sơn La và Thái Bình được chọn cho đánh giá này ở cấp thành phố, vì cả hai đã cung cấp ít nhất 80% dữ liệu định lượng được yêu cầu, và cả hai đều ở cực đối lập của xếp hạng chung. Khi so sánh với các mức trung bình, các vấn đề ảnh hưởng đến các thành phố cụ thể này được xem xét. Tại Sơn La, nơi mà điểm số định tính luôn thấp hơn điểm số định lượng, dường như có những vấn đề cơ bản mang đến cảm giác tiêu cực, mặc dù có điểm số định lượng cao hơn. Khoảng cách giữa các điểm số định tính và định lượng của thành phố này, và so sánh với mức trung bình tổng thể cho thấy thành phố đang trải qua quá trình chuyển đổi ảnh hưởng đến công tác quản trị và khả năng chống chịu của nó. Nhìn chung, Thái Bình có điểm số tương đối cao so với các thành phố khác trong chỉ số này. Tuy nhiên, điểm số định tính cao nhất của nó chủ yếu ở các lĩnh vực liên quan đến khả năng lãnh đạo, cơ sở hạ tầng và quy hoạch, cho thấy có sự thiên vị về thể chế trong cuộc khảo sát, dẫn đến nhận thức tích cực hơn về khả năng chống chịu của thành phố so với dữ liệu hỗ trợ. Tuy nhiên, bằng cách đối chiếu từng chỉ số, phân tích khoảng cách có thể được sử dụng để đề xuất các lĩnh vực mà thành phố cần cải thiện.

Xếp hạng

Tổng quan chung

Chúng tôi tiếp cận việc xếp hạng các thành phố trong phần này của nghiên cứu với một số cảnh giác. Như đã nói ở trên, số liệu định lượng được 20 đô thị cung cấp trong nghiên cứu này là không nhất quán. Tỷ lệ phản hồi trung bình là 69%, vì một số đô thị cung cấp ít hơn, và những đô thị khác thì nhiều hơn. Bốn đô thị cung cấp ít nhất 80% dữ liệu được yêu cầu, trong khi 25 trong số 84 biến có tỷ lệ phản hồi 100%. Hơn nữa, trong khi hầu hết các đô thị cung cấp câu trả lời cho tất cả các kịch bản, như đã thấy trong trường hợp Thái Bình nói trên, thì dữ liệu định tính có thể thiên vị có lợi cho nhiệm vụ lập quy hoạch và cơ sở hạ tầng của Sở Xây dựng. Vì những lý do này, thay vì đưa ra xếp hạng dựa trên thang điểm, chúng tôi đã chọn đưa ra ba cấp độ

cao, trung bình và thấp, bằng cách sử dụng độ lệch chuẩn của điểm số cho mỗi mục tiêu để đặt điểm cắt cho từng cấp độ.

Để làm phương tiện xếp hạng các thành phố, chúng tôi đã lấy điểm số trung bình cho 14 thành phố và thị xã đã cung cấp cả dữ liệu định lượng và định tính.

Đối với điểm số kết hợp cho mỗi một trong số 12 mục tiêu, chúng tôi đã sử dụng độ lệch chuẩn để đặt điểm ngắt giữa thấp và trung bình, giữa trung bình và cao. Ví dụ, nếu giá trị nhỏ nhất là 1.0, độ lệch chuẩn là 0.5 và có 6.0 độ lệch chuẩn trong mẫu, thì điểm ngắt giữa thấp và trung bình có thể được tính là Giá trị tối thiểu + (Điểm ngắt được xác định [1 hoặc 2] x Số lượng độ lệch chuẩn trong mẫu / Số lượng cấp độ [3] x Độ lệch chuẩn), tức là $1,0 + (1 \times 6,0 / 3 \times 0,5) = 2,0$. Sử dụng cùng một công thức, điểm ngắt giữa trung bình và cao khi đó sẽ là $1,0 + (2 \times 6,0 / 3 \times 0,5) = 3,0$.

Sử dụng phương pháp này, ba đô thị có điểm số tổng thể cao nhất là Sóc Trăng, Vị Thanh và Uông Bí. Năm đô thị có điểm số tổng thể thấp nhất là Buôn Ma Thuột, Bắc

Kạn, Rạch Giá, Hà Tĩnh và Sơn La. Vị Thanh, một thành phố ở đồng bằng sông Cửu Long, nằm trong nhóm các thành phố và thị xã có điểm số cao đối với 8 trong 12 mục tiêu. Uông Bí và Sóc Trăng xếp hạng cao nhất đối với 7 trong 12 mục tiêu. Và Long Xuyên và Thái Bình, mỗi thành phố xếp hạng cao nhất

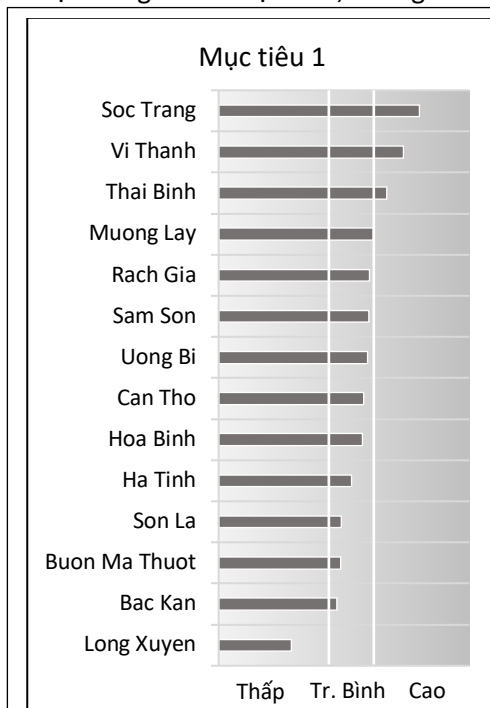
đối với 5 mục tiêu. Trong số các thành phố có điểm số thấp, Hà Tĩnh và Sơn La thường xuyên ghi điểm ở mức thấp nhất (8 trong số 12) tiếp theo là Rạch Giá, Bắc Kạn và Buôn Ma Thuột (mỗi đô thị 5).

Xếp hạng mục tiêu

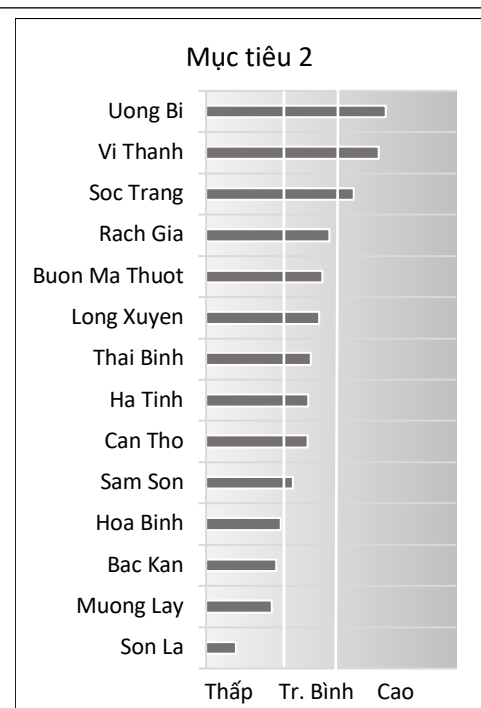
Trong phần bên dưới, chúng tôi trình bày thứ hạng cho mỗi một trong số 12

mục tiêu. Mỗi biểu đồ liệt kê các thành phố và thị xã theo thứ tự dựa trên điểm số khả năng chống chịu của chúng, từ thấp nhất đến cao nhất, và sử dụng công thức được ghi chú ở trên đây để xác định điểm ngắt giữa các cấp độ. Các thành phố và thị xã thiếu dữ liệu để đánh giá vẫn được xuất hiện trong bảng xếp hạng để đảm bảo sự đồng nhất, mặc dù trong thực tế không có dữ liệu được trình bày.

Đối với Mục tiêu 1, Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân, có một thành phố, Long Xuyên, thủ phủ của tỉnh An Giang ở đồng bằng sông Cửu Long, rơi vào nhóm thấp. Vị trí của Long Xuyên trong biểu đồ có



HÌNH 7. GIẢM TỐI THIỂU TỔN THƯƠNG VỀ CON NGƯỜI



HÌNH 8. SINH KẾ VÀ CƠ HỘI VIỆC LÀM

thể phản ánh điểm số định lượng tương đối thấp của nó đối với các biến liên quan đến nhà ở và vệ sinh, và điểm số chỉ tiêu định tính thấp liên quan đến điện. Ba thành phố và thị xã thuộc nhóm cao là Thái Bình, Vị Thanh, và Sóc Trăng. Thái Bình có điểm số định lượng và định tính tương đối cao cho tất cả

các biến trong mục tiêu này, ngoại trừ chỉ tiêu định tính của nó về tiếp cận thực phẩm sau thảm họa thiên nhiên. Sóc Trăng và Vị Thanh đã tiến về phía trước các thành phố khác, dựa trên chất lượng và độ bao phủ của hệ thống cấp điện, cấp nước và xử lý nước thải của họ.

Bốn thành phố nằm trong nhóm thấp cho Mục tiêu 2, Đa dạng sinh kế và Việc làm bao gồm Sơn La, Mường Lay, Bắc Kạn và Hoà Bình. Điểm số của Mường Lay bị kéo xuống bởi tỷ lệ đói nghèo và tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao (các biến định lượng) và các ưu đãi cho doanh nghiệp còn kém (chỉ tiêu định tính). Điểm số của Bắc Kạn và Hoà Bình thấp trong các biến định lượng và định tính liên quan đến kinh doanh. Sơn La có điểm số thấp cho tất cả các biến nằm dưới mục tiêu này, ngoại trừ tỷ lệ thất nghiệp. Ba thành phố và thị xã có điểm số cao nhất theo Mục tiêu 2 là Sóc Trăng, Vị Thanh và Uông Bí. Điểm số của Uông Bí được kéo lên bởi các chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp và hộ gia đình sau thảm họa, bởi một tỷ lệ tương đối cao những người được đào tạo nghề và tỷ lệ nghèo thấp. Sóc Trăng được kéo lên bởi các biến định lượng về tỷ lệ nghèo và các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và bởi điểm số định tính cao liên quan đến người lao động. Vị Thanh, giống như Uông Bí, được hưởng lợi từ tỷ lệ thất nghiệp tương đối thấp và các chương trình hỗ trợ các doanh

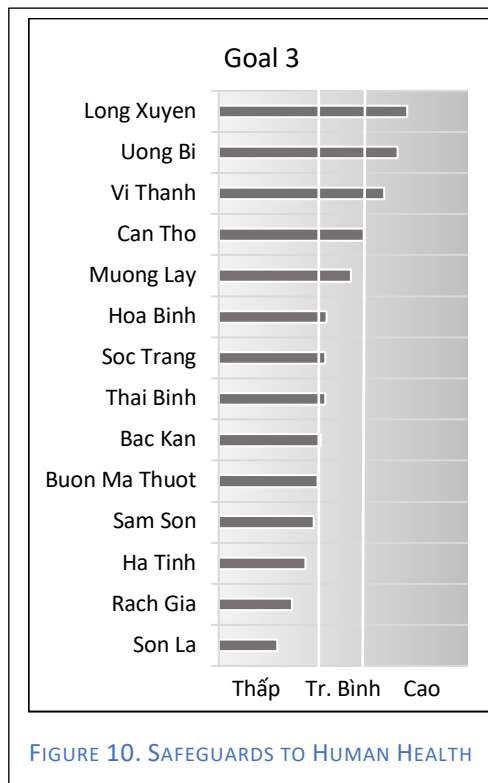
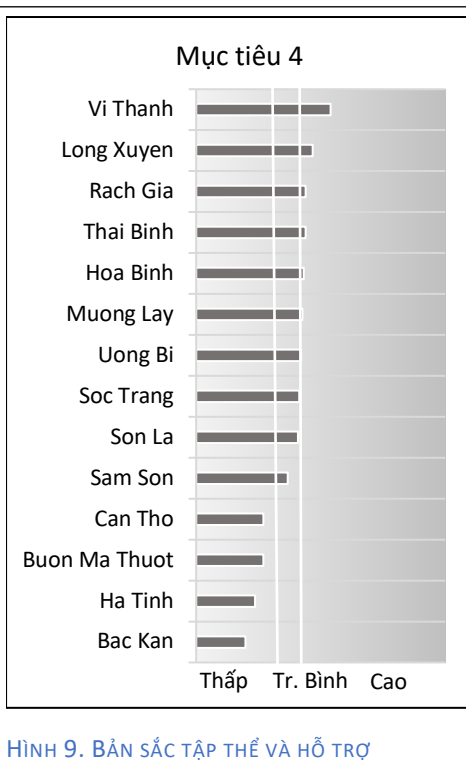


FIGURE 10. SAFEGUARDS TO HUMAN HEALTH

niệp và cá nhân sau thiên tai. Nó cũng có điểm số định tính cao liên quan đến đào tạo lao động.

Bốn thành phố nằm dưới điểm ngắt trung bình - thấp cho Mục tiêu 3, Bảo vệ an toàn cuộc sống và sức khỏe con người bao gồm Sơn La, Rạch Giá, Hà Tĩnh và Sầm Sơn. Như đã nói ở trên, điểm số định lượng và định tính của Sơn La



HÌNH 9. BẢN SẮC TẬP THỂ VÀ HỖ TRỢ

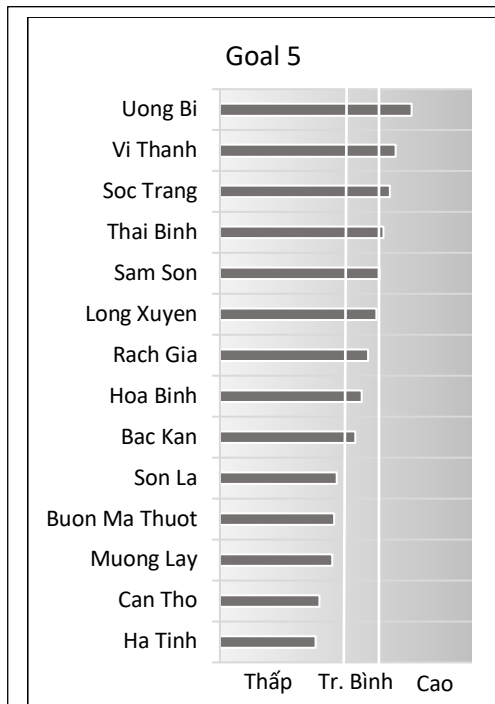
nói chung là thấp. Điểm số của các thành phố cho mục tiêu này không khác nhau. Điểm số của Hà Tĩnh bị kéo xuống bởi điểm số thấp cho tất cả các chỉ tiêu định tính. Điểm số thấp của Sầm Sơn được thể hiện chủ yếu ở điểm số định tính của nó, vì nó cung cấp dữ liệu chỉ cho một trong bốn chỉ tiêu định lượng cho mục tiêu này. Điểm số vốn đã thấp của Rạch Giá còn bị kéo xuống thấp hơn bởi một điểm rất thấp cho biến liên quan đến các chương trình y tế dự phòng. Vị Thanh, Uông Bí và Long Xuyên thuộc nhóm cao nhất cho mục tiêu này. Uông Bí, có điểm số cao nói chung, lại có điểm số thấp cho một chỉ tiêu định lượng “quyền tiếp cận dịch vụ y tế cho mọi người”. Điểm số của Vị Thanh bị kéo xuống bởi một điểm rất thấp cho chỉ tiêu định lượng “đủ nguồn lực cho các dịch vụ y tế khẩn cấp”. Điểm số định lượng của Long Xuyên cho mục tiêu này bị giới hạn bởi một chỉ tiêu khác, “tiếp cận đầy đủ tới chăm sóc sức khỏe cho tất cả mọi người”.

Liên quan đến Mục tiêu 4, *Bản sắc tập thể và tương trợ lẫn nhau*, bốn thành phố đạt điểm thấp nhất là Hà Tĩnh, Cần Thơ, Bắc Kạn và Buôn Ma Thuột, và bốn thành phố đạt điểm cao nhất là Vị Thanh, Long Xuyên, Rạch Giá và Thái Bình. Trong nhóm điểm thấp, điểm số định lượng rất thấp đã kéo điểm số định tính cao hơn của Bắc Kạn xuống. Điểm số của Buôn Ma Thuột, nói chung nằm ở gần khoảng giữa, bị kéo xuống bởi một điểm số định lượng rất thấp

cho chỉ tiêu “bản sắc văn hóa độc đáo”, mặc dù là một thành phố thuộc một tỉnh có dân số thiếu số lớn. Trong nhóm điểm cao, điểm số nói chung thấp của Long Xuyên được kéo lên bởi điểm số định tính của nó về hỗ trợ lẫn nhau và đánh giá của nó về vai trò của doanh nghiệp tư nhân trong cộng đồng. Điểm số của Sóc Trăng được kéo lên bởi điểm số cao về bản sắc văn hóa mạnh mẽ. Sóc Trăng có dân số Khmer đông.

Hà Tĩnh, Cần Thơ, Mường Lay, Buôn Ma Thuột và Sơn La đều có điểm số thấp cho Mục tiêu 5, *An ninh và Thực thi luật pháp*. Giống như Mục tiêu 4, Mục tiêu 5 có độ lệch chuẩn hẹp và phạm vi trung bình hẹp. Ví dụ, xếp hạng của Hà

Tĩnh bị kéo xuống do điểm số thấp cho các chỉ tiêu định tính liên quan đến phòng ngừa tội phạm. Điểm số của Cần Thơ bị kéo xuống bởi một điểm số định lượng thấp về tiếp cận các hệ thống tư pháp dân sự và hình sự.

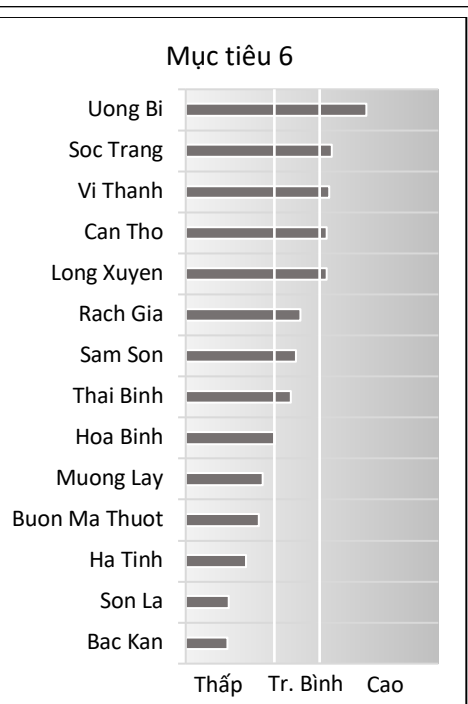


HÌNH 11. SECURITY AND RULE OF LAW

Điểm số cao cho Mục tiêu 5 của Thái Bình, Sóc Trăng, Vị Thanh, và Uông Bí, đã được ghi nhận trên đây. Vị Thanh, một thành phố nhỏ ở đồng bằng sông Cửu Long, đạt điểm rất cao so cho các chỉ tiêu định tính tập trung vào phòng ngừa tội phạm, ứng phó khẩn cấp và tiếp cận trợ giúp pháp lý, kéo tổng số điểm của nó lên. Điểm số chỉ tiêu định lượng cho Uông Bí được phân bố khá đều trong phạm vi của chúng. Thứ hạng của Sóc Trăng bị kéo xuống bởi một

điểm thấp cho chỉ tiêu định lượng tập trung vào tiếp cận tới trợ giúp pháp lý.

Sáu thành phố và thị xã nằm trong nhóm thấp cho Mục tiêu 6, *Nền kinh tế bền vững* bao gồm Bắc Kạn, Sơn La, Hà Tĩnh, Buôn Ma Thuột, Mường Lay và Hòa Bình. Đặc biệt, Bắc Kạn có điểm số rất thấp về các chỉ tiêu định lượng liên quan đến nền kinh tế địa phương đa dạng và môi trường kinh doanh hấp dẫn. Nó có điểm số định tính thấp tương tự liên quan đến hội nhập kinh tế và khả năng cạnh tranh. Mường Lay có điểm số rất thấp về các chỉ tiêu định lượng liên quan đến tài chính công và môi trường kinh doanh.



HÌNH 12. KINH TẾ BỀN VỮNG

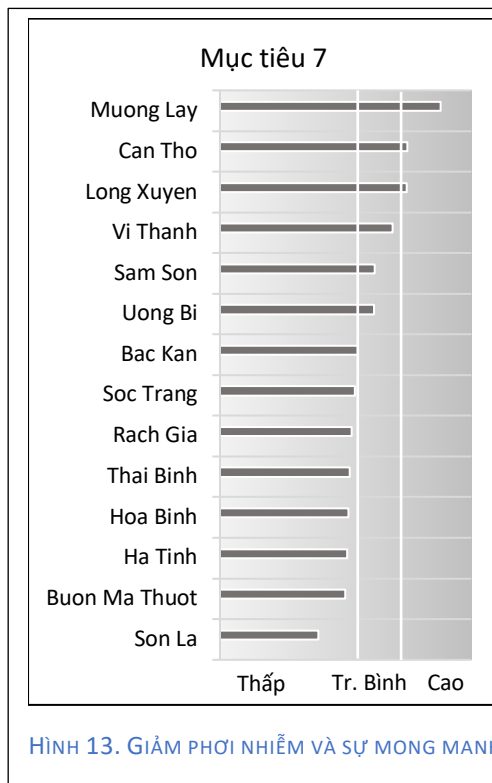
Các đô thị có điểm số cao cho Mục tiêu 6 bao gồm Long Xuyên, Cần Thơ, Vị Thanh, Sóc Trăng và Uông Bí. Điểm số của Uông Bí và Vị Thanh nói chung là cao. Xếp hạng của Sóc Trăng được kéo lên bởi điểm số cao cho các chỉ tiêu định tính liên quan đến tài chính công, cạnh tranh kinh tế và hỗ trợ cho các doanh nghiệp sau cú sốc, và chỉ

tiêu định lượng cho tài chính công. Cần Thơ có điểm số từ trung bình đến cao cho tất cả các chỉ tiêu định tính và định lượng theo mục tiêu này. Điểm thấp nhất của nó, 2,2, là chỉ tiêu định tính liên quan đến môi trường kinh doanh.

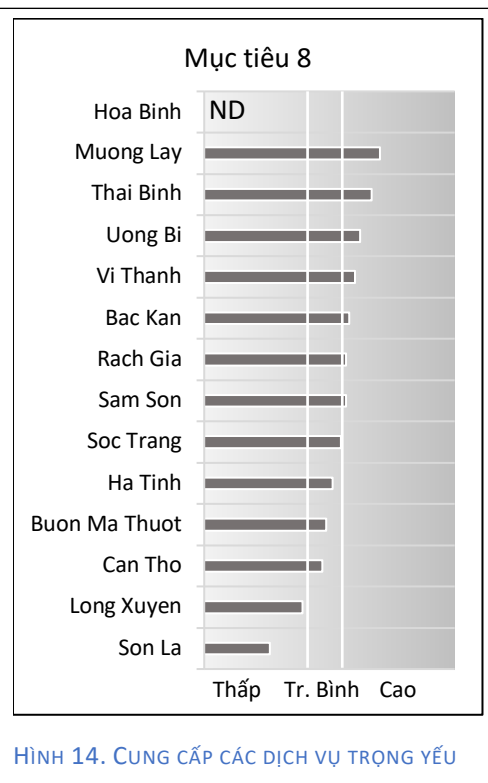
Đối với Mục tiêu 7, *Giảm mức độ phơi nhiễm và sự mong manh*, Mường Lay, Cần Thơ và Long Xuyên đang ở nhóm cao nhất. Trong khi Long Xuyên là một trong những thành phố có điểm số cao cho 5 trong số 12 mục tiêu, thì Mường Lay nằm trong nhóm này cho bốn Mục tiêu 7, 8, 11 và 12; và Cần Thơ chỉ nằm trong nhóm trên cho các Mục tiêu 6 và 7. Cả Mường Lay lẫn Cần Thơ cần được xem xét cụ thể hơn.

Mường Lay là trọng tâm cho phát triển cơ sở hạ tầng và các chương trình tái định cư hộ gia đình liên quan đến ngập lụt do việc xây dựng đập thủy điện Sơn La gây ra. Đập Sơn La, bắt đầu phát điện vào năm 2010, đã làm ngập hầu hết diện tích đất trồng lúa còn lại trong lưu vực sông Đà, bao gồm phần lớn diện tích trồng lúa ở Mường Lay. Thành phố này, vốn là khu định cư lâu đời của người Thái, đã bị xóa sổ trong một trận lũ quét vào năm 1990. Với lịch sử về thảm họa, lũ lụt và tái thiết của nó, mà việc tái thiết vẫn đang tiếp diễn, sẽ không có gì ngạc nhiên khi điểm số của thành phố cho tất cả các chỉ tiêu liên quan đến giảm phơi nhiễm và sự

mong manh đều cao. Chỉ có một ngoại lệ - chỉ tiêu liên quan đến các dịch vụ hệ sinh thái, ở mức 2,9, là tương đối thấp. Thành phố được bao quanh bởi những ngọn núi cao giao nhau với những con suối dễ bị lũ quét. Việc xây dựng và phát quang các sườn đồi gần đây đã khiến những điều kiện tự nhiên đó trở nên tồi tệ hơn.



HÌNH 13. GIẢM PHƠI NHIỄM VÀ SỰ MONG MẠNH



HÌNH 14. CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ TRỌNG YẾU

Cần Thơ, thành phố lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long, là thành viên của nhóm 100 Thành phố có Khả năng Chống chịu (100RC). Các mối đe dọa chính của thành phố có liên quan đến lũ lụt, sự xói lở bờ kè dọc theo các con sông và kênh mương, và sự xâm nhập của nước mặn vào nguồn nước mặt được sử dụng để tưới tiêu. Thành phố có một kế hoạch tổng thể tập trung vào các mối đe dọa liên quan đến nước. Do đó, trong khi điểm số của Cần Thơ cho các mục tiêu khác là từ thấp đến trung bình, nó nổi bật lên giữa các thành phố khác về sự sẵn sàng cho thảm họa.

Điểm thấp nhất cho Mục tiêu 8, *Cung cấp các dịch vụ trọng yếu*,

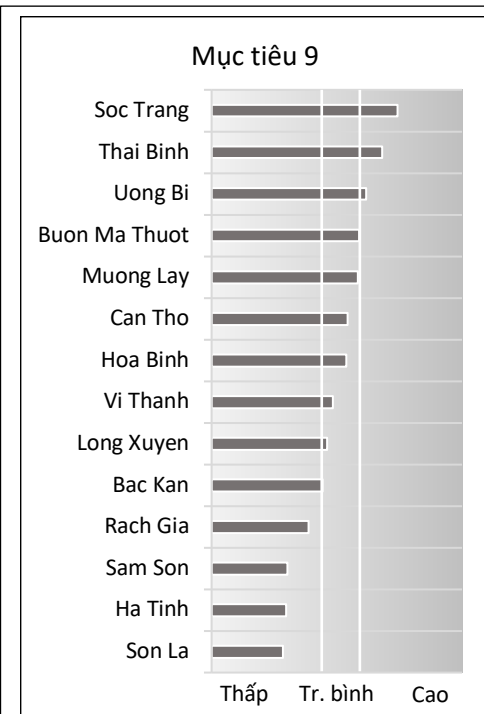
rơi vào Sơn La và Long Xuyên. Đối với Long Xuyên, nơi thuộc nhóm cao nhất cho Mục tiêu 7, sự đảo ngược vận may này đòi hỏi một số giải thích. Điểm thấp của Long Xuyên là kết quả của khả năng rất hạn chế của các bệnh viện của thành phố để cung cấp nguồn điện và nước thay thế trong trường hợp

khẩn cấp. Những điểm số thấp đó là nhất quán trong cả hai đánh giá định lượng và định tính. Mường Lay, Thái Bình, Uông Bí, Vị Thanh và Bắc Kạn có điểm số cao cho Mục tiêu 8. Có thể là, như để phản ánh các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng gần đây, điểm số của Mường Lay cho mục tiêu này được kéo lên bởi các điểm số cho các chỉ tiêu định lượng cho việc cung cấp nước và điện một cách linh hoạt và dư thừa, và sự liên tục của các dịch vụ đó trong các trường hợp khẩn cấp. Điểm số của Bắc Kạn được kéo lên bởi một biến số, đó là tỷ lệ phần trăm chất thải rắn sinh hoạt được xử lý hợp vệ sinh. Nếu không có điểm số cao trong biến này, Bắc Kạn lẽ ra đã rơi vào nhóm trung bình.

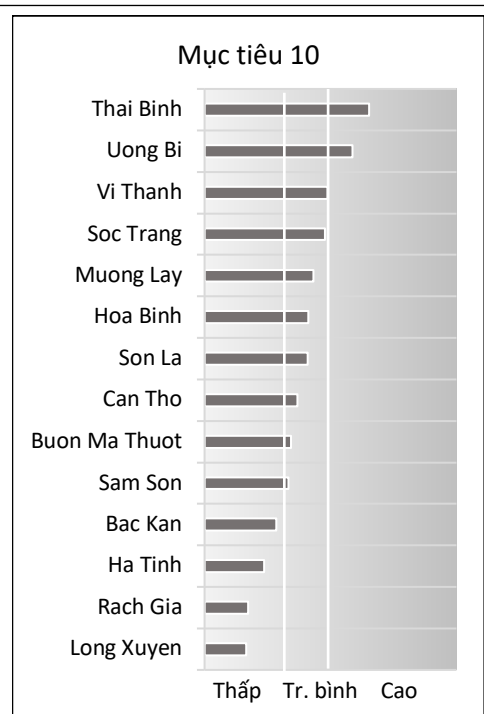
Đối với Mục tiêu 9, *Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy*, mà mục tiêu này, cũng như Mục tiêu 7 và 8, nằm trong phạm vi của lĩnh vực *Cơ sở hạ tầng và Môi trường*, cả Mường Lay và Cần Thơ đều rơi vào nhóm trung bình. Thứ hạng cho cả hai đô thị này phần lớn là sự phản ánh các đánh giá định tính của chúng, vì cả Mường Lay và Cần Thơ đều cung cấp rất hạn chế dữ liệu định lượng.

Trong số các thành phố và thị xã khác được xếp hạng theo Mục tiêu 9, Rach Giá, Sầm Sơn, Hà Tĩnh và Sơn La ở nhóm thấp nhất. Đây mới là lần thứ hai Sầm Sơn thuộc nhóm thấp nhất. Biết rằng Sầm Sơn là một trong những khu vực nghỉ dưỡng bãi biển nổi tiếng nhất ở Việt Nam, điểm số thấp cho Hệ

thống thông tin liên lạc và giao thông là khá bất ngờ. Một phần, điều này là do thiếu dữ liệu. Sầm Sơn chỉ cung cấp ba biến định lượng trong số chín biến được yêu cầu cho mục tiêu này, và tất cả đều được ghi ở mức thấp nhất có thể. Những chỉ tiêu này, tuy nhiên, gợi ý về các nhu cầu cơ sở hạ tầng quan trọng trong thành phố.



HÌNH 16. TÍNH CƠ ĐỘNG VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC



HÌNH 15. KHẢ NĂNG LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ

- 9.1.1. Tốc độ tối đa trung bình đi từ trung tâm TP/đô thị đến khu vực ven đô bằng xe máy
- 9.2.1. Số người chết do tai nạn giao thông trên 10.000 người trong TP/đô thị năm gần nhất
- 9.2.3. Số lượng các tuyến đường bộ 2 làn xe trở lên từ TP/đô thị ra các vùng phụ cận năm gần nhất

Ba đô thị thuộc nhóm cao nhất cho Mục tiêu 9 là Uông Bí, Thái Bình và Sóc Trăng. Điểm số của Uông Bí đã có thể cao hơn nhiều, nhưng lại bị kéo xuống theo biến 9.2.3. về số đường có hai làn hoặc rộng hơn từ thành phố ra đến các khu vực lân cận. Đây chủ yếu là vấn đề địa lý. Uông Bí có một dãy núi phía sau nó và một cửa sông ở phía trước, và

chỉ có một con đường ven biển nối nó với các thành phố và thị xã gần đó. Sóc Trăng, mặt khác, lại có điểm số rất cao cũng cho biến đó. Sóc Trăng là một thành phố nhỏ ở đồng bằng sông Cửu Long với 7 con đường có hai làn xe vươn ra Cần Thơ, đi về phía bắc, và tới các cộng đồng nông nghiệp ở các khu vực xung quanh.

Đối với Mục tiêu 10, *Khả năng Lãnh đạo và Quản lý*, hai thành phố Thái Bình và Uông Bí được điểm cao, trong khi bốn thành phố Bắc Kạn, Hà Tĩnh, Rạch Giá và Long Xuyên đều ở nhóm thấp nhất. Hà Tĩnh bị cho điểm ở, hoặc ở gần, mức độ thấp nhất có thể cho mỗi một trong số các biến định lượng được cung cấp dữ liệu.

- 10.2.1. Số dự án có sự phối hợp cùng triển khai thực hiện của từ 2 bên liên quan trở lên trong năm qua của TP/đô thị
- 10.3.1. Tỷ lệ các kế hoạch và chính sách quan trọng của TP/đô thị trong năm trước có lấy ý kiến thực tế của cộng đồng có liên quan trực tiếp
- 10.4.1. Tỷ lệ trong số 5 thiên tai lớn nhất của TP/đô thị có cơ chế giám sát và phương thức cảnh báo được xây dựng và có phương án triển khai rõ ràng
- 10.4.2. Số lượng các đánh giá về rủi ro thiên tai của TP/đô thị được các bên liên quan thực hiện trong 2 năm qua
- 10.5.1. Tỷ lệ nhân viên trong các đơn vị của TP/đô thị được thực tập về tình trạng khẩn cấp trong 5 năm qua
- 10.5.2. Số lần bản chiến lược quản lý khẩn cấp đa ngành của TP/đô thị đã được kiểm tra trong 5 năm qua
- 10.5.3. Số lần diễn tập ứng phó khẩn cấp của các đơn vị ứng phó khẩn cấp trong TP/đô thị được tổ chức cùng nhau trong năm qua

Hầu hết các điểm số định tính của Hà Tĩnh đều ở nhóm giữa.

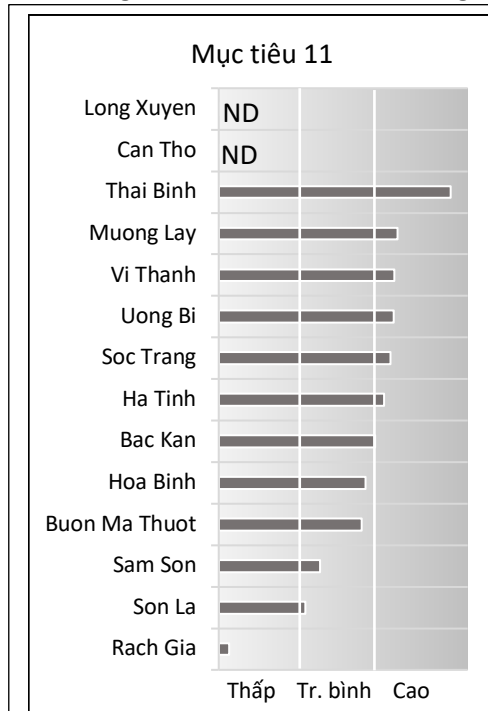
Giống Hà Tĩnh, thứ hạng thấp của Rạch Giá phản ánh sự kết hợp giữa các điểm số chỉ tiêu định tính từ trung bình đến thấp và điểm số định lượng rất thấp. Trong trường hợp của Rạch Giá, điều này bao gồm điểm số thấp cho các biến liên quan đến khả năng ra quyết định mạnh mẽ của chính quyền thành phố, sự phối hợp hiệu quả với các cơ quan thành phố, sự hợp tác mang tính chất xây dựng giữa tất cả các tác nhân, và giám sát nguy cơ toàn diện và đánh giá rủi ro.

Trong nhóm điểm cao, thứ hạng của Uông Bí đã bị kéo xuống bởi việc đánh giá rủi ro thảm họa không thường xuyên. Đây sẽ là một lá cờ đỏ cho thành phố, nơi xảy ra thảm họa vào năm 2015, khi chất thải từ một mỏ than tràn xuống khu dân cư trong thời gian mưa lớn kéo dài. Lần đánh giá rủi ro duy nhất của Uông Bí dường như được làm *sau* thảm họa đó.

Đối với Mục tiêu 11, *Các bên liên quan được trao quyền*, Rạch Giá, một thành phố nhỏ ở đồng bằng sông Cửu Long, trên bờ biển của Vịnh Thái Lan, đã làm lệch tất cả các bảng xếp hạng khác với điểm số đặc biệt thấp của nó. Nó chỉ cung cấp một biến định lượng về tỷ lệ phần trăm người tốt nghiệp đại học trong lực lượng lao động (3%), và tất cả điểm số cho các chỉ tiêu định tính liên quan đến giáo dục, quản lý rủi ro thiên tai, hợp tác giữa công dân và chính phủ là đặc biệt thấp. Ở nhóm đối lập, có sáu thành phố và thị xã nằm trong khung cao nhất. Chúng bao gồm Thái Bình, Mường Lay, Vị Thanh, Uông Bí, Sóc Trăng và Hà Tĩnh.

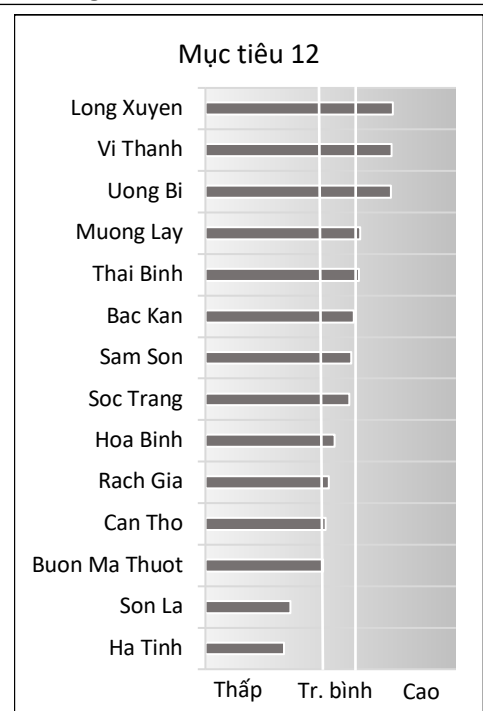
Thái Bình, thành phố có điểm số cao nhất cho Mục tiêu 11, có điểm số định tính rất cao và điểm rất cao cho tất cả các biến định lượng, bao gồm tỷ lệ hoàn thành trung học phổ thông của trẻ em gái, tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành, tỷ lệ phần trăm dân số có bằng đại học và tỷ lệ phần trăm các phường và xã có lập kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai. Hà Tĩnh, chỉ thiếu một chút điểm để được vào nhóm này, chỉ cung cấp một điểm dữ liệu định lượng, là tỷ lệ phần trăm phường và xã có kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai, là 100%, cái đã đưa thành phố này vào nhóm cao nhất. Tuy nhiên, điểm số chỉ tiêu định tính của nó thì lại ở mức thấp và trung bình. Hà Tĩnh là địa điểm của Nhà máy thép Formosa, một điểm nóng với lịch sử vi phạm môi trường đã làm nổ ra các cuộc biểu tình quần chúng cả trong thành phố lẫn trên toàn quốc. Điểm số định tính phản ánh sự mâu thuẫn giữa vai trò của thành phố trong việc bảo vệ người dân khỏi các tai họa, trong đó thành phố đã thất bại, và quyền kháng nghị của người dân, khi họ đã thành công trong việc thu hút sự chú ý đến những vấn đề mà họ phải đối mặt.

Mục tiêu 12, Quy hoạch phát triển mang tính lồng ghép, Sơn La và Hà Tĩnh nằm trong nhóm thấp nhất và ba thành phố Long Xuyên, Vị Thanh và Uông Bí nổi bật lên ở nhóm cao nhất. Các chỉ tiêu định tính cho mục tiêu này đo lường sự tích hợp các đánh giá khí hậu và nguy cơ vào quy hoạch đô thị, sự tham gia của các bên liên quan trong các quy trình quy hoạch, chất lượng của kế hoạch sử dụng đất và tham vấn liên ngành. Điểm số cao nói chung của Hà Tĩnh cho các chỉ tiêu này bị giảm xuống bởi một điểm rất thấp cho nội dung đầu tiên, tích hợp đánh giá khí hậu và nguy cơ vào quy hoạch đô thị. Điểm số chỉ tiêu định lượng của nó nói chung là thấp, với ngoại lệ là 12.4 về quy trình phê duyệt quy hoạch minh bạch. Chỉ tiêu này được đánh giá theo tỷ lệ công trình xây dựng mới đã được cấp phép (được báo cáo ở mức 98%) và tỷ lệ phần trăm quy hoạch phát triển được đăng trên trang web của tỉnh (được báo cáo ở mức 60%). Tất cả các biến định lượng khác theo mục tiêu này đều tương đối thấp, kể cả các biến đo lường quy trình tham vấn, khi chỉ tiêu này nhận được số điểm tương đối là 1,2. Ở nhóm cao hơn, Mường Lay có điểm số tương đối cao cho tất cả các chỉ tiêu định lượng và định tính trừ hai chỉ tiêu về giám sát toàn diện thành phố và quản lý dữ liệu, và sự phù hợp về quy hoạch phân khu và kế hoạch sử dụng đất. Đối với giám sát toàn diện thành phố và quản lý dữ liệu, Mường Lay cung cấp dữ liệu cho một biến



Hình 18. Các bên liên quan được trao

định lượng, đó là tỷ lệ phần trăm nhà ở có nguy cơ ngập lụt. Ở mức 30%, biến này có điểm tương đối là 1,0, mức thấp nhất có thể, phù hợp với lịch sử và vị trí của thành phố trong vùng ngập lụt của đập Sơn La. Điểm số của nó cho quy hoạch sử dụng đất, giống như nhiều thành phố trong nghiên cứu này, bị kéo xuống bởi sự thiếu vắng một cách tương đối không gian xanh trong nội thành. Tra cứu nhanh trên Google Earth cho thấy các khu tái định



Hình 17. Phát triển tích hợp

cư được hình thành từ các ngôi nhà nhỏ bé, mà, trong khi nằm xen kẽ với cây xanh, lại thiếu không gian xanh công cộng. Long Xuyên có điểm tổng hợp cao nhất cho mục tiêu này, 4.0. Long Xuyên, một thành phố trên sông Hậu Giang, một nhánh của sông Mekong, có tương đối ít không gian xanh trong thành phố. Như đã nói ở trên, thiếu không gian xanh là yếu tố ảnh hưởng đến điểm số của nhiều thành phố và thị xã trong chỉ số này. Thành phố không cung cấp dữ liệu, chẳng hạn như tỷ lệ phần trăm nhà ở trong các khu vực dễ bị ngập lụt, cái lẽ ra đã có thể hạ xếp hạng của nó xuống.

Tóm lược

Bản tổng quan về bảng xếp hạng thành phố phải làm rõ lý do tại sao một bảng xếp hạng tổng thể thành phố sẽ có thể có được, nhưng lại không phù hợp. Mỗi thành phố có địa lý độc đáo, lịch sử, các yếu tố bên ngoài và nội bộ ảnh hưởng đến nó, nhưng lại nằm ngoài tầm kiểm soát, rồi các ưu tiên, điểm

yếu, thất bại và thành công của nó. Kết hợp với nhau, những yếu tố này tạo ra điểm số cao để nâng một thành phố hoặc thị xã cụ thể trong bảng xếp hạng lên, và điểm số thấp để kéo nó xuống. Giá trị của chỉ số này là để chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến điểm số của thành phố cho mỗi mục tiêu và sử dụng thông tin đó để điều tra thêm.

Các bảng xếp hạng cũng có giá trị như một phương tiện để các thành phố so sánh bản thân mình với những nơi khác. Ví dụ, điều gì làm cho Uông Bí, một thành phố có kích thước của một huyện nằm đối diện với một cửa sông, dựa lưng vào một dãy núi, có ngành công nghiệp chính là khai thác than và sản xuất điện, đạt điểm cao ở 7 trong số 12 mục tiêu? Tại sao Sơn La, một thành phố dân tộc thiểu số nép mình trong các ngọn đồi trên đỉnh cao nguyên ở vùng núi Tây Bắc Việt Nam, có điểm số thấp ở 8 trong số 12 mục tiêu? Trong bối cảnh bình dị này, người ta có thể mong đợi điểm số cao hơn, ví dụ, Vị Thanh, một thành phố nhỏ ở đồng bằng sông Cửu Long. Cái gì khiến cho Vị Thanh, hay Sóc Trăng, khi cả hai đều đối mặt với các vấn đề liên quan đến mực nước biển dâng, sự khô kiệt của nước ngầm và giảm lưu lượng nước ngọt ở sông Mê Công, làm những điều đúng đắn?

Một phần câu trả lời nằm trong các công cụ đo lường. VNCRI cung cấp một đánh giá toàn diện, thay vì tập trung vào các vấn đề cụ thể. Cách tiếp cận dựa trên vấn đề lẽ ra đã có thể nhấn mạnh Uông Bí, nơi phải chịu một vụ lở đất thải than đá trong một trận mưa lớn kéo dài, như là một trọng tâm cần phải can thiệp. Một phần, các câu trả lời cũng nằm trong dữ liệu được cung cấp. Trong nhiều trường hợp, điểm số thấp hoặc cao cho một biến cụ thể đã kéo các thành phố lên hoặc xuống trong các bảng xếp hạng. Xác định các biến quan trọng này, như đã được thực hiện ở trên, cung cấp cơ hội cho các can thiệp mà có thể không được thấy rõ từ cách tiếp cận dựa vào vấn đề.

Hướng dẫn nhân rộng

Các bản tóm tắt hiện trạng thành phố được ghi trong phụ lục cung cấp một cái nhìn nhanh về kết quả thu thập dữ liệu ở 14 thành phố tham gia nghiên

cứu này. Trong mỗi trường hợp, điểm số định lượng và định tính cho mỗi mục tiêu trong số 12 mục tiêu cho từng thành phố được so sánh cả với mức trung bình lẫn với nhau. Phần bình luận tập trung vào sự phân hóa giữa điểm số định lượng và định tính và các mức trung bình. Những quan sát này cung cấp cơ hội suy đoán về điểm mạnh và điểm yếu cơ bản trong mỗi thành phố. Các bản tóm tắt hiện trạng thành phố nhằm bổ sung cho các xếp hạng đã nêu phía trên, nằm trong phần phụ lục.

Hướng dẫn nhân rộng

Chúng tôi tiếp cận các khuyến nghị để nhân rộng với nhận thức rằng, trong khi chúng tôi đã biết cái gì là không hiệu quả, chúng tôi chỉ có thể cảm nhận bằng trực giác những gì có thể thực hiện được. Hiểu biết về hiện tại không phải lúc nào cũng hoàn toàn chính xác. Mặc dù vậy, đôi khi, một đánh giá có hệ thống cũng chỉ ra được một lối đi có thể khắc phục được những khiếm khuyết đó.

Từ quan điểm học hỏi qua thực tế, thì CRF và CRI của Arup thiếu một vài chỉ tiêu và biến số định lượng quan trọng có thể thay đổi kết quả đánh giá và xếp hạng của thành phố. Những yếu tố còn thiếu đó đã được chuyển sang VNCRI. Ví dụ, CRI không cung cấp một phương tiện đánh giá các điều kiện môi trường hiện tại, chẳng hạn như chất lượng không khí, chất lượng nước mặt và nước ngầm sau hạn hán, cũng không có các chỉ tiêu hoặc các biến biểu thị các nỗ lực nhằm giảm lượng khí thải carbon, chẳng hạn như các nguồn năng lượng tái tạo hoặc các chương trình tiết kiệm năng lượng. Hơn nữa, trong hầu hết các trường hợp, khái niệm thành phố được coi là toàn bộ thành phố, và khi có thể có sự khác biệt, như trong việc cấp nước, thu gom rác thải, hoặc nhà ở, điều này được thể hiện dưới dạng phần trăm dân số hoặc đơn vị nhà ở, chứ không phải dưới dạng một khu vực của thành phố. Sự khác biệt về không gian là một yếu tố ngày càng tăng lên của các thành phố châu Á, khi dân số tự phân chia dựa trên chất lượng nhà ở, dịch vụ và trường học, và khi cộng đồng có cổng riêng tách biệt trở nên phổ biến hơn.

Sự phân tách không gian diễn góp phần ảnh hưởng đến một loạt các vấn đề liên quan về dịch vụ công, bao gồm giáo dục công lập, thái độ về thuế đối với các dịch vụ công, quản trị địa phương và bản sắc cộng đồng.

Lưu tâm tới những yếu tố còn thiếu, bất kỳ tổ chức nào muốn nhân rộng VNCRI trong bối cảnh quốc gia của họ cần phải xem xét ba vấn đề liên quan. Đầu tiên, nó phải xác định liệu mục tiêu là sử dụng VNCRI hoặc CRI để phát triển một *chỉ số chống chịu toàn diện của thành phố*, hay là sử dụng các nguồn lực này để phát triển một *chỉ số riêng biệt*, tập trung vào nhu cầu của một lĩnh vực, hoặc của một Bộ cụ thể. Thứ hai, những người muốn nhân rộng VNCRI sẽ cần phải xem xét các khuyến khích cho các thành phố và thị xã tham gia. Các khuyến khích trong giai đoạn thí điểm của VNCRI thì đã rõ ràng. Mỗi thành phố tạo ra một chiến lược chống chịu, bao gồm đánh giá rủi ro có sự tham gia, thông qua quá trình đào tạo và thu thập dữ liệu. Các ưu đãi cho việc tham gia thu thập dữ liệu trong quá trình triển khai thì ít rõ ràng hơn. Trong khi các thành phố và thị xã hoan nghênh cơ hội tham gia vào các khóa đào tạo dẫn đến việc soạn thảo các chiến lược chống chịu cho chính họ, thì sự tham gia vào một cuộc khảo sát so sánh các thành phố trong toàn quốc, cái mang lại kết quả ít chi tiết hơn cho từng thành phố riêng lẻ, lại tạo ra ít hơn động lực để tham gia. Thứ ba, những người thực hiện nhân rộng sẽ cần phải xem xét cấp bậc của các đô thị mà họ muốn đánh giá. Mỗi quốc gia sẽ có khung quản trị dữ liệu riêng. Như chúng tôi đã phát hiện ở Việt Nam, chỉ có các thành phố cấp tỉnh mới có quyền tạo ra và phân phối dữ liệu của riêng họ. Đối với các thành phố nhỏ hơn, dữ liệu cần thiết phải được yêu cầu từ chính quyền cấp tỉnh, điều đó tạo ra một mức độ yêu cầu khác, làm hạn chế khả năng thu thập đầy đủ dữ liệu của chúng tôi.

Kinh nghiệm của VNCRI

Dự án này bắt đầu bằng nỗ lực tạo ra một chỉ số riêng biệt dựa trên Khung Chống chịu của Thành phố (CRF) của Arup, sử dụng thẩm quyền của Cục Phát triển Đô thị của Bộ Xây dựng để yêu cầu dữ liệu từ các tỉnh và thành phố. Sự

tiện lợi được tạo ra khi thực hiện dự án này đã đẩy VNCRI nhiều hơn theo hướng thích ứng với Chỉ số Chống chịu Thành phố (CRI) của Arup được xuất bản sau khi dự án bắt đầu, so với dự kiến ban đầu. Kết quả là một chỉ số chống chịu thành phố toàn diện có mối quan tâm rõ ràng về xây dựng và quy hoạch. Như vậy, VNCRI vừa không phải là một chỉ số riêng biệt chỉ tập trung vào các nhu cầu của Bộ XD, vừa không phải là một chỉ số toàn diện được Arup xây dựng nên. Tuy nhiên, như đã thấy từ kết quả của dự án này, VNCRI là một công cụ hữu ích để đánh giá và so sánh khả năng chống chịu cấp thành phố.

Nhưng sẽ ra sao nếu nhóm nòng cốt duy trì mong muốn sử dụng CRF (thay vì CRI) làm mô hình của nó? Liệu một VNCRI riêng biệt được thiết kế phù hợp với nhu cầu của Cục PTĐT có thể đã đạt được kết quả tốt hơn? Mặc dù nó có thể không còn là thước đo khả năng chống chịu tổng thể, nhưng một VNCRI được đơn giản hóa hướng theo nhu cầu của Cục PTĐT có thể đã dễ quản lý hơn. Việc thực hiện đánh giá rủi ro có sự tham gia lẽ ra cũng có thể đã mang lại một kết quả hữu hình cho các thành phố và các tỉnh. Điều đó sẽ vận hành như thế nào?

Nhiều ý kiến sâu sắc thu thập được từ dự án này đã nổi lên từ giai đoạn thí điểm. Chúng bao gồm:

- vai trò tích cực của Hội Quy hoạch và Phát triển Đô thị Việt Nam (VUPDA) trong việc thu thập người tham gia, tổ chức đào tạo, và kết nối các đơn vị hành chính
- giá trị của học tập thông qua đào tạo, đánh giá rủi ro có sự tham gia và xây dựng hồ sơ thành phố và kế hoạch hành động về chống chịu
- khó khăn trong việc thiết lập các biến đại diện định lượng cho các chỉ tiêu CRF vừa thích hợp, vừa có sẵn, và một khi được xác định, khó khăn khi thu thập chúng từ các tổ chức khác không phải là đầu mối trong Sở XD
- giá trị học tập của các kịch bản và sự dễ dàng tương đối trong ứng dụng

- các nỗ lực vô ích khi vận động các quan chức cấp cao tham gia các khóa đào tạo ở một vài địa phương và thời điểm
- quyền hạn chế của Cục PTĐT theo QĐ2623

Với những nhận thức này, lẽ ra chúng ta có thể làm tốt hơn điều gì? *Đầu tiên*, nhóm nòng cốt lẽ ra có thể vẫn kiên định trong việc điều chỉnh VNCRI theo nhu cầu của Cục PTĐT. Trong khi QĐ2623 không trao thẩm quyền cần thiết để đảm bảo sự hợp tác của các đánh giá viên địa phương, các nhiệm vụ khác của Cục PTĐT, bao gồm vai trò của nó trong việc phân loại các thành phố và xây dựng các chiến lược phát triển đô thị quốc gia đã mang lại một trọng tâm cho VNCRI, mà nó trùng lặp với các mục tiêu của CRF. Chỉ số kết quả lẽ ra đã không phải là một chỉ số về khả năng chống chịu tổng thể của thành phố, như là CRI, nhưng nó lẽ ra phải có vai trò tích cực như một chỉ số riêng biệt dựa trên CRF nằm trong các nhiệm vụ của Bộ XD. *Thứ hai*, trong khi giai đoạn thí điểm của dự án là quan trọng cả đối với các thành phố tham gia lẫn cho việc xây dựng VNCRI, thành phần này của dự án lẽ ra đã không phải lặp lại khi nhân rộng VNCRI. Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận chuyên sâu hơn này vẫn là một *khuyến khích bổ sung* cho các thành phố quan tâm đến việc xây dựng hồ sơ thành phố và kế hoạch hành động của chính họ. *Thứ ba*, vai trò tích cực của VUPDA trong giai đoạn thí điểm được ghi nhận đầy đủ. Do có sự tập trung mạnh hơn vào quy hoạch và phát triển đô thị trong VNCRI, VUPDA lẽ ra đã có thể đóng vai trò tích cực hơn trong việc xây dựng cuộc khảo sát định tính, với 4.000 thành viên của hiệp hội phục vụ như một cộng đồng những người trả lời. Được kết nạp vào hiệp hội, các thành viên của VUPDA phân phối không đồng đều trên toàn quốc, nhưng do mạng lưới các mối quan hệ trong kiến trúc và quy hoạch và các mối quan hệ chặt chẽ của nó với các hiệp hội có liên quan trong kiến trúc, xây dựng và kỹ thuật dân dụng, một mẫu những người được khảo sát đại diện cho các nhà chuyên môn, những người đã và đang làm việc trong các thành phố mục tiêu, lẽ ra đã phải được thiết lập. Các tổ chức khác quan tâm đến việc nhân rộng VNCRI có thể xem xét liệu họ có thể lôi kéo các doanh nghiệp và tổ chức chuyên

nghiệp vào các đánh giá định tính. *Thứ tư*, một trọng tâm không gian lớn hơn trong các biến định lượng, bao gồm việc sử dụng dữ liệu điều tra dân số, GIS và đánh giá rủi ro có sự tham gia, lẽ ra đã làm cho VNCRI trở nên hữu ích hơn cho nhu cầu của Cục PTĐT và Bộ XD, bằng cách đưa ra quan điểm về động lực nội tại của các đô thị. VNCRI đã bỏ lỡ cơ hội này, khi nhóm nòng cốt bắt đầu tập trung vào 156 biến số và 156 kịch bản của CRI. *Thứ năm*, các khóa đào tạo triển khai đều thiếu ngân sách và được nhận thức yếu. Nếu chúng được tiếp cận như là một quá trình liên tục chứ không phải là kết luận của một chuỗi các hoạt động, lẽ ra đã có thể dành nhiều thời gian hơn cho việc tạo ra các nhóm làm việc ở cấp thành phố, giới thiệu các khái niệm về chống chịu trong một số lượng lớn các hội thảo khu vực, thực hiện các đánh giá rủi ro có sự tham gia, và xây dựng cơ sở dữ liệu về khả năng chống chịu của địa phương. Về mặt hậu cần, việc tổ chức các khóa đào tạo này vẫn sẽ khó khăn, nhưng bằng cách khởi tạo chúng sớm hơn, lẽ ra nhiều thời gian hơn có thể đã được dành cho việc học hỏi trước khi dữ liệu được yêu cầu. *Cuối cùng*, PCI là một chỉ số điểm chuẩn, một phần do độ tin cậy của nó và một phần do cách nó được thông báo trước trên báo chí và trong các bản trình bày kết quả hàng năm. Các lần lặp lại trong tương lai của VNCRI sẽ phải học hỏi từ việc sử dụng hiệu quả cách truyền thông của PCI. Không chỉ là bảng xếp hạng hàng năm được giới thiệu và thảo luận trên báo chí, mà phương pháp luận, các báo cáo và cơ sở dữ liệu đều có sẵn để xem xét và tải xuống trực tuyến.

Bây giờ hãy xem xét một cách tiếp cận thay thế. Điều gì đã xảy ra nếu một tổ chức muốn giữ cách tiếp cận toàn diện đối với khả năng chống chịu của thành phố? Các vấn đề về khuyến khích và thu thập dữ liệu được giải quyết như thế nào? Sáu yếu tố quan trọng nổi lên từ kinh nghiệm thực hiện VNCRI, một số trong đó đã được ghi nhận về phương pháp tiếp cận riêng biệt. *Thứ nhất*, xác định cấp đô thị của thành phố được đưa vào chỉ số là chìa khóa để tạo điều kiện thu thập dữ liệu và hạn chế số lượng thành phố trong chỉ số quốc gia. Mỗi quốc gia có các cấp thẩm quyền riêng cho chính quyền cấp

thành phố để thu thập và phân phối nhiều loại dữ liệu khác nhau. Trong mỗi trường hợp, việc áp dụng VNCRi cho một cấp chính quyền thành phố có dữ liệu và có thể cung cấp dữ liệu sẽ làm giảm ranh giới quan liêu bằng cách cào bằng các nguồn dữ liệu thuộc thẩm quyền của một chính quyền thành phố. *Thứ hai*, trong khi thẩm quyền của chính quyền cấp thành phố sẽ là quan trọng cho việc thu thập dữ liệu, thì vẫn có thể cần một cơ quan cấp quốc gia. Theo hệ thống phân quyền về quản lý hành chính công của Việt Nam, trừ khi một dự án được ủy quyền và cấp ngân sách bởi chính quyền trung ương, chính quyền thành phố và tỉnh có thể coi sự tham gia của họ là ưu tiên thấp so với công việc do chính quyền địa phương yêu cầu. Do đó, trong khi Tổng cục Thống kê Việt Nam có thể cung cấp một cách tiếp cận có kinh nghiệm để thu thập dữ liệu, mà không có thẩm quyền của chính quyền trung ương đằng sau nó, thì ngay cả TCTK cũng sẽ gặp khó khăn trong việc thu thập dữ liệu. Các nước có hệ thống phân cấp ít hơn có thể thấy dễ dàng hơn khi làm việc thông qua một cơ quan quốc gia như Tổng cục Thống kê. *Thứ ba*, như đã lưu ý liên quan đến cách tiếp cận riêng biệt, cần dành nhiều hơn thời gian và nỗ lực để xây dựng các nhóm ở cấp thành phố và cấp tỉnh. Để làm điều đó, có thể sẽ cần đào tạo giảng viên và có lẽ cả sự tham gia của các hiệp hội nghề nghiệp. Mục tiêu sẽ là giới thiệu dự án cho từng thành phố, tạo ra các nhóm càng sớm càng tốt, tiến hành các khóa đào tạo địa phương liên quan đến khả năng chống chịu của thành phố, tạo các nhóm theo khu vực để tổ chức đào tạo rộng rãi hơn, trình bày các công dụng so sánh ở cấp thành phố và cấp quốc gia của dữ liệu về khả năng chống chịu thành phố trước khi bắt đầu thu thập dữ liệu, và sử dụng các nhóm theo khu vực để xác định tính khả dụng của dữ liệu. *Thứ tư*, những người nhân rộng VNCRi sẽ được tư vấn đầy đủ để tạo ra nhiều mức khuyến khích. Những khuyến khích này có thể được thể hiện dưới dạng các phương án đào tạo hoặc các phương án sử dụng dữ liệu cụ thể. Như giai đoạn thí điểm VNCRi đã làm rõ, các thành phố đã có động lực để sử dụng dữ liệu được tạo ra thông qua VNCRi để xây dựng các kế hoạch chống chịu của riêng họ. Việc sử dụng dữ liệu này có thể được thể

hiện dưới dạng phương án theo dõi. Các thành phố khác có thể quan tâm nhiều hơn đến việc đào tạo, cái có thể được đưa vào giai đoạn chuẩn bị triển khai. *Thứ năm*, truy cập dữ liệu trực tuyến với các cơ hội sửa đổi là một yếu tố quan trọng trong việc thu thập và xác minh dữ liệu. Truy cập có thể được giới hạn cho các thành viên của nhóm địa phương, những người có thể chỉnh sửa dữ liệu của riêng họ, và đọc được dữ liệu của các thành phố khác. Lỗi có thể dễ dàng len vào tập dữ liệu, và khả năng xem được những gì người khác đã thêm vào mang lại cho các thành phố một cơ hội để đánh giá dữ liệu của chính họ. Ví dụ, có nhiều lỗi liên quan đến mẫu số trong VNCRi lẽ ra đã có thể được giải quyết dễ dàng hơn thông qua một cơ sở dữ liệu trực tuyến có khả năng theo dõi các phiên bản. Cơ sở dữ liệu trực tuyến cũng có thể được liên kết với các trang tính có khả năng chuẩn hóa dữ liệu, nhóm nó theo thành phố, theo mục tiêu và chỉ tiêu, xếp hạng các nhóm theo thành phố và lập biểu đồ kết quả. Tuy nhiên, các nhóm thu thập dữ liệu sẽ không thể xem các kết quả này cho đến khi dữ liệu được thu thập và xác minh, vì có thể sẽ có động cơ thao túng dữ liệu để được xếp hạng cao hơn. Tuy vậy, sau khi hoàn thành, các bảng tính trực tuyến này cung cấp cả quyền truy cập vào kết quả và tính minh bạch trong tính toán. *Thứ sáu*, báo cáo phải rõ ràng và giàu thông tin, và truyền thông phải nâng tầm nó lên trong một sự kiện lớn. Một chỉ số so sánh quốc gia như VNCRi có thể được sử dụng tốt nhất để xác định cả các ngoại lệ tích cực và tiêu cực trong dữ liệu của một thành phố riêng lẻ, và trong bảng xếp hạng của tất cả các thành phố trong tập dữ liệu. Trong VNCRi, chúng tôi đã so sánh các mục tiêu và chỉ tiêu định tính và định lượng với nhau và đối chiếu với các mức trung bình, và chúng tôi đã xác định được các biến định lượng cụ thể đã làm ảnh hưởng đến thứ hạng của thành phố. Trong nhiều trường hợp, chúng tôi cũng đã tiến hành nghiên cứu trực tuyến, bao gồm phân tích hình ảnh vệ tinh Google Earth, để có thêm ngữ cảnh cho những ngoại lệ này. Tìm kiếm trực tuyến cũng có thể được sử dụng để xác nhận hoặc bác bỏ kết quả khảo sát. Tất cả các tùy chọn này có thể được sử dụng để giải nén dữ liệu và xây dựng nên một câu chuyện mạch lạc. Những

câu chuyện nêu bật các ngoại lệ đó có thể được trình bày trong một sự kiện được tổ chức tốt và được công khai hóa. Khuôn mẫu của chúng tôi là Chỉ số Cạnh tranh Cấp Tỉnh, mà sự kiện thường niên của nó được các thành viên chủ chốt của chính phủ và cộng đồng tài trợ tham dự và được báo cáo rộng rãi trên báo chí. Tài liệu cũng được đăng trực tuyến, với cả báo cáo lẫn cơ sở dữ liệu sẵn có và có thể tìm kiếm.

Nhận xét cuối cùng

Mặc dù có các vấn đề về thu thập và xác minh dữ liệu, cả sự dịch chuyển chậm chạp từ sự thích nghi riêng biệt với CRF để thích ứng với một CRI toàn diện hơn, các vấn đề liên quan đến động lực tham gia của cấp thành phố và dữ liệu không thống nhất, thì các kết quả vẫn cho thấy, rằng việc tạo ra một chỉ số so sánh quốc gia về khả năng chống chịu của thành phố, giống như VNCRI, là vừa hữu ích, vừa khả thi. Việc xếp hạng cho cơ hội đánh giá các ngoại lệ phản ánh điểm mạnh và điểm yếu của thành phố, và nhấn mạnh rằng khả năng chống chịu mang tính chất ngữ cảnh. Địa lý, văn hóa, kinh tế, lịch sử, cơ sở hạ tầng, khả năng lãnh đạo và nhiều yếu tố khác gây ảnh hưởng đến khả năng của thành phố để ứng phó với những cú sốc và sự căng thẳng. Thay vì bị che khuất bởi xếp hạng so sánh, việc tập trung vào các ngoại lệ làm cho các điều kiện cụ thể này trở nên rõ ràng hơn. Việc nhân rộng VNCRI trong hầu hết các bối cảnh quốc gia có thể thực hiện theo các đề xuất đã nêu ở trên. Nỗ lực này sẽ được đền đáp bằng một phương tiện mạnh mẽ để theo dõi khả năng chống chịu ở cấp thành phố theo thời gian, khi mà thứ hạng tương đối thì thay đổi, còn dữ liệu cơ bản thì được cải thiện.

Phụ lục 1: Tóm tắt hiện trạng thành phố

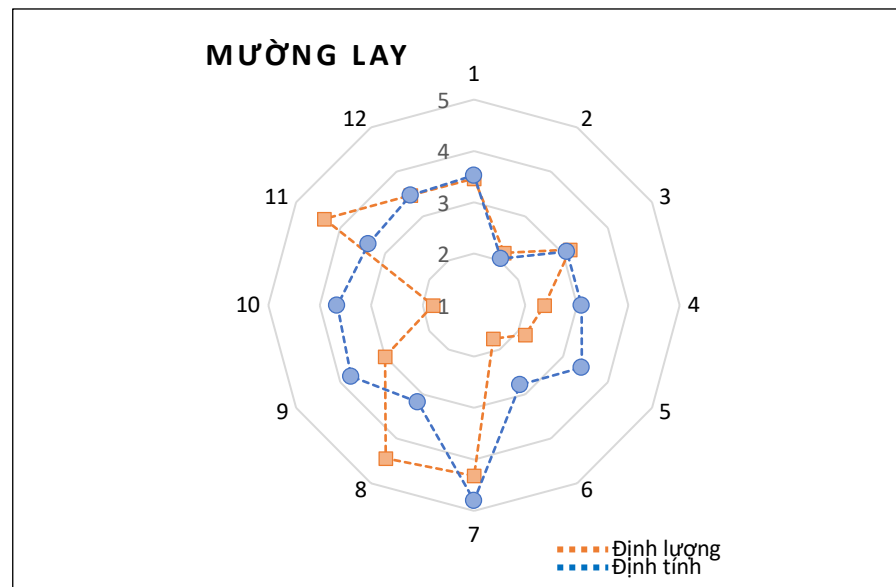
Mường Lay:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	8/8	3.6	3.5	5/5	3.1	3.5
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	8/10	2.6	2.2	6/6	2.7	2.0
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	6/7	3.0	3.2	4/4	2.8	3.1
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	3/5	2.2	2.4	4/4	2.9	3.1
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	7/8	3.2	2.1	3/3	3.3	3.4
6. Nền kinh tế bền vững	5/7	2.5	1.7	5/5	2.9	2.8
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	4.3	4/4	3.0	4.8
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	6/8	3.0	4.4	5/5	3.1	3.2
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	2/8	2.7	3.0	4/4	3.3	3.8
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	5/7	1.9	1.8	5/5	3.2	3.7
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	3/4	3.5	4.4	3/3	3.1	3.4
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	6/7	3.6	3.5	4/4	2.9	3.5

Bình luận

Điểm số của Mường Lay về giảm thiểu phơi nhiễm (7), cung cấp các dịch vụ trọng yếu (8), và trao quyền (11) cao hơn hẳn mức trung bình của các thành phố khác. Điểm số định tính đối với bản sắc cộng đồng (4), giảm phơi nhiễm (7) và quy hoạch phát triển lồng ghép (12) cũng cao hơn mức trung bình. Đồng thời, điểm số định lượng của nó đối với an ninh (5) và nền kinh tế bền vững (6) thấp hơn hẳn mức trung bình, cũng như điểm số định tính cho đa

dạng sinh kế và việc làm (2). Các số liệu định lượng và định tính của thành phố khá tương đồng khi liên quan tới tính dễ bị tổn thương (1 - trung bình) sinh kế (2 - thấp), giảm phơi nhiễm (7 - cao) và các biện pháp bảo vệ sức khỏe (3 - trung bình). Các điểm số khác nhau đối với bản sắc cộng đồng (4 – định tính cao), các dịch vụ trọng yếu (8 - định lượng cao) và khả năng lãnh đạo (10 – định tính cao). Dữ liệu cho thấy thành phố đang làm tốt hơn so với những nơi khác về bảo vệ công dân và cơ sở hạ tầng, nhưng không tốt lắm trong việc đa dạng hóa và duy trì nền kinh tế của nó. Sự khác nhau lớn cho thấy những người đánh giá có thể đang đánh giá quá cao bản sắc cộng đồng (4) và khả năng lãnh đạo (10) của thành phố.



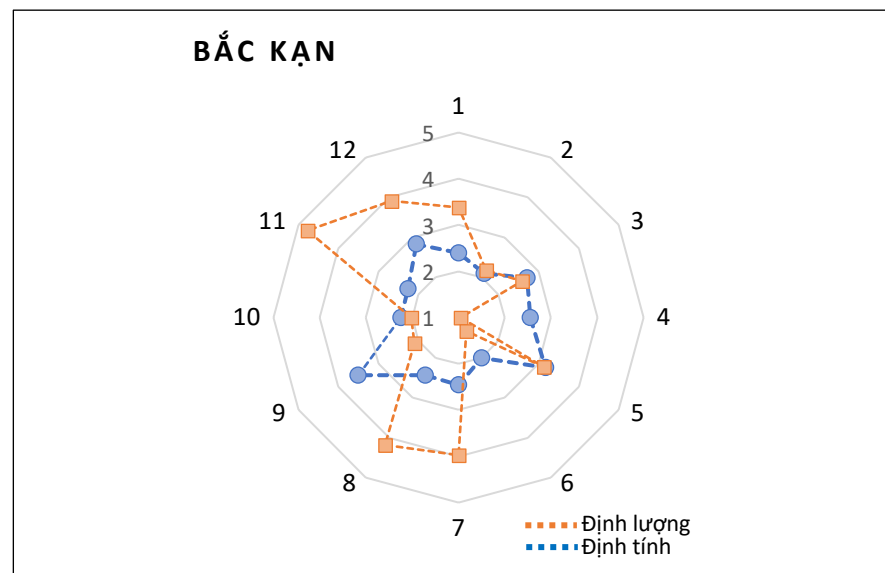
Bắc Kạn:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	8/8	3.6	3.4	5/5	3.1	2.4
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	7/10	2.6	2.2	6/6	2.7	2.1
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	4/7	3.0	2.6	4/4	2.8	2.7
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	2/5	2.2	1.0	4/4	2.9	2.5
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	5/8	3.2	3.1	3/3	3.3	3.2
6. Nền kinh tế bền vững	3/7	2.5	1.3	5/5	2.9	2.0
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	5/6	3.6	4.0	4/4	3.0	2.4
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	5/8	3.0	4.2	5/5	3.1	2.4
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	3/8	2.7	2.1	4/4	3.3	3.4
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	6/7	1.9	2.0	5/5	3.2	2.2
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	2/4	3.5	4.8	3/3	3.1	2.3
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	6/7	3.6	3.9	4/4	2.9	2.8

Bình luận

Điểm số của Bắc Kạn về cung cấp các dịch vụ trọng yếu (8) và các bên có liên quan được trao quyền (11) cao hơn hẳn mức trung bình của các thành phố khác. Điểm số định lượng về giảm thiểu các rủi ro thiên tai (7) trên trung bình một chút. Tuy nhiên, trong các điểm số định tính, chỉ có một điểm số cho tính cơ động đáng tin cậy (9) là hơi cao hơn mức trung bình, trong khi tất cả các số liệu khác đều thấp hơn. Điểm số định lượng đối với tính dễ bị tổn thương (1), bản sắc cộng đồng (4) và nền kinh tế bền vững (6), phơi nhiễm (7), cung cấp các dịch vụ trọng yếu (8), khả năng lãnh đạo (10), và các bên

liên quan được trao quyền (11) đều dưới hẳn mức trung bình. Điểm số định lượng và định tính của thành phố chỉ tương đồng khi liên quan tới sinh kế (2 - thấp), bảo vệ sức khỏe (3 - trung bình), an ninh (5 - trung bình cao) và lãnh đạo (10 - thấp). Ngược lại, các điểm số của thành phố khác nhau về tính dễ bị tổn thương (1 - định lượng cao), bản sắc cộng đồng (4 - định lượng thấp), giảm thiểu rủi ro và các dịch vụ trọng yếu (7 & 8 - định lượng cao), tính cơ động (9 – định tính cao), trao quyền (11 - định lượng rất cao), và quy hoạch tích hợp (12 - định lượng cao). Dữ liệu cho thấy thành phố đang làm tốt các lĩnh vực về hệ thống cơ sở hạ tầng, khả năng lãnh đạo và chiến lược, nhưng chưa tốt lắm ở cơ hội việc làm và sinh kế. Sự phân hóa lớn cũng cho thấy rằng người trả lời có thể đánh giá quá thấp các hệ thống cơ sở hạ tầng tự nhiên và nhân tạo của thành phố (7 - giảm thiểu rủi ro, và 8 - các dịch vụ trọng yếu) và khả năng lãnh đạo (11 - trao quyền), mặc dù cùng lúc đó lại đánh giá quá cao các hệ thống giao thông và thông tin liên lạc (9).



Sơn La:

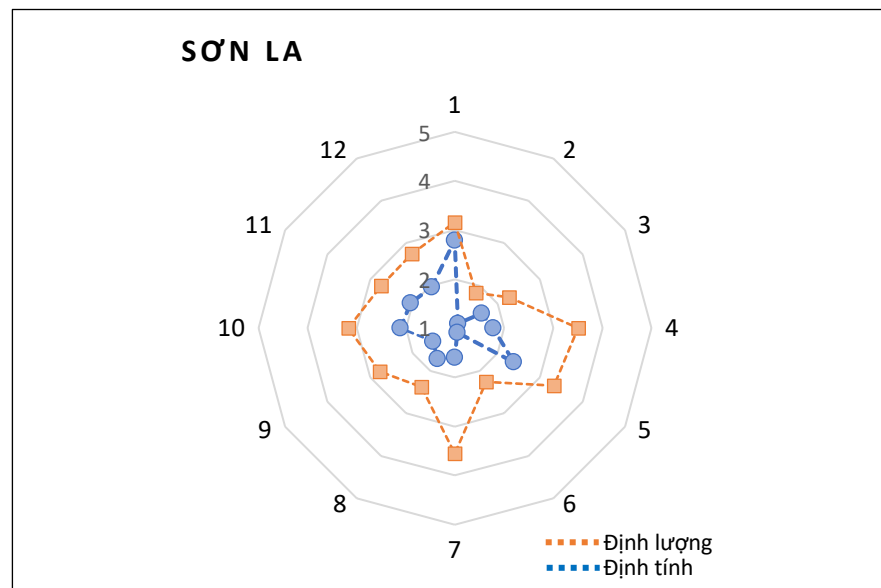
	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	8/8	3.6	3.2	5/5	3.1	2.8
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	10/10	2.6	1.8	6/6	2.7	1.1
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	5/7	3.0	2.3	4/4	2.8	1.6
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	5/5	2.2	3.5	4/4	3.3	1.8
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	8/8	3.2	3.3	3/3	3.3	2.4
6. Nền kinh tế bền vững	6/7	2.5	2.3	5/5	2.9	1.1
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	3.6	4/4	3.0	1.6
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	8/8	3.0	2.4	5/5	3.1	1.7
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	7/8	2.7	2.8	4/4	3.3	1.5
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	7/7	1.9	3.2	5/5	3.2	2.1
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	4/4	3.5	2.7	3/3	3.1	2.0
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	7/7	3.6	2.7	4/4	3.5	2.0

Bình luận

Điểm số của Sơn La cho bản sắc cộng đồng (4) và khả năng lãnh đạo và quản lý hiệu quả (10) cao hơn nhiều so với mức trung bình của các thành phố khác. Tuy nhiên, trong khi một vài điểm số định lượng cho sinh kế (2), bảo vệ sức khỏe (3), các dịch vụ trọng yếu (8), các bên liên quan được trao quyền (11) và quy hoạch lồng ghép (12) thấp hơn mức trung bình, thì tất cả các điểm số định tính của nó đều thấp hơn mức trung bình. Cụ thể hơn, điểm số định

tính cho sinh kế đa dạng (2) và nền kinh tế bền vững (6) là rất thấp so với mức trung bình của các thành phố khác.

Đây là thành phố duy nhất mà mỗi điểm số định tính đều thấp hơn điểm số định lượng tương ứng của nó. Dữ liệu được trình bày ở đây cho thấy thành phố đang làm tốt hơn những nơi khác khi bảo vệ công dân và cơ sở hạ tầng của mình và cung cấp dịch vụ, nhưng không tốt lắm trong việc phát triển và duy trì nền kinh tế. Sự phân hóa được mô tả chi tiết trong báo cáo kết quả cũng gợi ý rằng có những vấn đề định tính nằm ở phía sau dữ liệu cần xem xét kỹ hơn.



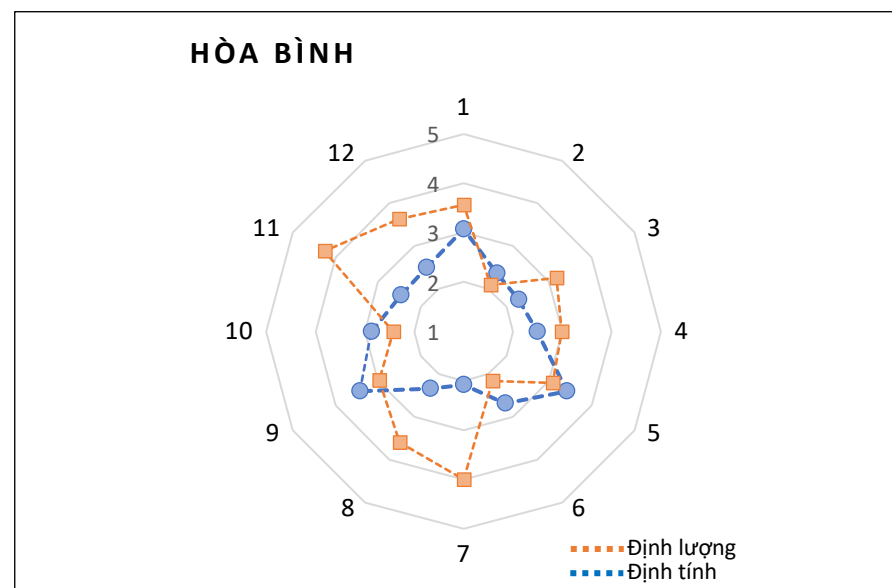
Hòa Bình:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	7/8	3.6	3.6	5/5	3.1	3.0
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	10/10	2.6	2.1	6/6	2.7	2.3
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	7/7	3.0	3.2	4/4	2.8	2.3
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	5/5	2.2	3.0	4/4	2.9	2.5
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	7/8	3.2	3.1	3/3	3.3	3.4
6. Nền kinh tế bền vững	6/7	2.5	2.2	5/5	2.9	2.7
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	4.0	4/4	3.0	2.1
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	7/8	3.0	3.6	5/5	3.1	2.3
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	5/8	2.7	3.0	4/4	3.3	3.3
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	5/7	1.9	2.4	5/5	3.2	2.9
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	4/4	3.5	4.3	3/3	3.1	2.5
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	7/7	3.6	3.6	4/4	2.9	2.5

Bình luận

Điểm số định lượng của Hòa Bình cho bản sắc cộng đồng (4), cung cấp các dịch vụ trọng yếu (8), lãnh đạo hiệu quả (10), và các bên liên quan được trao quyền (11) cao hơn mức trung bình của các thành phố khác. Điểm số định lượng của nó cho sinh kế đa dạng (2) thấp hơn hẳn mức trung bình, trong khi điểm số của nó cho an ninh (5) và nền kinh tế bền vững (4) có phần thấp hơn mức trung bình. Điểm số định tính của thành phố, tuy nhiên, chủ yếu

bằng hoặc thấp hơn mức trung bình, ngoại trừ cho an ninh (5). Điểm số định lượng và định tính của thành phố chỉ tương đồng khi liên quan tới sinh kế (2 - thấp), an ninh (5 - trung bình cao), tính cơ động đáng tin cậy (9 - trung bình) và khả năng lãnh đạo hiệu quả (10 - trung bình). Ngược lại, các điểm số của nó phân hóa cho các biện pháp bảo vệ (3 - định lượng cao), giảm phơi nhiễm (7 - định lượng cao), các dịch vụ trọng yếu (8 - định lượng cao), các bên liên quan được trao quyền (11 - định lượng rất cao), và ở phạm vi rộng hơn, quy hoạch lồng ghép (12 - định lượng cao). Dữ liệu cho thấy rằng thành phố đang làm tốt hơn trong các mục tiêu liên quan đến hệ thống cơ sở hạ tầng, khả năng lãnh đạo và chiến lược, nhưng không tốt lắm về việc làm và nền kinh tế bền vững. Các phân hóa lớn cũng cho thấy rằng người trả lời có thể đang đánh giá quá thấp hệ thống cơ sở hạ tầng của thành phố (7 - giảm thiểu rủi ro) và dịch vụ y tế (8 - cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu).



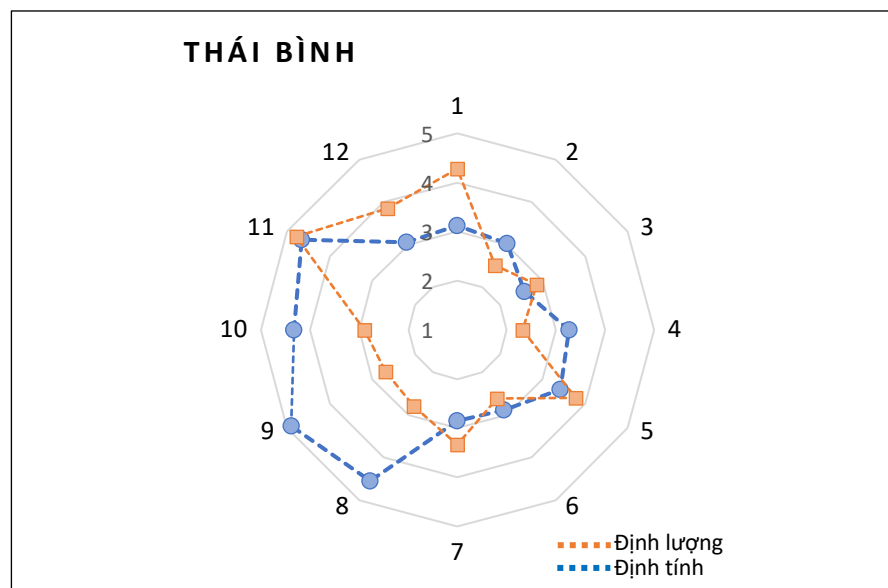
Thái Bình:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	7/8	3.6	4.3	5/5	3.1	3.1
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	10/10	2.6	2.5	6/6	2.7	2.8
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	7/7	3.0	2.9	4/4	2.8	2.6
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	5/5	2.2	2.3	4/4	2.9	3.2
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	7/8	3.2	3.8	3/3	3.3	3.4
6. Nền kinh tế bền vững	6/7	2.5	2.6	5/5	2.9	2.7
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	3.3	4/4	3.0	2.8
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	8/8	3.0	2.8	5/5	3.1	4.5
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	7/8	2.7	2.7	4/4	3.3	4.8
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	6/7	1.9	2.9	5/5	3.2	4.3
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	4/4	3.5	4.8	3/3	3.1	4.7
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	7/7	3.6	3.8	4/4	2.9	3.1

Bình luận

Điểm số của Thái Bình về tính dễ bị tổn thương (1), an ninh (5), khả năng lãnh đạo (10), và các bên liên quan được trao quyền (11) cao hơn hẳn mức trung bình của các thành phố khác. Điểm định tính về cung cấp các dịch vụ trọng yếu (8), tính cơ động và thông tin đáng tin cậy (9), khả năng lãnh đạo (10), và các bên liên quan được trao quyền (11) cũng cao hơn hẳn mức trung bình. Trong khi đó, điểm số định lượng và định tính khác của thành phố nói chung ngang bằng với mức trung bình. Số liệu định lượng và định tính của

thành phố khá tương đồng khi liên quan tới sinh kế (2 - trung bình), các biện pháp bảo vệ (3 - trung bình), an ninh (5 - trung bình cao), nền kinh tế bền vững (6 - trung bình), giảm phơi nhiễm (7 - trung bình cao) và trao quyền cho các bên liên quan (11 - rất cao). Các điểm số của nó phân hóa đối với tính dễ bị tổn thương (1 - định lượng cao), bản sắc cộng đồng (4 - định tính cao), cung cấp các dịch vụ trọng yếu và Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy (8 & 9 - định tính cao) và lãnh đạo (10 - định tính cao). Các dữ liệu được trình bày ở đây cho thấy thành phố đang làm tốt hơn những nơi khác về an ninh, hạ tầng cơ sở, khả năng lãnh đạo và lập kế hoạch, nhưng không tốt lắm trong cơ hội việc làm, đa dạng hóa và nuôi dưỡng nền kinh tế và gắn kết xã hội giữa các nhóm dân khác nhau. Các phân hóa lớn cũng cho thấy rằng người được hỏi có thể đánh giá quá cao việc cung cấp các dịch vụ trọng yếu của thành phố (8), hệ thống giao thông và thông tin liên lạc đáng tin cậy (9) và khả năng lãnh đạo (10).



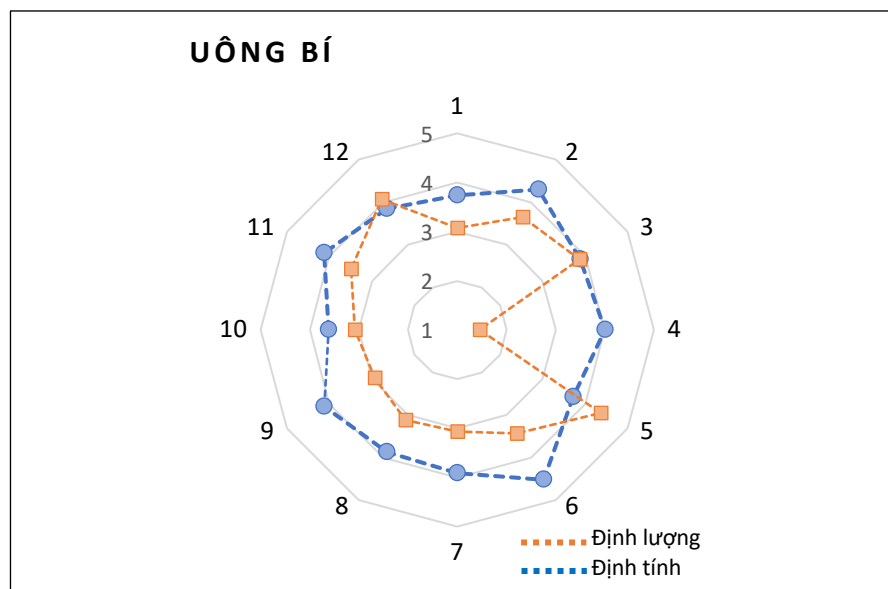
Uông Bí:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	7/8	3.6	3.1	5/5	3.1	3.7
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	10/10	2.6	3.6	6/6	2.7	4.1
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	7/7	3.0	3.9	4/4	2.8	3.9
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	5/5	2.2	1.5	4/4	2.9	3.9
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	5/8	3.2	4.4	3/3	3.3	3.7
6. Nền kinh tế bền vững	6/7	2.5	3.4	5/5	2.9	4.3
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	3.1	4/4	3.0	3.8
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	7/8	3.0	3.1	5/5	3.1	3.9
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	5/8	2.7	2.9	4/4	3.3	4.0
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	7/7	1.9	3.1	5/5	3.2	3.6
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	4/4	3.5	3.5	3/3	3.1	4.1
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	7/7	3.6	4.1	4/4	2.9	3.9

Bình luận

Điểm số của Uông Bí cho đa dạng sinh kế (2), các biện pháp bảo vệ (3), an ninh (5), nền kinh tế bền vững (6) và khả năng lãnh đạo (10) cao hơn hẳn mức trung bình của các thành phố khác. Ngoài ra, hầu hết các điểm số định tính của nó bao gồm sinh kế (2), biện pháp bảo vệ (3), bản sắc cộng đồng (4), kinh tế bền vững (6), giảm phơi nhiễm (7), cung cấp các dịch vụ trọng yếu (8), Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông (9), các bên liên quan được trao

quyền (11), và quy hoạch tích hợp (12) đều cao hơn mức trung bình. Chỉ có điểm số định lượng cho tính dễ bị tổn thương (1), bản sắc cộng đồng (4), và giảm phơi nhiễm (7) có phần thấp hơn mức trung bình. Các điểm số định lượng và định tính của thành phố cách nhau rất xa chỉ đối với bản sắc cộng đồng (4 - định lượng thấp). Dữ liệu được trình bày ở đây cho thấy rằng thành phố đang làm tốt nhất trong số các thành phố triển khai vì có hầu hết điểm số cao hơn mức trung bình cho cả xếp hạng định lượng và định tính. Sự phân hóa duy nhất có thể gợi ý rằng những người đánh giá có thể đã đánh giá quá cao bản sắc cộng đồng và sự hỗ trợ cộng đồng của thành phố (4).



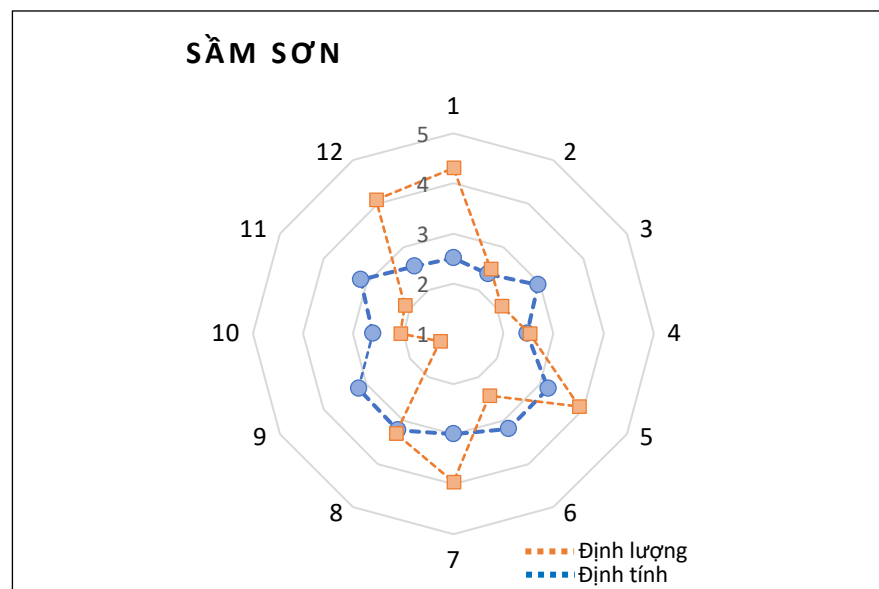
Sầm Sơn:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	7/8	3.6	4.3	5/5	3.1	2.5
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	9/10	2.6	2.5	6/6	2.7	2.3
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	7/7	3.0	2.1	4/4	2.8	3.0
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	5/5	2.2	2.5	4/4	2.9	2.4
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	6/8	3.2	3.9	3/3	3.3	3.2
6. Nền kinh tế bền vững	6/7	2.5	2.4	5/5	2.9	3.1
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	4.0	4/4	3.0	3.0
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	8/8	3.0	3.3	5/5	3.1	3.2
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	3/8	2.7	1.3	4/4	3.3	3.1
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	6/7	1.9	2.1	5/5	3.2	2.6
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	4/4	3.5	2.1	3/3	3.1	3.1
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	6/7	3.6	4.1	4/4	2.9	2.6

Bình luận

Điểm số của Sầm Sơn về tính dễ bị tổn thương (1) và an ninh (5) cao hơn hẳn mức trung bình của các thành phố khác. Tuy nhiên, đối với điểm số định tính của nó, chỉ có các biện pháp bảo vệ (3) và nền kinh tế bền vững (6) mới cao hơn mức trung bình một chút, trong khi tất cả các điểm số khác bằng hoặc thấp hơn. Chỉ tiêu định lượng và định tính của thành phố chỉ tương đồng khi liên quan tới sinh kế (2 - điểm thấp), bản sắc cộng đồng (4 - điểm thấp) và 8

(cung cấp các dịch vụ trọng yếu - điểm trung bình cao). Ngược lại, các điểm số của thành phố phân hóa đối với tính dễ bị tổn thương (1 - định lượng cao), giảm phơi nhiễm (7 - định lượng cao), tính cơ động đáng tin cậy (9 - định lượng thấp) và quy hoạch tích hợp (12 - định lượng cao). Dữ liệu được trình bày ở đây cho thấy thành phố đang làm tốt trong cả bốn lĩnh vực, ở một mức độ nào đó. Tuy nhiên, vì thành phố chỉ mới được nâng bậc thành đô thị loại 3, nên vẫn còn cơ hội để cải thiện về cơ sở hạ tầng và tính cơ động. Các phân hóa lớn cũng cho thấy rằng các nhà đánh giá có thể đang đánh giá quá thấp tính dễ bị tổn thương (1) và quy hoạch phát triển tích hợp (12) của thành phố.



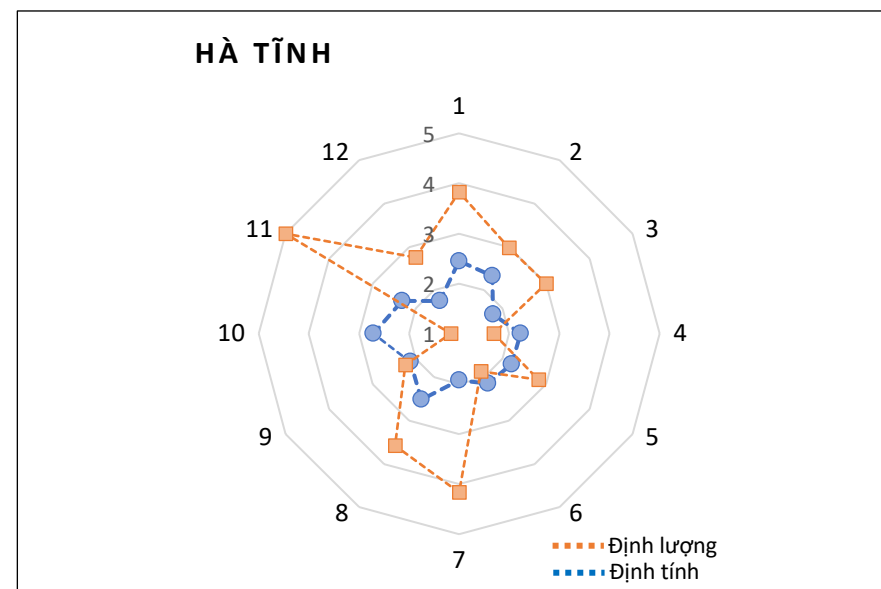
Hà Tĩnh:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	8/8	3.6	3.8	5/5	3.1	2.4
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	7/10	2.6	3.0	6/6	2.7	2.3
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	6/7	3.0	3.0	4/4	2.8	1.8
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	4/5	2.2	1.7	4/4	2.9	2.2
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	5/8	3.2	2.8	3/3	3.3	2.2
6. Nền kinh tế bền vững	5/7	2.5	1.9	5/5	2.9	2.0
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	4.2	4/4	3.0	1.9
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	8/8	3.0	3.5	5/5	3.1	2.5
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	6/8	2.7	2.2	4/4	3.3	2.1
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	6/7	1.9	1.2	5/5	3.2	2.7
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	1/4	3.5	N.D.	3/3	3.1	2.3
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	7/7	3.6	2.8	4/4	2.9	1.8

Bình luận

Điểm số của Hà Tĩnh về đa dạng sinh kế và việc làm (2), giảm phơi nhiễm (7) và cung cấp các dịch vụ trọng yếu (8) cao hơn mức trung bình của các thành phố khác. Tuy nhiên, không có điểm số định tính nào cao hơn mức trung bình. Các điểm số định lượng và định tính của thành phố chỉ tương đồng khi liên quan tới nền kinh tế bền vững (6 - điểm thấp) và Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy (9 - điểm thấp). Các điểm số của nó phân hóa

cho tất cả các mục tiêu khác. Trong hầu hết các trường hợp, điểm số định lượng của nó cao hơn điểm số định tính, ngoại trừ bản sắc (4) và khả năng lãnh đạo (10). Sự phân hóa lớn có thể được nhìn thấy ở mức phơi nhiễm giảm (7 - định lượng cao) và khả năng lãnh đạo (10 - định tính cao). Điểm số định lượng cho các bên liên quan được trao quyền (11) là một ngoại lệ trong tập dữ liệu, do dữ liệu hạn chế. Những con số cho thấy thành phố đang làm tốt hơn những nơi khác khi bảo vệ công dân và cơ sở hạ tầng, nhưng không tốt lắm trong việc quản lý sự gắn kết cộng đồng nói riêng, và khả năng lãnh đạo và quản lý nói chung. Các phân hóa lớn cũng cho thấy rằng những người trả lời có thể đang đánh giá quá cao khả năng lãnh đạo của thành phố (10).



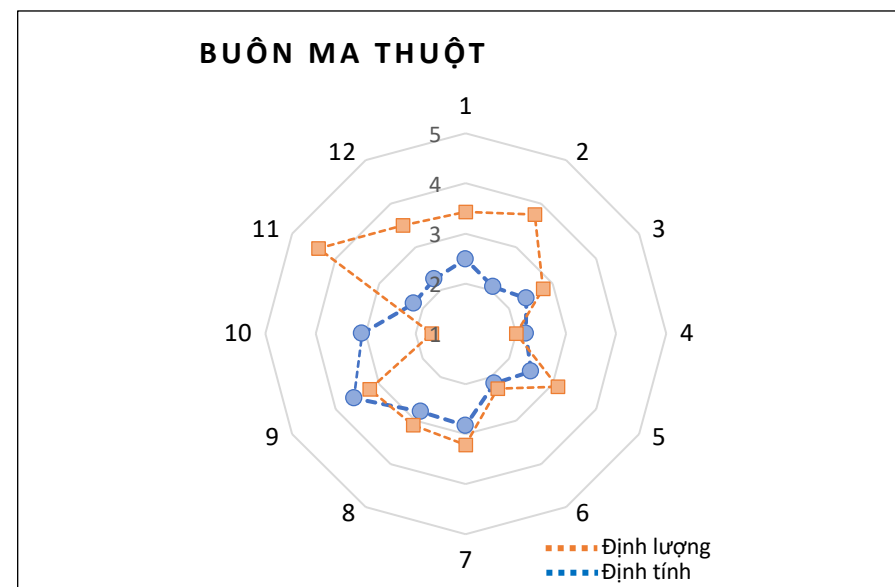
Buôn Ma Thuột:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	8/8	3.6	3.4	5/5	3.1	2.5
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	10/10	2.6	3.7	6/6	2.7	2.0
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	6/7	3.0	2.8	4/4	2.8	2.4
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	5/5	2.2	2.0	4/4	2.9	2.1
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	7/8	3.2	3.1	3/3	3.3	2.5
6. Nền kinh tế bền vững	6/7	2.5	2.3	5/5	2.9	2.0
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	3.2	4/4	3.0	2.8
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	8/8	3.0	3.1	5/5	3.1	2.8
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	7/8	2.7	3.2	4/4	3.3	3.5
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	6/7	1.9	1.7	5/5	3.2	3.1
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	3/4	3.5	4.4	3/3	3.1	2.2
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	7/7	3.6	3.5	4/4	2.9	2.3

Bình luận

Điểm số của Ma Thuật cho sinh kế đa dạng (2) và các bên liên quan được trao quyền (11) cao hơn hẳn mức trung bình của các thành phố khác. Tuy nhiên, điểm số định lượng của thành phố nói chung bằng hoặc thấp hơn mức trung bình một chút. Ngoài ra, hầu hết điểm số định tính của nó thấp hơn đáng kể so với mức trung bình, ngoại trừ tính cơ động đáng tin cậy (9). Các số liệu định lượng và định tính của thành phố phân hóa cho sinh kế và việc

làm (2 - định lượng cao), lãnh đạo và quản lý (10 - định lượng thấp), và các bên liên quan được trao quyền (11 - định lượng cao). Các dữ liệu được trình bày ở đây cho thấy thành phố đang làm tốt hơn trong lĩnh vực đầu tiên - Sức khỏe và Sự thịnh vượng, và lĩnh vực thứ ba - Cơ sở hạ tầng và Môi trường, so với lĩnh vực Kinh tế và Xã hội (2) hoặc lĩnh vực Lãnh đạo và Chiến lược (4). Sự phân hóa lớn cho thấy những người đánh giá có thể đã đánh giá quá thấp tính dễ bị tổn thương (1), năng lực sinh kế và việc làm (2), trao quyền cho các bên liên quan (11), và quy hoạch phát triển tích hợp (12) của thành phố, trong khi lại đánh giá quá cao vai trò lãnh đạo và quản lý của nó (10).



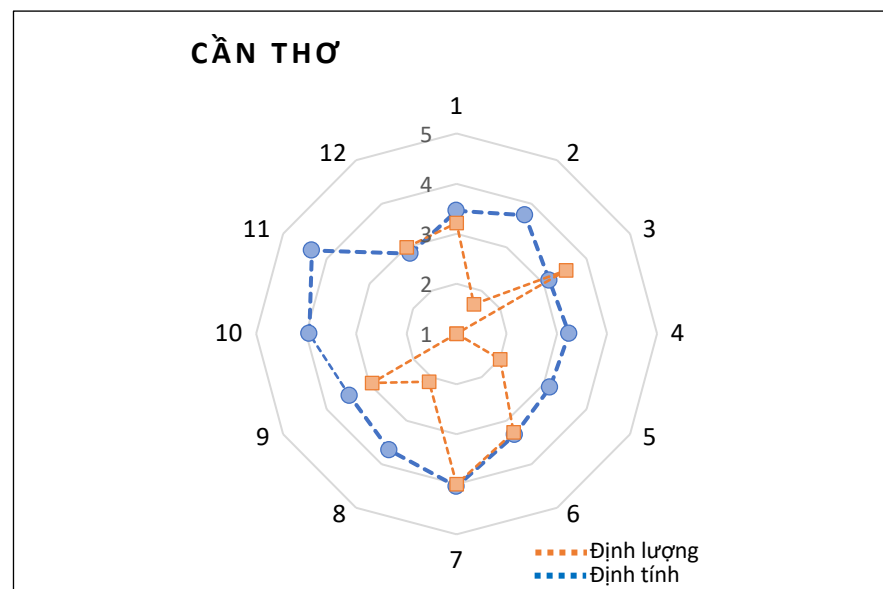
Cần Thơ:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	5/8	3.6	3.2	5/5	3.1	3.4
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	4/10	2.6	1.7	6/6	2.7	3.6
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	3/7	3.0	3.5	4/4	2.8	3.1
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	1/5	2.2	N.D.	4/4	2.9	3.2
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	4/8	3.2	2.0	3/3	3.3	3.1
6. Nền kinh tế bền vững	4/7	2.5	3.3	5/5	2.9	3.2
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	4/6	3.6	4.0	4/4	3.0	4.0
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	5/8	3.0	2.1	5/5	3.1	3.7
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	3/8	2.7	3.0	4/4	3.3	3.4
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	2/7	1.9	1.0	5/5	3.2	3.9
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	0/4	3.5	N.D.	3/3	3.1	4.3
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	2/7	3.6	3.0	4/4	2.9	2.8

Bình luận

Điểm số của Cần Thơ cho nền kinh tế bền vững (6) cao hơn hẳn mức trung bình của các thành phố khác. Điểm số định tính của nó cho sinh kế và việc làm (2), giảm phơi nhiễm (7) dịch vụ (8), lãnh đạo (10), và trao quyền cho các bên liên quan (11) cũng trên mức trung bình. Đồng thời, điểm số định lượng của nó cho sinh kế và việc làm (2), an ninh (5), cung cấp các dịch vụ trọng yếu (8), lãnh đạo (10) và quy hoạch tích hợp (12) đều thấp hơn hẳn mức trung

bình. Thành phố không cung cấp dữ liệu về bản sắc cộng đồng (4) và các bên liên quan được trao quyền (11). Không có điểm định tính nào của thành phố thấp hơn mức trung bình, ngoại trừ quy hoạch tích hợp (12), mặc dù chỉ thấp hơn 0,1 điểm. Các điểm số định lượng và định tính của thành phố là tương đồng khi liên quan tới tính dễ bị tổn thương tối thiểu (1), biện pháp bảo vệ (3), nền kinh tế bền vững (6) - tất cả đều có điểm số trung bình, giảm phơi nhiễm (7 - trung bình cao), Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông (9 - trung bình), và quy hoạch tích hợp (12 - trung bình). Các điểm số của nó phân hóa cho sinh kế (2), an ninh (5), các dịch vụ trọng yếu (8) và lãnh đạo (10). Trong mỗi trường hợp, điểm số định tính cao hơn so với điểm số định lượng. Điểm số cho thấy thành phố đang làm tốt hơn những nơi khác khi cung cấp các biện pháp bảo vệ, xây dựng nền kinh tế, và bảo vệ người dân khỏi thiên tai, nhưng không tốt lắm trong sinh kế và lãnh đạo. Các phân hóa lớn cũng cho thấy rằng những người đánh giá có thể đã đánh giá quá cao khả năng lãnh đạo (10) và các bên liên quan được trao quyền (11) của thành phố.



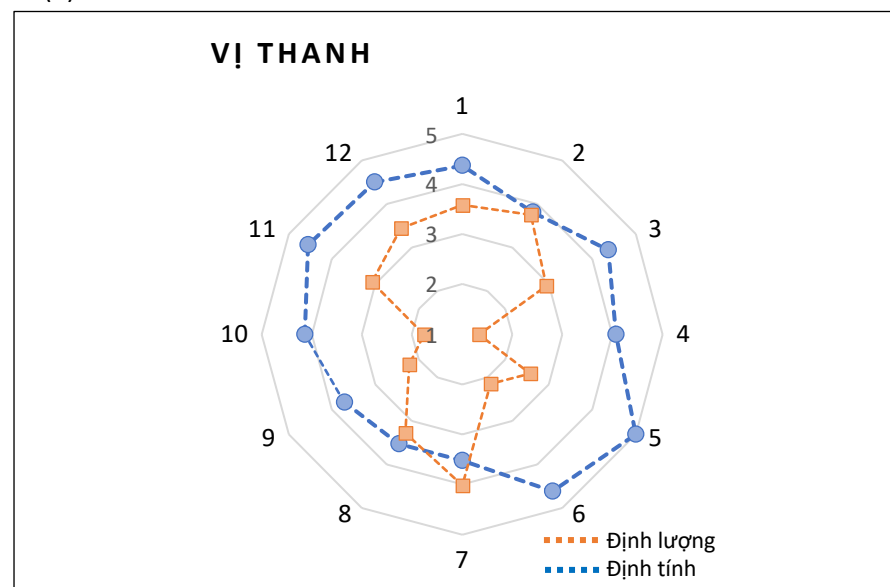
Vị Thanh:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	7/8	3.6	3.6	5/5	3.1	4.3
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	5/10	2.6	3.7	6/6	2.7	3.8
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	4/7	3.0	2.9	4/4	2.8	4.4
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	2/5	2.2	1.3	4/4	2.9	4.1
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	4/8	3.2	2.6	3/3	3.3	5.0
6. Nền kinh tế bền vững	4/7	2.5	2.1	5/5	2.9	4.4
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	4.0	4/4	3.0	3.5
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	8/8	3.0	3.3	5/5	3.1	3.5
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	6/8	2.7	2.2	4/4	3.3	3.7
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	6/7	1.9	1.8	5/5	3.2	4.1
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	3/4	3.5	3.1	3/3	3.1	4.6
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	6/7	3.6	3.5	4/4	2.9	4.5

Bình luận

Điểm số của Vị Thanh cho sinh kế đa dạng (2), giảm tiếp xúc (7), và cung cấp các dịch vụ trọng yếu (8) cao hơn mức trung bình của các thành phố khác. Đây là thành phố duy nhất **có điểm số định tính cao hơn mức trung bình cho mỗi mục tiêu**, với một số điểm số có giá trị cao hơn đáng kể, bao gồm tính dễ bị tổn thương (1), sinh kế (2) biện pháp bảo vệ (3), bản sắc cộng đồng (4), an ninh (5), nền kinh tế bền vững (6), lãnh đạo (10), trao quyền cho các bên liên quan (11), và quy hoạch tích hợp (12). Đồng thời, điểm số định lượng của nó cho bản sắc cộng đồng (4) thấp hơn hẳn mức trung bình, và điểm số

an ninh của nó (5) đạt đến mức cao nhất - 5 điểm. Điểm số định lượng và định tính của thành phố chỉ tương đồng khi liên quan tới sinh kế đa dạng (2 - trung bình cao), dịch vụ trọng yếu (8 - trung bình), và giảm phơi nhiễm ở mức độ nào đó (7 - cũng trung bình cao). Sự phân hóa có thể được nhìn thấy ở hầu hết các điểm số khác, khá đáng kể ở bản sắc cộng đồng (4), an ninh (5), nền kinh tế bền vững (6), và hiệu quả lãnh đạo (10), khi tất cả các giá trị định tính đều cao hơn so với giá trị định lượng. Các dữ liệu định tính trình bày ở đây cho thấy rằng thành phố đang làm tốt nhất trong số các thành phố tham gia triển khai bằng cách có tất cả các điểm số của nó cao hơn mức trung bình. Sự phân hóa lớn cho thấy rằng những người đánh giá có thể đang đánh giá quá cao khả năng chống chịu của thành phố trong nhiều khía cạnh khác nhau, đặc biệt là trong các lĩnh vực Kinh tế và Xã hội, và Lãnh đạo và Chiến lược. Không giống như Sơn La, hầu hết **điểm số định tính của Vị Thanh đều cao hơn điểm số định lượng** của nó, ngoại trừ cho giảm thiểu các rủi ro thiên tai (7).



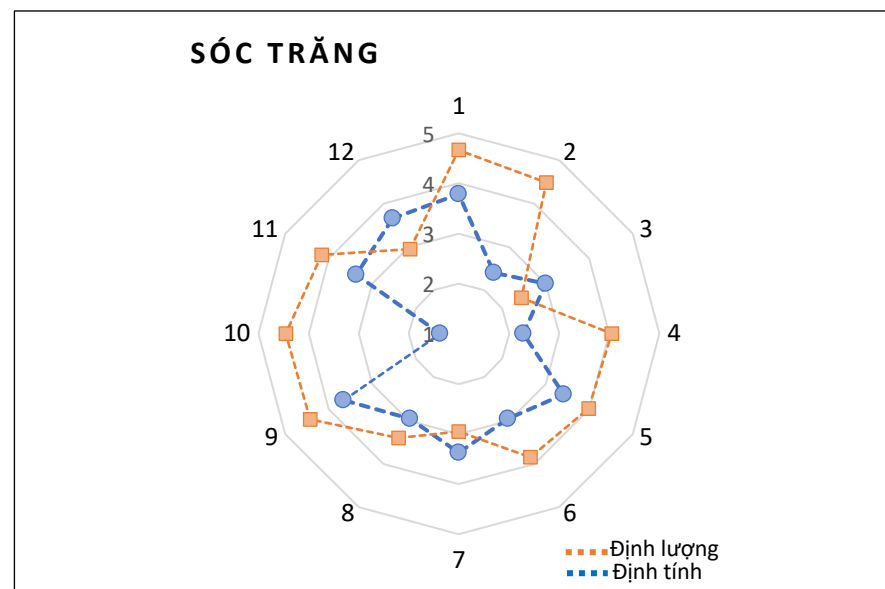
Sóc Trăng:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	8/8	3.6	3.8	5/5	3.1	4.6
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	7/10	2.6	2.4	6/6	2.7	4.3
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	6/7	3.0	3.0	4/4	2.8	2.4
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	4/5	2.2	2.3	4/4	2.9	4.0
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	6/8	3.2	3.4	3/3	3.3	4.0
6. Nền kinh tế bền vững	4/7	2.5	3.0	5/5	2.9	3.7
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	3.4	4/4	3.0	2.9
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	8/8	3.0	3.0	5/5	3.1	3.4
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	6/8	2.7	3.7	4/4	3.3	4.3
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	5/7	1.9	1.4	5/5	3.2	4.5
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	3/4	3.5	2.8	3/3	3.1	4.2
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	7/7	3.6	3.7	4/4	2.9	2.9

Bình luận

Điểm số của Sóc Trăng cho nền kinh tế bền vững (6) tính cơ động đáng tin cậy (9) cao hơn hẳn mức trung bình của các thành phố khác. Bên cạnh đó, hầu hết các điểm số định tính của nó (8/12) đều cao hơn đáng kể so với mức trung bình. Điểm số định lượng của nó cho hiệu quả lãnh đạo (10) và các bên liên quan được trao quyền (11) thấp hơn hẳn mức trung bình, trong khi chỉ có điểm số định tính cho các biện pháp bảo vệ (3) là thấp hơn mức trung

bình một chút. Các điểm số định lượng và định tính lượng của thành phố là khá tương đồng khi liên quan tới các biện pháp bảo vệ sức khỏe (3 - điểm trung bình), an ninh (5), giảm phơi nhiễm (7) và cung cấp các dịch vụ trọng yếu (8). Ngược lại, các điểm số của thành phố phân hóa cho sinh kế đa dạng (2), bản sắc cộng đồng (4), và khả năng lãnh đạo hiệu quả (10), - tất cả đều có điểm số định tính cao. Sự khác biệt lớn được thể hiện ở đây cho thấy vấn đề cơ bản ở Sóc Trăng liên quan đến khả năng lãnh đạo và quản lý hiệu quả (10), đa dạng sinh kế và việc làm (2) và bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau (4).



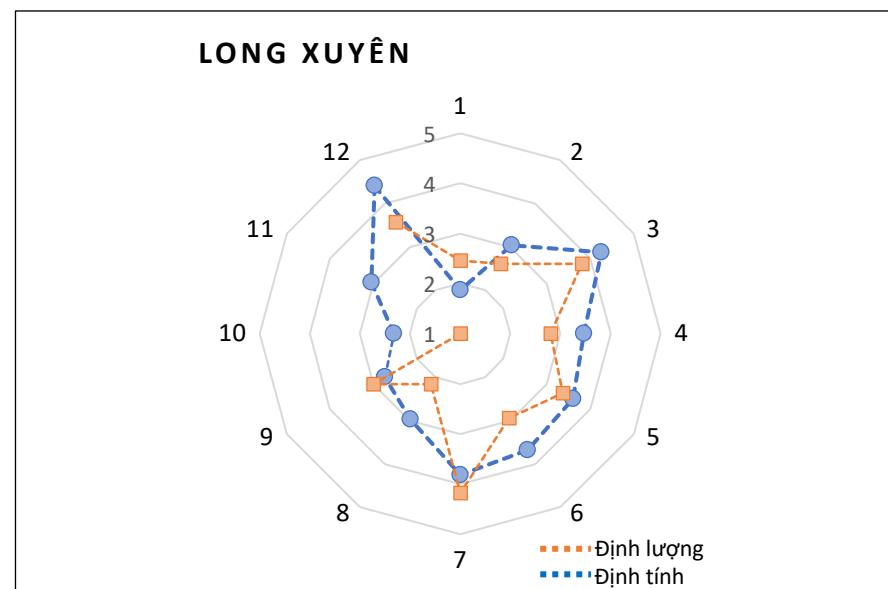
Long Xuyên:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	7/8	3.6	2.5	5/5	3.1	1.9
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	8/10	2.6	2.6	6/6	2.7	3.0
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	6/7	3.0	3.8	4/4	2.8	4.3
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	5/5	2.2	2.8	4/4	2.9	3.5
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	5/8	3.2	3.4	3/3	3.3	3.6
6. Nền kinh tế bền vững	4/7	2.5	2.9	5/5	2.9	3.5
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	4.2	4/4	3.0	3.8
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	6/8	3.0	2.2	5/5	3.1	3.0
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	4/8	2.7	3.0	4/4	3.3	2.7
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	5/7	1.9	1.0	5/5	3.2	2.3
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	0/4	3.5	N.D.	3/3	3.1	3.0
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	5/7	3.6	3.6	4/4	2.9	4.4

Bình luận

Điểm số của Long Xuyên cho các biện pháp bảo vệ (3) và bản sắc cộng đồng (4) cao hơn hẳn mức trung bình của các thành phố khác. Điểm số định tính của nó đối với các biện pháp bảo vệ (3), bản sắc cộng đồng (4), nền kinh tế bền vững (6), giảm phơi nhiễm (7) và quy hoạch phát triển tích hợp (12) cũng cao hơn mức trung bình. Đồng thời, điểm số định lượng của nó đối với tính dễ bị tổn thương (1), cung cấp các dịch vụ trọng yếu (8), và hiệu quả lãnh

đạo (10) thấp hơn hẳn mức trung bình, và điểm số định tính của nó về tính dễ bị tổn thương (1), Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy (9), và lãnh đạo hiệu quả (10) cũng thế. Các số liệu định lượng và định tính của thành phố là tương đồng trong hầu hết các trường hợp, ngoại trừ lãnh đạo (10 – định tính cao) và quy hoạch tích hợp (12 – định tính cao). Tương tự như Nam Định, Hà Tĩnh và Cần Thơ, thành phố không có dữ liệu định lượng về các bên liên quan được trao quyền (11). Do đó, không thể so sánh giữa điểm số định lượng và định tính của chỉ tiêu này. Dữ liệu được trình bày ở đây cho thấy thành phố đang làm tốt hơn những nơi khác khi bảo vệ người dân, bảo tồn tài sản thiên nhiên và cơ sở hạ tầng, và ở một mức độ nào đó, duy trì nền kinh tế của nó. Nhưng nó cần nhiều hơn những cải tiến liên quan đến các chỉ tiêu về lãnh đạo và chiến lược, thuộc Lĩnh vực 4.



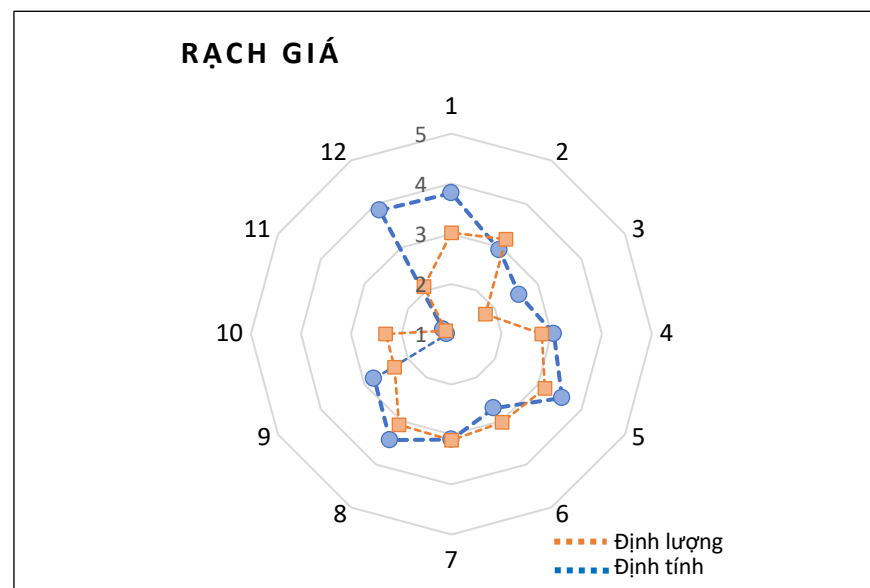
Rạch Giá:

	Định lượng			Định tính		
	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số	Dữ liệu	Tr. bình	Điểm số
1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	6/8	3.6	3.8	5/5	3.1	3.0
2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	8/10	2.6	2.9	6/6	2.7	3.0
3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	5/7	3.0	2.6	4/4	2.8	1.8
4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	3/5	2.2	3.0	4/4	2.9	2.7
5. An ninh và tuân thủ luật pháp	5/8	3.2	3.5	3/3	3.3	3.2
6. Nền kinh tế bền vững	6/7	2.5	2.7	5/5	2.9	2.9
7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai	6/6	3.6	3.1	4/4	3.0	3.1
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	8/8	3.0	3.4	5/5	3.1	3.1
9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	5/8	2.7	2.8	4/4	3.3	2.3
10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	5/7	1.9	1.1	5/5	3.2	2.3
11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	1/4	3.5	1.2	3/3	3.1	1.1
12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	6/7	3.6	3.8	4/4	2.9	2.1

Bình luận

Điểm số của Rạch Giá về bản sắc cộng đồng (4) là cao hơn hẳn mức trung bình cho các thành phố khác. Điểm số của nó về cung cấp các dịch vụ trọng yếu cũng cao hơn mức trung bình, mặc dù không đáng kể như vậy. Tuy nhiên, không có điểm số định tính nào của nó cao hơn hẳn mức trung bình. Trong khi đó, điểm số định lượng của nó cho các biện pháp bảo vệ (3), khả năng lãnh đạo hiệu quả (10), và các bên có liên quan được trao quyền (11) đều

thấp hơn hẳn mức trung bình. Trong số này, điểm số cho các bên liên quan được trao quyền chỉ bằng một phần ba điểm số trung bình tương ứng. Các số liệu định lượng và định tính của thành phố gần như tương đồng trong hầu hết các trường hợp, ngoại trừ quy hoạch tích hợp (12 - định lượng cao), và ở mức độ ít hơn, tính dễ bị tổn thương (1) và các biện pháp bảo vệ (3 - cả hai đều có điểm số định lượng trung bình đến cao). Thành phố có điểm số thấp, cả định lượng lẫn định tính, cho các bên liên quan được trao quyền (11). Dữ liệu được trình bày ở đây cho thấy thành phố đang làm tốt hơn những nơi khác về giảm thiểu tính dễ bị tổn thương cho người dân, và ở mức độ nào đó, làm tốt việc tích hợp quy hoạch của nó, nhưng lại không tốt lắm trong việc cung cấp khả năng lãnh đạo hiệu quả (ra quyết định dựa trên bằng chứng, tham vấn nhiều bên liên quan, vv) và trao quyền cho các bên liên quan (tiếp cận thông tin, giáo dục cho tất cả mọi người, vv).



Phụ lục 2: Các biến số định lượng

Lĩnh vực	Mục tiêu	Chỉ số	Thông tin cần thu thập	
1. Sức khỏe và Phúc lợi	1. Hạn chế tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người dân	1.1 Nhà ở an toàn và có giá cả phù hợp	1.1.1 Tỷ lệ hộ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên tổng số hộ ở nhà riêng trong toàn TP/đô thị (nhà riêng là nhà thuộc sở hữu tư nhân của 1 gia đình xây trên đất, không phải căn hộ chung cư, không phải nhà ở thuê)	
			1.1.2 Tỷ lệ hộ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên tổng số hộ ở nhà riêng trong toàn TP/đô thị (nhà riêng là nhà thuộc sở hữu tư nhân của 1 gia đình xây trên đất, không phải căn hộ chung cư, không phải nhà ở thuê)	
			1.1.3 Diện tích sàn nhà ở trung bình/người ở khu vực nội thị	
		1.2 Cung cấp năng lượng (điện) đầy đủ với giá phải chăng cho mọi người	1.2.2 Số lần cắt điện trung bình trong 1 năm trên 10.000 khách hàng sử dụng điện	
		1.3 Mọi người đều tiếp cận được tới nước sinh hoạt an toàn	1.3.1 Tỷ lệ dân số nội thị được sử dụng nước máy thường xuyên	
		1.4 Vệ sinh hiệu quả	1.4.2 Tỷ lệ hộ gia đình dùng nhà vệ sinh tự hoại trong khu vực nội thị	
	2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm	2.1 Chính sách lao động và hệ thống phúc lợi hiệu quả cho người thu nhập thấp	2.1	2.1.1 Thu nhập trung bình/tháng/người của người lao động khu vực nội thị
				2.1.2 Tỷ lệ người thất nghiệp trên tổng số người dân trong độ tuổi lao động khu vực nội thị
				2.1.3 Tỷ lệ dân có thu nhập dưới ngưỡng nghèo đô thị trên tổng số dân khu vực nội thị
				2.1.4 Tỷ lệ ngân sách NN được chi cho trợ cấp xã hội trong tổng chi ngân sách/năm của TP/đô thị
			2.2 Kỹ năng phù hợp và công tác đào tạo người lao động	2.2.1 Điểm số PCI (2016) về "tỷ lệ người được đào tạo trên tổng số lao động không có nghề"
			2.3 Môi trường kinh doanh năng động và sáng tạo	2.3.1 Số lượng doanh nghiệp đã được cấp giấy phép kinh doanh trên 10.000 dân toàn TP/đô thị trong năm gần nhất (kể cả hộ kinh doanh cá thể và hợp tác xã)
		2.3.2 Tỷ lệ doanh nghiệp tồn tại sau 1 năm kể từ khi được cấp phép thành lập thành lập tại TP/đô thị		
		2.3.3 Tỷ lệ doanh nghiệp đã đăng ký do phụ nữ hoặc người dân tộc thiểu số làm chủ trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động ở TP/đô thị		
		2.4 Cơ chế hỗ trợ tài chính hiệu quả cho doanh nghiệp và hộ gia đình	2.4.1 Giá trị trung bình khoản vay của khách hàng ngân hàng chính sách xã hội (2017)	

Lĩnh vực	Mục tiêu	Chỉ số	Thông tin cần thu thập
		2.6 Cứu trợ khẩn cấp tới hộ gia đình sau thiên tai	2.6.1 TP/đô thị có hay không cơ chế hỗ trợ tài chính và/hoặc phi tài chính mà người dân có thể tiếp cận sau thảm họa
			2.6.2 TP/đô thị có hay không cơ chế hỗ trợ tài chính và/hoặc phi tài chính mà doanh nghiệp có thể tiếp cận sau thảm họa
	3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người	3.1 Hệ thống y tế công vững mạnh	3.1.1 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi trong TP/đô thị được tiêm đủ các loại vắc xin trong thực tế trong năm gần nhất
			3.1.2 Tuổi thọ trung bình của người dân TP/đô thị
		3.2 Dịch vụ y tế chất lượng tốt có thể được tiếp cận dễ dàng	3.2.1 Số lượng bác sỹ bình quân trên mỗi 10.000 người dân toàn TP/đô thị
			3.3 Có đủ nguồn lực cho dịch vụ y tế khẩn cấp
		3.4 Dịch vụ ứng phó hiệu quả với tình trạng khẩn cấp	3.3.2 Tỷ lệ cơ sở y tế có kế hoạch dự phòng đối phó với tình trạng khẩn cấp (cơ sở y tế từ cấp phường/xã trở lên, và cơ sở y tế của tư nhân có giấy phép đăng ký)
			3.4.1 Số nhân viên cứu thương trong mỗi 10.000 dân
	3.4.3 Số nhân viên cứu hỏa chuyên nghiệp (được đào tạo) trên mỗi 10.000 dân		
	2. Kinh tế và Xã hội	4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau	4.1 Cộng đồng hỗ trợ lẫn nhau
4.1.2 Tỷ lệ chi thực tế hỗ trợ các gia đình khó khăn (theo quy định của Nhà nước) trong tổng chi ngân sách năm của TP/đô thị năm gần nhất			
4.2 Cộng đồng gắn kết hài hòa			4.2.2 Tỷ lệ phụ nữ là thành viên HĐND TP/đô thị nhiệm kỳ hiện tại
			4.2.3 Tỷ lệ người dân tộc thiểu số là thành viên HĐND TP/đô thị nhiệm kỳ hiện tại
4.3 Bản sắc văn hóa rõ nét		4.3.1 Số lượng công trình văn hóa từ cấp phường/xã trở lên (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, thư viện, nhà văn hóa, di sản, tượng đài v.v.) trên 10.000 dân năm gần nhất trong TP/đô thị	
4.4 Cư dân thành phố tham gia tích cực		4.4.1 Số lượng các tổ chức từ thiện, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong TP/đô thị trên mỗi 10.000 dân năm gần nhất	
5. An ninh và tuân thủ luật pháp		5.1 Hệ thống phòng ngừa tội phạm hiệu quả	5.1.1 Số vụ án hình sự trên 10.000 dân năm gần nhất trong TP/đô thị
			5.1.2 Số tội phạm bị kết án trung bình hàng năm cho mỗi 10.000 cư dân thành phố trong năm gần đây nhất
			5.1.3 Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm trong TP/đô thị được chiếu sáng năm gần nhất
		5.2 Chủ động phòng chống tham nhũng	5.2.1 Điểm số PCI (2016) về "Chi phí không chính thức"
	5.2.2 Điểm số PCI (2016) về "Tính minh bạch"		
5.4 Hệ thống tư pháp dân sự và hình sự dễ dàng tiếp cận	5.4.1 Tỷ lệ người bị tạm giam trong tổng số tù nhân		

Lĩnh vực	Mục tiêu	Chỉ số	Thông tin cần thu thập
	6. Nền kinh tế bền vững	6.1 Tài chính công được quản lý tốt	5.4.2 Điểm số PCI (2016) về "Thiết chế pháp lý"
			5.4.3 Tỷ lệ phần trăm số người tham gia các vụ kiện tòa án có hỗ trợ pháp lý miễn phí (bao gồm cả hai bên nạn nhân và bị cáo)
		6.3 Nền kinh tế đa dạng	6.1.1 Tỷ lệ thâm hụt ngân sách cho thành phố trong năm gần đây
			6.1.2 Tỷ lệ ngân sách cho công an, cứu hỏa, cứu thương trên tổng ngân sách hoạt động hàng năm của chính quyền TP/đô thị năm gần nhất
		6.4 Môi trường kinh doanh hấp dẫn	6.3.1 Tốc độ tăng trưởng bình quân của các doanh nghiệp trên địa bàn TP/đô thị trong 5 năm gần đây
			6.3.2b Tăng hoặc giảm số lượng doanh nghiệp trong năm qua (2016) trên mỗi 10.000 dân
		6.5 Hội nhập tích cực vào kinh tế khu vực và toàn cầu	6.4.2 Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động có bằng đại học ở khu vực nội thị năm gần nhất của TP/đô thị
			6.4.3 Điểm số PCI chung của tỉnh (năm 2016)
			6.5.1 Tỷ lệ giá trị hàng hóa sản xuất tại TP/đô thị được xuất sang bán ở các địa phương khác ở trong nước, hoặc xuất khẩu ra nước ngoài, trên tổng giá trị sản xuất của TP/đô thị năm gần nhất
		3. Hạ tầng và Môi trường	7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai
7.1.2 Kế hoạch chiến lược ứng phó BDKH của TP/đô thị được xây dựng cách đây mấy năm			
7.2 Các quy chuẩn và tiêu chuẩn thực thi nghiêm chỉnh	7.2.2 Tỷ lệ các công trình xây dựng đã có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền của TP/đô thị năm gần nhất		
7.3 Các hệ sinh thái có chức năng bảo vệ được quản lý hiệu quả	7.3.1 Tỷ lệ diện tích cây xanh trên diện tích toàn TP/đô thị năm gần nhất		
7.4 Cơ sở hạ tầng bảo vệ vững vàng cho thành phố	7.4.1 Các công trình phòng hộ của TP/đô thị (đê, đập, kè chắn,...) được rà soát trung bình cách đây bao lâu		
	7.4.2 Số người chết do thiên tai trong 5 năm qua trong TP/đô thị		
8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu	8.1 Quản lý hiệu quả hệ sinh thái		8.1.1 Số năm kể từ lần đánh giá cuối cùng về tài sản và dịch vụ hệ sinh thái của thành phố.
	8.2 Cơ sở hạ tầng linh hoạt		8.2.1 Tỷ lệ phần trăm ngân sách thành phố được sử dụng để nâng cấp cơ sở hạ tầng trong năm qua.
			8.2.2 Số lượng các nguồn nước uống hiện đang được sử dụng trong thành phố, bao gồm nước đóng chai, giếng khoan, giếng khơi, sông, hồ chứa, nước mưa.
			8.2.3 Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đã được xử lý theo phương pháp hợp vệ sinh trong năm qua trên địa bàn TP/đô thị

Lĩnh vực	Mục tiêu	Chỉ số	Thông tin cần thu thập	
	8.3 Năng lực dự phòng của hệ thống	8.3.1	Mức sử dụng điện sinh hoạt trung bình hàng năm tính theo đầu người trong năm qua của TP/đô thị	
			8.3.2	Tỷ lệ khả năng đáp ứng nhu cầu nước sạch của TP/đô thị trong năm qua
			8.3.3	Lượng nước tiêu thụ trung bình thực tế theo đầu người của TP/đô thị trong năm qua
			8.3.4	Tỷ lệ nước thải được xử lý trên tổng số nước thải của TP/đô thị trong năm qua
		8.4 Duy trì hệ thống cơ sở hạ tầng và tính liên tục của dịch vụ	8.4.1	Số giờ cấp điện bị gián đoạn trong năm qua của TP/đô thị
	8.5 Sự liên tục đầy đủ đối với các cơ sở hạ tầng thiết yếu và các dịch vụ quan trọng của thành phố khi có khẩn cấp	8.5.1	Tỷ lệ bệnh viện (cả BV công và BV tư nhân) của TP/đô thị có máy phát điện dự phòng trong năm qua	
			8.5.2	Tỷ lệ bệnh viện của TP/đô thị có nguồn cấp nước dự phòng trong năm qua
	9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy	9.1 Mạng lưới giao thông đa dạng và giá cả phải chăng	9.1.1a	Tốc độ tối đa trung bình đi từ trung tâm TP/đô thị đến khu vực ven đô bằng xe máy
				9.1.1b
			9.1.2a	Số tuyến xe buýt trong tỉnh năm 2016
			9.1.2b	Tổng độ dài các tuyến xe buýt trong tỉnh năm 2016
		9.2 Bảo trì và vận hành hệ thống giao thông hiệu quả	9.2.1	Số người chết do tai nạn giao thông trên 10.000 người trong TP/đô thị năm gần nhất
				9.2.3
		9.3 Công nghệ thông tin đáng tin cậy	9.3.1	Số điện thoại cố định và di động trên 10.000 người của TP/đô thị hiện tại
9.3.2				Số lượng các loại phương tiện truyền thông (Internet, đài truyền thanh, kênh truyền hình, loa,...) được các cơ quan chức năng sử dụng để thông báo khẩn cấp cho người dân của TP/đô thị năm gần nhất
9.4 Các mạng lưới công nghệ an toàn	9.4.2	Tỷ lệ cơ sở hạ tầng (hệ thống điện, cấp nước, đèn tín hiệu giao thông,...) của TP/đô thị vận hành bằng CNTT thực tế được bảo vệ bởi một hệ thống an ninh mạng có bản quyền năm gần nhất		
4. Lãnh đạo và Chính sách	10. Lãnh đạo và quản lý hiệu quả	10.1 Chính quyền đô thị ra quyết định phù hợp	10.1.1 Số Chương trình và dự án (phát triển hạ tầng, bảo vệ MT, y tế, phát triển cộng đồng,...) TP/đô thị hợp tác với các tổ chức Quốc tế năm gần nhất	

Lĩnh vực	Mục tiêu	Chỉ số	Thông tin cần thu thập
			10.1.2 Tỷ lệ các dịch vụ công chính quyền TP/đô thị cung cấp thông qua trang Web năm gần nhất
		10.2 Điều phối hiệu quả với các cơ quan của thành phố	10.2.1 Số dự án có sự phối hợp cùng triển khai thực hiện của từ 2 bên liên quan trở lên trong năm qua của TP/đô thị
		10.3 Hợp tác tích cực giữa các bên liên quan	10.3.1 Tỷ lệ các kế hoạch và chính sách quan trọng của TP/đô thị trong năm trước có lấy ý kiến thực tế của cộng đồng có liên quan trực tiếp
		10.4 Giám sát hiểm họa và đánh giá rủi ro toàn diện	10.4.1 Tỷ lệ trong số 5 thiên tai lớn nhất của TP/đô thị có cơ chế giám sát và phương thức cảnh báo được xây dựng và có phương án triển khai rõ ràng
			10.4.2 Số lượng các đánh giá về rủi ro thiên tai của TP/đô thị được các bên liên quan thực hiện trong 2 năm qua
	10.5 Quản lý tình trạng khẩn cấp một cách toàn diện	10.5.1 Tỷ lệ nhân viên trong các đơn vị của TP/đô thị được thực tập về tình trạng khẩn cấp trong 5 năm qua	
		10.5.2 Số lần bản chiến lược quản lý khẩn cấp đa ngành của TP/đô thị đã được kiểm tra trong 5 năm qua	
		10.5.3 Số lần diễn tập ứng phó khẩn cấp của các đơn vị ứng phó khẩn cấp trong TP/đô thị được tổ chức cùng nhau trong năm qua	
	11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan	11.1 Phổ cập giáo dục toàn dân	11.1.1 Tỷ lệ nữ giới hoàn thành bậc trung học cơ sở của TP/đô thị tính đến hiện tại
			11.1.2 Tỷ lệ biết chữ ở người lớn của TP/đô thị tính đến thời điểm hiện tại
			11.1.3 Số người dân có trình độ đại học trở lên trên 10.000 dân của TP/đô thị ở thời điểm hiện tại
		11.2 Nhận thức và sự chuẩn bị toàn diện của cộng đồng	11.2.1 Tỷ lệ cộng đồng trong TP/đô thị đã có kế hoạch ứng phó với các rủi ro thiên tai, phòng cháy chữa cháy
			11.2.3 Tỷ lệ người dân đã được di dời an toàn khi thảm họa xảy ra trong vòng 5 năm qua trên địa bàn TP/đô thị
			11.3 Cơ chế hiệu quả cho cộng đồng để tham gia với chính quyền đô thị
	12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép	12.1 Thành phố quản lý số liệu và giám sát toàn diện	12.1.1 TP/đô thị có dự báo dân số trong vòng bao nhiêu năm
			12.1.2 Tỷ lệ nhà ở của người dân TP/đô thị hiện nằm trong vùng rủi ro cao
			12.1.3 Tỷ lệ các chính sách quy hoạch, quy hoạch sử dụng đất hiện tại của TP/đô thị đã xem xét tham chiếu đến đánh giá rủi ro
		12.2 Quá trình quy hoạch có sự tham vấn	12.2.1 Tỷ lệ quy hoạch phân khu và quy hoạch sử dụng đất hiện nay của TP/đô thị có thực hiện tham vấn chính thức với các đơn vị cung cấp dịch vụ và các cơ quan giao thông

Lĩnh vực	Mục tiêu	Chỉ số	Thông tin cần thu thập
			12.2.2 Tỷ lệ các đề án quy hoạch chi tiết hiện nay của TP/đô thị có lấy ý kiến thực tế của người bị ảnh hưởng bởi quy hoạch
	12.3 Tính phù hợp của Quy hoạch phân khu và quy hoạch sử dụng đất		12.3.2 Diện tích cây xanh trên 10.000 dân trong TP/đô thị
			12.3.3 Các chiến lược và quy hoạch phát triển đô thị được cập nhật cách đây mấy năm
	12.4 Quy trình phê duyệt quy hoạch rõ ràng		12.4.1 Tỷ lệ các công trình xây dựng được cấp phép trong vòng 5 năm qua trên tổng số các công trình xây dựng của TP/đô thị
			12.4.2 Tỷ lệ các quy hoạch đã đệ trình lên chính quyền TP/đô thị và đã thực hiện trong 5 năm qua có tham vấn thực tế với các cơ quan dịch vụ khẩn cấp (an toàn cháy nổ,...)

Phụ lục 3: Các kịch bản câu hỏi định tính

I. LĨNH VỰC SỨC KHỎE VÀ PHÚC LỢI

Mục tiêu 1. Hạn chế tình trạng dễ bị tổn thương của người dân (Câu hỏi 1.1 – 1.5)

Câu hỏi 1.1: Ông/Bà đánh giá thế nào về thực trạng nhà ở của người dân trong thành phố (hoặc thị xã nếu ông/bà đang đánh giá cho cấp thị xã, từ đây trở đi gọi chung là thành phố) hiện nay?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none">Chính quyền Tỉnh/Thành phố (TP) đáp ứng đủ nhu cầu về nhà ở có chất lượng tốt với giá phải chăng cho mọi đối tượng dân cư trong TP.Tất cả các thửa đất, căn hộ hợp pháp của người dân, tổ chức đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.Người nghèo, người có thu nhập thấp đều có thể dễ dàng và nhanh chóng tiếp cận với các nguồn hỗ trợ tài chính của Tỉnh/TP để mua, hoặc nâng cấp nhà.Người dân và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền tư vấn thiết kế và xây dựng đúng tiêu chuẩn.Quy hoạch phát triển đô thị và chính sách cấp phép xây dựng nhà ở được thực thi hiệu quả, rất ít người dân phải sinh sống trong các vùng thường xuyên phải chịu rủi ro thiên tai.Chính quyền Tỉnh/TP có Kế hoạch ứng phó với tình trạng khẩn cấp trong đó dự phòng nơi trú ngụ an toàn cho số lượng lớn người dân khi có thiên tai, thiên tai xảy ra.					<ul style="list-style-type: none">Chính quyền Tỉnh/Thành phố (TP) không đáp ứng đủ nhu cầu về nhà ở có chất lượng tốt với giá phải chăng cho mọi đối tượng dân cư trong TP đặc biệt là nhà ở xã hội cho người nghèo và người có thu nhập thấp.Chỉ một phần rất nhỏ các thửa đất, căn hộ hợp pháp của người dân và tổ chức được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.Người nghèo, người có thu nhập thấp không tiếp cận được với các nguồn hỗ trợ tài chính của Thành phố để mua, hoặc nâng cấp nhà.Người dân và tổ chức không được cơ quan có thẩm quyền tư vấn thiết kế và xây dựng đúng tiêu chuẩn.Quy hoạch phát triển đô thị và chính sách xây dựng nhà ở không có hoặc được thực thi kém hiệu quả dẫn đến tình trạng vi phạm quy hoạch và cấp phép xây dựng tràn lan, rất nhiều người dân phải sinh sống ở các khu vực thường xuyên chịu rủi ro thiên tai.Chính quyền Tỉnh/TP không có kế hoạch ứng phó với tình trạng khẩn cấp trong đó dự phòng nơi trú ngụ an toàn cho số lượng lớn người dân khi có thiên tai, thiên tai xảy ra.				

Câu hỏi 1.2: Ông/Bà đánh giá thế nào về tình hình cung cấp điện sinh hoạt cho người dân ở thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> • Toàn bộ các hộ dân sinh sống trong TP được kết nối với mạng lưới điện. • Giá điện sinh hoạt phù hợp với thu nhập của người dân, Chính quyền Tỉnh/TP có cơ chế hỗ trợ, bù giá cho các hộ gia đình nghèo và thu nhập thấp. • Thành phố ít khi gặp sự cố mất điện hoặc tần suất cắt điện luân phiên thấp. • Chính quyền Tỉnh/TP có một kế hoạch dự phòng trong đó đã xác định nguồn năng lượng sẽ được cấp cho các gia đình để thắp sáng, nấu ăn trong trường hợp khẩn cấp gây mất điện. Kế hoạch này được thường xuyên cập nhật. • Chính quyền Tỉnh/TP chú trọng phát triển để đa dạng hóa các nguồn năng lượng thay thế cho điện (năng lượng gió, mặt trời, biogas) đảm bảo an ninh năng lượng. 					<ul style="list-style-type: none"> • Đa số các hộ dân trong TP không được kết nối với mạng lưới điện. • Giá điện sinh hoạt quá cao với thu nhập của người dân, Chính quyền Tỉnh/TP không có cơ chế hỗ trợ, bù giá cho các hộ gia đình nghèo và thu nhập thấp. • TP hay xảy ra mất điện dài hạn. • Tỉnh/TP không có kế hoạch dự phòng về năng lượng khi xảy ra tình trạng khẩn cấp gây mất điện. • Chính quyền Tỉnh/TP không khuyến khích sự phát triển để đa dạng hóa các nguồn năng lượng thay thế cho điện (năng lượng gió, mặt trời, biogas) đảm bảo an ninh năng lượng. 				

Câu hỏi 1.3: Ông/Bà đánh giá thế nào về tình hình cung cấp nước sạch cho người dân trong thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Tất cả các hộ dân và tổ chức trong TP đều được cung cấp nước sạch. Chính quyền Tỉnh/TP giám sát và kiểm tra thường xuyên định kỳ về việc thực hiện các tiêu chuẩn nước sạch và chất lượng dịch vụ của các công ty cấp nước. TP hiếm khi xảy ra tình trạng mất nước. Chính quyền Tỉnh/TP có kế hoạch cấp nước sạch dự phòng trong trường hợp khẩn cấp cho người dân, kể cả người nghèo. Kế hoạch này được cập nhật thường xuyên. Nguồn cấp nước được tính toán đảm bảo cung cấp đủ nước và không bị gián đoạn ngay cả khi dân số TP tăng nhanh hoặc xảy ra thiên tai 					<ul style="list-style-type: none"> Đa số người dân và tổ chức trong TP không được kết nối với nguồn nước sạch đáng tin cậy. Chính quyền Tỉnh/TP buông lỏng quản lý chất lượng nước cấp và không giám sát, kiểm tra các dịch vụ cấp nước sinh hoạt của công ty cấp nước. TP thường xuyên xảy ra tình trạng mất nước cấp và thời gian mất nước kéo dài. Chính quyền Tỉnh/TP không có Kế hoạch cấp nước dự phòng. Nguồn cấp nước chưa được tính toán đảm bảo cung cấp đủ nước và không bị gián đoạn khi dân số TP tăng nhanh hoặc xảy ra thiên tai 				

Câu hỏi 1.4: Ông/Bà đánh giá thế nào về thực trạng công tác vệ sinh đô thị của thành phố (bao gồm cả hệ thống cống và nhà vệ sinh)?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Tất cả các hộ dân trong khu vực nội đô đều được đấu nối với hệ thống thoát nước chung. TP không có các điểm ngập úng sau những trận mưa to. Chính quyền Tỉnh/TP có cơ chế ứng phó nhanh với công tác thoát nước mỗi khi có mưa to. Tất cả các hộ dân khu vực đô thị đều có nhà vệ sinh tự hoại và tất cả các hộ dân khu vực nông thôn đều có nhà vệ sinh đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Rác sinh hoạt, chất thải rắn trong địa bàn TP được thu gom kịp thời, không có điểm tích tụ rác. Người dân được tuyên truyền và có ý thức cao về giữ gìn vệ sinh môi trường Chính quyền Tỉnh/TP có chương trình vệ sinh dự phòng khi xảy ra thiên tai hay sự cố về vệ sinh môi trường (phương án thoát nước thay thế, tiêu độc khử trùng,...). 					<ul style="list-style-type: none"> Đa phần các hộ dân trong khu vực nội đô không được đấu nối với hệ thống thoát nước chung. TP có nhiều điểm ngập úng kéo dài sau mỗi trận mưa to. Chính quyền Tỉnh/TP không có cơ chế ứng phó nhanh với công tác thoát nước khi có mưa to. Đa số các hộ dân ở cả khu vực đô thị và nông thôn của TP chưa có nhà vệ sinh đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Rác sinh hoạt, chất thải rắn không được thu gom kịp thời, tồn tại nhiều điểm tích tụ rác. Người dân không được tuyên truyền và thiếu ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường Chính quyền Tỉnh/TP chưa có chương trình vệ sinh dự phòng khi xảy ra thiên tai hay sự cố về vệ sinh môi trường. 				

Câu hỏi 1.5: Ông/Bà đánh giá thế nào về thực trạng cung cấp lương thực thiết yếu của thành phố khi có thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu xảy ra (ví dụ lụt bão, hạn hán, xâm nhập mặn) xảy ra?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> Mọi người dân đều có thể tiếp cận tới thực phẩm an toàn với mức giá phù hợp. Các mặt hàng thực phẩm thiết yếu ít có biến động về giá. TP có hệ thống chợ, siêu thị, cửa hàng thực phẩm đa dạng và đầy đủ, phân bố với khoảng cách hợp lý. Chính quyền Tỉnh/TP có các biện pháp giám sát, kiểm tra, xử phạt nghiêm khắc các vi phạm về an toàn vệ sinh thực phẩm. Chính quyền Tỉnh/TP có phương án dự phòng nguồn cung cấp thực phẩm thiết yếu, đảm bảo luôn sẵn sàng cho người dân trong trường hợp khẩn cấp. 	<ul style="list-style-type: none"> Đa số người dân gặp khó khăn trong tiếp cận với thực phẩm an toàn với mức giá phù hợp. Giá thực phẩm thiết yếu dao động mạnh trở nên đắt đỏ khi có thiên tai xảy ra. Thành phố thiếu chợ, siêu thị, cửa hàng trong nhiều khu vực Chính quyền Tỉnh/TP không có các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Chính quyền Tỉnh/TP không có phương án dự phòng để đảm bảo nguồn cung ứng thực phẩm trong trường hợp xảy ra gián đoạn cục bộ.

Mục tiêu 2. Đa dạng sinh kế và cơ hội việc làm (Câu hỏi 2.1 – 2.6)

Câu hỏi 2.1: Ông/Bà đánh giá thế nào về các giải pháp của thành phố về lao động, việc làm?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Tỉnh/TP phổ biến đầy đủ cho người dân về Luật Lao động, quy định về Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, quy định chống phân biệt đối xử với người lao động Chính quyền Tỉnh/TP có cơ chế tiếp thu và giải quyết khiếu nại của người lao động Chính quyền Tỉnh/TP có chương trình dạy nghề, đào tạo miễn phí hoặc chi phí thấp cho các nhóm yếu thế (phụ nữ, dân tộc thiểu số, v.v...) Chính quyền Tỉnh/TP có chương trình khuyến khích (giảm thuế, vay vốn ưu đãi, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm,...) cho các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất sử dụng nhiều lao động thuộc nhóm yếu thế. Chính quyền Tỉnh/TP thường xuyên tổ chức các hội chợ việc làm và có mạng lưới các Trung tâm giới thiệu việc làm ở tất cả các quận/huyện. 					<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Tỉnh/TP không cung cấp thông tin quy định luật pháp về lao động cho người dân. Chính quyền Tỉnh/TP không có cơ chế tiếp thu và xử lý khiếu nại của người lao động. Chính quyền Tỉnh/TP không có chương trình dạy nghề ưu đãi cho các nhóm yếu thế. Chính quyền Tỉnh/TP không có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp thuê nhiều người lao động thuộc nhóm yếu thế. Chính quyền Tỉnh/TP không thường xuyên tổ chức các hội chợ việc làm và không có mạng lưới các Trung tâm giới thiệu việc làm ở tất cả các quận/huyện. 				

Câu hỏi 2.2: Ông/Bà đánh giá thế nào về thực trạng công tác đào tạo nâng cao kiến thức và kỹ năng cho người lao động nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP có chương trình đào tạo kỹ năng cho người lao động nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. • Tỉnh/TP có nhiều cơ sở đào tạo (cả nhà nước và tư nhân) đầy đủ năng lực đang hoạt động với nhiều chương trình đa dạng, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động • Chính quyền Tỉnh/TP có chương trình tìm kiếm và kết nối người lao động với các nhà tuyển dụng trả lương cao, các ngành nghề có nhu cầu lao động cao thông qua các trang mạng, hội chợ việc làm và các phương tiện thông tin đại chúng khác. • Chính quyền Tỉnh/TP có cơ chế khuyến khích và kiểm soát để người sử dụng lao động ký hợp đồng chính thức với người lao động và đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho họ. 	<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP không có chương trình đào tạo kỹ năng cho người lao động. • Tỉnh/TP có rất ít cơ sở đào tạo nghề đang hoạt động trên địa bàn TP, các chương trình đào tạo không bám sát nhu cầu của thị trường lao động • Chính quyền Tỉnh/TP không có chương trình phát hiện cơ hội việc làm và kết nối người lao động với nhà tuyển dụng. • Chính quyền Tỉnh/TP không có chính sách tăng cường an ninh việc làm cho người lao động.

Câu hỏi 2.3: Ông/Bà đánh giá thế nào về thực trạng khuyến khích phát triển và sáng tạo của các doanh nghiệp địa phương?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP có chính sách hỗ trợ và thủ tục hành chính thông thoáng đối với việc khởi sự doanh nghiệp. • Thủ tục thuế và hải quan thông thoáng đơn giản và gọn nhẹ và áp dụng đăng ký online; cán bộ thuế và hải quan tỉnh/TP có thái độ phục vụ doanh nghiệp tốt. • Chính quyền Tỉnh/TP có website, tờ rơi, loa đài, đường dây nóng, bộ phận tiếp dân, v.v... hướng dẫn một cách rõ ràng, dễ hiểu các thủ tục thành lập doanh nghiệp, thủ tục nộp/hoàn thuế, các chương trình/chính sách ưu đãi của Tỉnh/TP với DN. • Chính quyền Tỉnh/TP có chương trình hỗ trợ cụ thể (miễn phí hoặc chi phí thấp) cho các doanh nghiệp nói chung, đặc biệt doanh nghiệp do phụ nữ và người dân tộc thiểu số làm chủ: tìm kiếm thị trường, liên doanh liên kết, mở rộng sản xuất, đào tạo nâng cao năng lực/chất lượng lao động,... • Chính quyền Tỉnh/TP tích cực và chủ động hỗ trợ tổ chức đối thoại định kỳ với các doanh nghiệp, tổ chức hội thảo kêu gọi đầu tư vào TP, v.v... 					<ul style="list-style-type: none"> • Tỉnh/TP không có chính sách hỗ trợ và thủ tục hành chính quá phức tạp không đáp ứng cho việc khởi sự doanh nghiệp. • Thủ tục thuế và hải quan rất phức tạp, khó tiếp cận khiến doanh nghiệp mất nhiều thời gian; cán bộ thuế và hải quan của Tỉnh/TP có thái độ hạch sách, nhũng nhiễu. • Chính quyền Tỉnh/TP chưa có hệ thống cung cấp thông tin hiệu quả (về thủ tục hành chính, thuế, ưu đãi của TP) cho doanh nghiệp và các bên quan tâm. • Các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh/TP, đặc biệt DN phụ nữ và người dân tộc thiểu số làm chủ, không được Tỉnh/TP hỗ trợ. • Chính quyền Tỉnh/TP không tích cực và chủ động đối thoại với doanh nghiệp và kêu gọi đầu tư. 				

Câu hỏi 2.4: Ông/Bà đánh giá thế nào về cơ chế hỗ trợ của Tỉnh/thành phố cho các doanh nghiệp ứng phó với thiên tai và tác động của BĐKH?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP có chương trình hỗ trợ (cho vay vốn lãi suất thấp và dài hạn, giảm thuế sử dụng đất, thuế kinh doanh,...) cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động thuộc nhóm yếu thế và có phương án sản xuất kinh doanh có xem xét/dự phòng tác động của thiên tai và BĐKH. • Chính quyền Tỉnh/TP có chương trình hỗ trợ nhằm khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn TP liên kết hỗ trợ lẫn nhau và hình thành chuỗi giá trị sản phẩm nhằm giảm thiểu rủi ro do thiên tai, BĐKH (và biến động của thị trường). • Chính quyền Tỉnh/TP có xây dựng và thực thi cơ chế phối hợp/phân công trách nhiệm giữa các doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước (cảnh sát, phòng cháy chữa cháy, Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, bệnh viện,...) đảm bảo ứng phó tốt nhất khi có thiên tai xảy ra. 					<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP không có chương trình hỗ trợ cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động thuộc nhóm yếu thế và có phương án sản xuất kinh doanh có xem xét/dự phòng tác động của thiên tai và BĐKH. • Chính quyền Tỉnh/TP không có chương trình hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn liên kết và hình thành chuỗi giá trị sản phẩm nhằm giảm thiểu rủi ro do thiên tai, BĐKH. • Tỉnh/TP không có cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp và các bên liên quan ứng phó với rủi ro do thiên tai, BĐKH. 				

Câu hỏi 2.5: Ông/Bà đánh giá thế nào về hỗ trợ khẩn cấp của Tỉnh/TP cho các doanh nghiệp địa phương (doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể) sau khi xảy ra thiên tai?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn TP bị thiệt hại do cú sốc thiên tai đều dễ dàng và kịp thời tiếp cận được với Quỹ Dự phòng, Quỹ phòng chống thiên tai của Tỉnh/TP để khôi phục sản xuất kinh doanh do thủ tục đơn giản, nhanh chóng, minh bạch và được cán bộ chuyên trách hỗ trợ nhiệt tình. Chính quyền Tỉnh/TP có chương trình hỗ trợ (cho vay vốn lãi suất thấp và dài hạn, giảm thuế sử dụng đất, thuế kinh doanh,...) cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động thuộc nhóm yếu thế và có phương án sản xuất kinh doanh có xem xét/dự phòng tác động của thiên tai và BĐKH. Chính quyền Tỉnh/TP tích cực thúc đẩy các ngân hàng thương mại cho các doanh nghiệp của TP vay ưu đãi trong trường hợp họ cần vốn để phục hồi kinh doanh sau cú sốc của thị trường hoặc thiên tai. 					<ul style="list-style-type: none"> Không có doanh nghiệp bị thiệt hại hoặc ảnh hưởng của thiên tai được hưởng hỗ trợ từ Quỹ Dự phòng, Quỹ phòng chống thiên tai của Tỉnh/TP để khôi phục sản xuất kinh doanh do thủ tục phức tạp, thiếu minh bạch, mất nhiều thời gian, thiếu sự hướng dẫn của cán bộ chuyên trách. Chính quyền Tỉnh/TP không có chương trình hỗ trợ cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động thuộc nhóm yếu thế và có phương án sản xuất kinh doanh có xem xét/dự phòng tác động của thiên tai và BĐKH. Chính quyền Tỉnh/TP không hỗ trợ doanh nghiệp thỏa thuận với các tổ chức tín dụng để tiếp cận vốn khi bị thiệt hại do thiên tai cần phục hồi nhanh. 				

Câu hỏi 2.6: Ông/Bà đánh giá thế nào về hỗ trợ khẩn cấp của Tỉnh/thành phố cho các hộ gia đình bị thiệt hại sau khi xảy ra thiên tai?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Tỉnh/TP thực thi hiệu quả cơ chế hỗ trợ khẩn cấp cho hộ gia đình bị thiệt hại bao gồm hỗ trợ tài chính (các khoản tiền mặt, khoản vay tín dụng ưu đãi) và phi tài chính (hướng dẫn kỹ thuật sản xuất) cho hoạt động dân sinh và tái sản xuất. Chính quyền Tỉnh/TP kêu gọi và phối hợp hiệu quả với các tổ chức xã hội, phi chính phủ và doanh nghiệp thực hiện các chương trình ứng cứu khẩn cấp cho các các hộ gia đình bị thiệt hại đặc biệt là các hộ nghèo, vùng sâu vùng xa, gia đình neo đơn và diện chính sách ưu tiên. 					<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Tỉnh/TP không có hoặc thực thi không hiệu quả cơ chế hỗ trợ khẩn cấp cho hộ gia đình bao gồm hỗ trợ tài chính (các khoản tiền mặt, khoản vay tín dụng ưu đãi) và phi tài chính (hướng dẫn kỹ thuật sản xuất) cho hoạt động dân sinh và tái sản xuất. Chính quyền Tỉnh/TP thiếu sự phối hợp hiệu quả với các tổ chức xã hội và doanh nghiệp thực hiện các chương trình ứng cứu khẩn cấp cho các các hộ gia đình bị thiệt hại đặc biệt là các hộ nghèo, vùng sâu vùng xa, gia đình neo đơn và diện chính sách ưu tiên. 				

Mục tiêu 3. Bảo vệ hiệu quả sức khỏe và cuộc sống con người (Câu hỏi 3.1 – 3.4)

Câu hỏi 3.1: Ông/Bà đánh giá thế nào về hiệu quả của các chương trình y tế dự phòng của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Tỉnh/TP tự chủ và bố trí đầy đủ ngân sách và nguồn lực cho chương trình Y tế dự phòng. Chính quyền Tỉnh/TP có chương trình theo dõi sức khỏe cộng đồng và có các hoạt động hỗ trợ đặc biệt cho các nhóm dân cư có độ rủi ro cao/dễ bị tổn thương. Các cơ sở y tế công, các khách sạn, nhà hàng tư nhân được chính quyền Tỉnh/TP thanh tra/kiểm tra thường xuyên và cập nhật thông tin về kết quả thanh tra tới dân chúng trên các website của chính quyền địa phương. Chính quyền Tỉnh/TP có các chương trình nâng cao nhận thức và giáo dục về sức khỏe cộng đồng, bao gồm cả tình dục an toàn và sức khỏe sinh sản. Thông tin và cảnh báo về sức khỏe được phổ biến tới người dân tộc thiểu số và người khuyết tật bằng các công cụ phù hợp. 					<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Tỉnh/TP phụ thuộc vào ngân sách của Trung ương và luôn luôn không có đủ nguồn lực cho chương trình Y tế dự phòng. Chính quyền Tỉnh/TP không có, hoặc có rất ít hoạt động giám sát rủi ro về sức khỏe cộng đồng, sàng lọc bệnh tật, kiểm soát bệnh tật lây lan và tiêm chủng. Các nhóm dân cư dễ bị tổn thương không được theo dõi sức khỏe thường xuyên và nằm ngoài các chương trình tiêm vắc xin. Chính quyền Tỉnh/TP không thực hiện thường kỳ việc thanh tra các cơ sở công cộng và tư nhân nơi đón tiếp nhiều người. Chính quyền Tỉnh/TP không có chiến lược nâng cao nhận thức sức khỏe cộng đồng và các chương trình giáo dục. Chính quyền Tỉnh/TP không có hoặc có rất ít nguồn kinh phí để nâng cao nhận thức và giáo dục về sức khỏe cộng đồng cho người dân tộc thiểu số và người khuyết tật. 				

Câu hỏi 3.2: Ông/Bà đánh giá thế nào về khả năng tiếp cận đến dịch vụ y tế của người dân trong thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Tỉnh/TP có dịch vụ y tế dễ tiếp cận và mức giá phù hợp, minh bạch mọi người dân đều được hưởng chính sách bảo hiểm y tế. Tỉnh/TP có mạng lưới các cơ sở y tế công và tư phát triển, phủ khắp địa bàn, có đủ cán bộ y tế chất lượng tốt và yêu nghề. Chính quyền Tỉnh/TP có cơ chế đảm bảo hệ thống y tế đáp ứng được khi có sự cố, ngăn chặn được tác động lớn tới sức khỏe người dân. Tỉnh/TP đủ tiện ích và nguồn nhân lực để điều trị các bệnh không lây nhiễm (ung thư, tim mạch, bệnh hô hấp, tiểu đường, bệnh thận v.v.) với mức giá phù hợp với đa số người dân TP. Chính quyền Tỉnh/TP có kế hoạch khẩn cấp hỗ trợ những người bị sang chấn tâm lý sau thiên tai. 					<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Tỉnh/TP không có cơ chế đảm bảo dịch vụ y tế có mức giá phù hợp, thiếu minh bạch, chỉ số ít người dân được hưởng chính sách bảo hiểm y tế. Tỉnh/TP thiếu cơ sở y tế công trong khi y tế tư nhân không được tạo điều kiện phát triển, thiếu nhân sự y tế, thái độ phục vụ không nhiệt tình. Chính quyền Tỉnh/TP không có cơ chế bổ sung nguồn lực khi có sự cố gây ra số lượng bệnh nhân tăng đột ngột. Tỉnh/TP thiếu tiện ích và nguồn nhân lực chữa các bệnh không lây nhiễm (ung thư, tim mạch, bệnh hô hấp, tiểu đường, bệnh thận v.v.) và dịch vụ đắt đỏ đối với đa số người dân TP. Chính quyền Tỉnh/TP Thiếu việc lập kế hoạch hỗ trợ những người bị sang chấn tâm lý sau thiên tai. 				

Câu hỏi 3.3: Ông/Bà đánh giá thế nào về các nguồn lực của hệ thống y tế thành phố nhằm ứng phó với tình trạng khẩn cấp?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Tỉnh/TP có hệ thống cấp cứu 115 có đủ năng lực chuyên môn (số lượng và trình độ nhân viên y tế) và năng lực kỹ thuật (cơ sở vật chất và phương tiện), có kế hoạch ứng phó với tình huống khẩn cấp. Tỉnh/TP có mạng lưới các trạm cấp cứu 115 được bố trí đầy đủ, khoảng cách hợp lý, đảm bảo tiếp cận đến người bệnh trong thời gian ngắn nhất. Chính quyền Tỉnh/TP có cơ chế, chính sách huy động sự tham gia của các cơ sở y tế công và tư tham gia ứng phó các tình huống khẩn cấp. Chính quyền Tỉnh/TP có dòng ngân sách và kế hoạch cấp cứu hiệu quả, bao gồm kế hoạch điều phối nguồn lực y tế và trách nhiệm được phân công rõ ràng để đối phó với thiên tai. Chính quyền Tỉnh/TP tổ chức định kỳ hàng năm công tác diễn tập ứng phó với thiên tai ở từng cơ sở y tế (ít nhất là hàng năm) và cấp toàn TP (ít nhất 3 năm/lần). 					<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống cấp cứu 115 của Tỉnh/TP không có đủ năng lực chuyên môn và thiếu trầm trọng các trang thiết bị kỹ thuật và xe cấp cứu, không có kế hoạch đáp ứng với tình huống khẩn cấp. Tỉnh/TP thiếu các trạm cấp cứu 115 và bố trí thiếu hợp lý khiến việc tiếp cận với người bệnh khó khăn, mất nhiều thời gian.. Chính quyền Tỉnh/TP không có cơ chế, chính sách huy động sự tham gia của các cơ sở y tế công và tư tham gia ứng phó các tình huống khẩn cấp; Chính quyền Tỉnh/TP thiếu ngân sách cũng như kế hoạch y tế nhằm đối phó với tình huống khẩn cấp. Vai trò và trách nhiệm đối phó với tình trạng khẩn cấp không được xác định. Chính quyền Tỉnh/TP rất ít khi, hoặc không tổ chức thao diễn đối phó với thiên tai, cả ở cấp cơ sở y tế và cấp toàn TP. 				

Câu hỏi 3.4: Ông/Bà đánh giá thế nào về hiệu quả của các dịch vụ khẩn cấp (cứu thương, cứu hỏa, công an,...) của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP có hệ thống tiếp nhận và xử lý hiệu quả các cuộc gọi về tình trạng khẩn cấp. • Nhân viên cứu hộ, y tế, cứu hỏa, công an: đào tạo đầy đủ, được phân công nhiệm vụ rõ ràng và trang bị tốt để có thể xử lý số lượng thương vong tăng cao (khi có thiên tai, khủng bố v.v.) • Chính quyền Tỉnh/TP có thể huy động nhanh chóng quân đội, các tổ chức phi chính phủ, các tình nguyện viên được đào tạo tham gia cứu hộ khi có tình trạng khẩn cấp. • Chính quyền Tỉnh/TP đã lập thống kê và cập nhật các tài sản, trang thiết bị có thể huy động được nhằm ứng phó và xử lý các trường hợp khẩn cấp (cả tài sản công và tư nhân) • Công tác đào tạo, tập huấn về tìm kiếm và cứu hộ được thực hiện ít nhất 1 lần/1 năm. 					<ul style="list-style-type: none"> • Hệ thống tiếp nhận và xử lý các cuộc gọi về tình trạng khẩn cấp hầu như không hoạt động. • Các nhân viên cứu hộ, y tế, cứu hỏa, công an không được đào tạo, trang bị, không sẵn sàng để ứng phó với sự cố lớn (khi có thiên tai, khủng bố, v.v...) • Chính quyền Tỉnh/TP không có khả năng huy động các nguồn lực trong khu vực và từ trung ương để đáp ứng khi xảy ra sự cố. • Không có thống kê, hoặc có nhưng không đầy đủ, không cập nhật, các tài sản có thể huy động được nhằm phục vụ cho tình trạng khẩn cấp. • Công tác đào tạo về tìm kiếm và cứu hộ không được chính quyền Tỉnh/TP quan tâm. 				

II. LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Mục tiêu 4. Xây dựng bản sắc cộng đồng và tương trợ lẫn nhau (Câu hỏi 4.1-4.4)

Câu hỏi 4.1: Ông/Bà đánh giá thế nào về sự hỗ trợ lẫn nhau của người dân và cộng đồng trong thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none">• Người dân và các cộng đồng dân cư trong TP có niềm tự hào cộng đồng mạnh mẽ, có truyền thống hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau, lá lành đùm lá rách, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, xuất xứ, giàu nghèo,...• Các cộng đồng dân cư có những sáng kiến tự bảo vệ, hỗ trợ nhau nuôi dạy con cái, phát triển kinh tế, đối phó và vượt qua khó khăn hoạn nạn như mất mùa, đau ốm, lũ lụt,...• Các cộng đồng dân cư có ý thức cao trong việc quan tâm và trợ giúp những người yếu thế (như người già cô đơn, người tàn tật, trẻ em đường phố, người nhập cư chưa có hộ khẩu,... đặc biệt khi xảy ra những cú sốc hay khủng hoảng (bão, lũ, dịch bệnh, rét đậm rét hại,...)• Các hoạt động biểu dương người tốt việc tốt, tấm gương về sự phát triển và gắn kết cộng đồng được các cộng đồng tổ chức rộng rãi và thường xuyên.					<ul style="list-style-type: none">• Người dân và các cộng đồng dân cư trong TP không hỗ trợ, đùm bọc nhau; có tình trạng phân biệt đối xử với các dân tộc, tôn giáo, xuất xứ, giàu nghèo khác nhau.• Các cộng đồng dân cư không có những cơ chế bảo vệ, hỗ trợ nhau trong cuộc sống, công việc, cũng như khi có những cú sốc hay khủng hoảng xảy ra.• Cộng đồng không có những cơ chế ưu tiên nhóm yếu thế (như người già cô đơn, người tàn tật, trẻ em đường phố,...), đặc biệt khi xảy ra những cú sốc hay khủng hoảng.				

Câu hỏi 4.2: Ông/Bà đánh giá thế nào về sự gắn kết, tính hài hòa giữa các cộng đồng dân cư khác nhau trong thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> • Các nhóm dân cư trong TP thuộc dân tộc, tôn giáo, xuất xứ khác nhau sống xen lẫn hài hòa với nhau, không có xung đột, mâu thuẫn, kỳ thị, phân biệt đối xử. • Các cộng đồng sống lân cận nhau có mối quan hệ chặt chẽ và tích cực, không phân biệt điều kiện sống, điều kiện làm việc, trình độ học vấn, dân tộc,... • Các cơ hội trong cuộc sống được chia sẻ công bằng cho mọi người dân trong TP. • Các hoạt động giao lưu thể thao, văn hóa, lễ hội được các cộng đồng dân tộc khác nhau đồng tổ chức thường xuyên. 	<ul style="list-style-type: none"> • Có sự căng thẳng đáng kể và thường xuyên xảy ra giữa các nhóm dân tộc, tôn giáo và văn hóa khác nhau. • Không hiếm các cộng đồng sống tách biệt vì lý do sắc tộc hoặc điều kiện kinh tế. • Có sự phân biệt giữa các nhóm dân trong tiếp cận cơ hội việc làm, các hoạt động cộng đồng, mạng lưới xã hội và văn hóa. • Các hoạt động giao lưu thể thao, văn hóa, lễ hội giữa các dân tộc khác nhau hiếm khi được tổ chức.

Câu hỏi 4.3: Ông/Bà đánh giá thế nào về bản sắc văn hoá của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> • Người dân yêu quý và tự hào về cộng đồng nơi họ đang sinh sống. • Một số cộng đồng có bản sắc nổi bật được tất cả các cộng đồng ghi nhận và làm nổi bật giá trị văn hóa của TP. • Các hoạt động tập thể (văn nghệ, thể thao,...) nhận được sự nhiệt tình hưởng ứng tham gia và hỗ trợ của phần lớn người dân TP. • Hoạt động và sinh hoạt lễ hội, chợ dân sinh, đình chùa diễn ra phổ biến và đa dạng làm tăng tính gắn kết người dân với nhau. 					<ul style="list-style-type: none"> • Bản sắc văn hóa cộng đồng rất yếu. Người dân ít khi cảm thấy mình thuộc về nơi mình ở và không tự hào về cộng đồng của họ. • Một số cộng đồng có bản sắc nổi bật, nhưng nó lại xung đột hoặc làm yếu đi bản sắc chung của toàn TP. • Hiếm có các hoạt động tập thể được tổ chức trong khu dân cư. • TP rất thiếu không gian công cộng, các lễ hội và sự kiện ở địa phương hiếm khi được tổ chức. 				

Câu hỏi 4.4: Ông/Bà đánh giá thế nào về đóng góp của doanh nghiệp tư nhân đối với thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn Tỉnh/TP tích cực tham gia ủng hộ các hoạt động xã hội như cấp học bổng cho học sinh, sinh viên nghèo của TP, đóng góp quỹ vì người nghèo, đóng góp duy trì và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống,... Các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn Tỉnh/TP có chính sách và cam kết ưu tiên tuyển dụng lao động là người địa phương, người nghèo, người khuyết tật trong TP. Tồn tại rộng rãi văn hoá về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tư nhân trong TP. 					<ul style="list-style-type: none"> Khối tư nhân có rất ít nỗ lực cam kết và đóng góp cho xã hội. Các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn Tỉnh/TP không có chính sách ưu tiên tuyển dụng lao động là người địa phương, người nghèo, khuyết tật trong TP. Không tồn tại văn hoá về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tư nhân trong TP. 				

Mục tiêu 5. An ninh và tuân thủ luật pháp (Câu hỏi 5.1 - 5.3)

Câu hỏi 5.1: Ông/Bà đánh giá thế nào về hiệu quả của các hệ thống phòng ngừa tội phạm của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Tỉnh/TP thực hiện Chương trình phòng ngừa tội phạm và bạo lực có sự tham gia của nhiều bên liên quan, trong đó có cộng đồng. Chính quyền Tỉnh/TP có hệ thống tiếp nhận và xử lý thông tin về tội phạm hiệu quả và an toàn đối với người báo tin. Người dân tích cực đóng góp xây dựng cộng đồng dân cư nói “không” với tội phạm và sử dụng ma túy. Chính quyền Tỉnh/TP có chương trình xúc tiến tái hòa nhập xã hội cho các tội phạm được tha, bao gồm giáo dục và đào tạo, sửa chữa hành vi, điều trị nghiện phụ thuộc, cố vấn và huấn luyện kỹ năng tài chính và kỹ năng sống. Quy hoạch hợp lý, an toàn, các đường phố, ngõ hẻm đều được chiếu sáng, giảm nguy cơ phạm tội trong đô thị. Cơ quan chức năng của Tỉnh/TP có đầy đủ con người và phương tiện thực thi pháp luật nghiêm túc, thực hiện nghiêm chế tài xử phạt đảm bảo tính răn đe. Các lực lượng chức năng tuần tra kiểm soát chặt chẽ xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. 					<ul style="list-style-type: none"> Không có các chương trình phòng ngừa tội phạm. Các biện pháp đối phó với tội phạm thường chỉ được thực hiện sau khi sự việc xảy ra. Hệ thống tiếp nhận thông tin tội phạm không có hoặc hoạt động không hiệu quả. Người dân thờ ơ với tội phạm, coi đó là trách nhiệm của chính quyền. Không có cơ chế hỗ trợ tái hòa nhập của những người đã từng bị kết án. Không áp dụng các nguyên tắc thiết kế đô thị an toàn nhằm loại trừ tội phạm ra khỏi các công trình mới. Tỉnh/TP không có đủ người và phương tiện để thực thi pháp luật hiệu quả, tuần tra giám sát, thực thi pháp luật không nghiêm. 				

Câu hỏi 5.2: Ông/Bà đánh giá thế nào về khả năng ứng phó các tình huống khi thảm họa xảy ra của lực lượng ứng phó thiên tai của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Tỉnh/TP có kế hoạch cụ thể và đã được triển khai về huy động, phối kết hợp, kiểm tra giám sát, và quản lý các lực lượng ứng phó thiên tai thực thi nhiệm vụ khi có thảm họa xảy ra. Vai trò và trách nhiệm của mỗi lực lượng ứng phó thiên tai (như lực lượng ứng phó khẩn cấp, cứu trợ cứu nạn, ban chỉ huy phòng chống thiên tai các cấp, công an, quân đội, tình nguyện viên,...) khi ứng phó với một thảm họa được phân công rõ ràng. Kế hoạch ứng phó thiên tai và kênh liên lạc với các lực lượng ứng phó thiên tai được thông tin rõ ràng đến người dân. Tỉnh/TP phân bổ ngân sách đầy đủ cho hoạt động ứng phó thiên tai, và thường xuyên tổ chức các hoạt động diễn tập ứng phó với thiên tai hàng năm, với sự tham gia đầy đủ của tất cả các lực lượng ứng phó thiên tai và người dân. 					<ul style="list-style-type: none"> Tỉnh/TP không xây dựng kế hoạch cụ thể về huy động, phối kết hợp, kiểm tra giám sát, và quản lý các lực lượng ứng phó thiên tai khi có thiên tai xảy ra; Vai trò và trách nhiệm của mỗi lực lượng tham gia ứng phó thiên tai không được phân công rõ ràng. Kênh liên lạc với các lực lượng ứng phó thiên tai không được thông tin rõ ràng đến người dân. Ngân sách cho hoạt động ứng phó thiên tai không được phân bổ rõ ràng và đầy đủ. Hoạt động diễn tập ứng phó với thiên tai không được thực hiện định kỳ hàng năm, không có sự tham gia đầy đủ của tất cả các lực lượng ứng phó thiên tai và người dân. 				

Câu hỏi 5.3: Ông/Bà đánh giá thế nào về khả năng tiếp cận của người dân thành phố tới hệ thống hỗ trợ pháp lý?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống pháp lý công bằng, tôn trọng quyền của cả nạn nhân lẫn bị cáo, không phân biệt thu nhập, dân tộc, giới tính hay tôn giáo. Các phán quyết của tòa án không bị ảnh hưởng bởi lợi ích cá nhân hoặc các nhóm lợi ích. Công dân được cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý (tư vấn và đại diện pháp lý) với giá cả phù hợp. Các phiên tòa được tổ chức đúng thời gian không làm chậm quá trình tố tụng, phán quyết, kết án/ kháng cáo. Chính quyền Tỉnh/TP có trang mạng (website) trên đó công khai quá trình và kết quả xử án, tiếp nhận các thông tin và góp ý của người dân cho hệ thống hỗ trợ pháp lý và hệ thống tư pháp/tòa án. 					<ul style="list-style-type: none"> Các cơ chế bảo vệ quyền của nạn nhân và bị cáo khi tòa xử không có, hoặc không hiệu quả. Các phán quyết của tòa án thường bị ảnh hưởng bởi các công chức hoặc lợi ích cá nhân. Dịch vụ tư vấn pháp lý và đại diện pháp lý có chi phí quá cao đối với đa số người dân. Các phiên tòa xét xử thường diễn ra chậm so với quy định về tố tụng. Không có cơ chế công khai thông tin và tiếp nhận ý kiến của người dân về hoạt động và chất lượng của hệ thống hỗ trợ pháp lý và hệ thống tư pháp. 				

Mục tiêu 6. Nền kinh tế bền vững (Câu hỏi 6.1-6.5)

Câu hỏi 6.1: Ông/Bà đánh giá thế nào về thực trạng nguồn lực tài chính và quản lý tài chính công của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> • Nguồn thu ngân sách của Tỉnh/TP đủ để trang trải cho mọi hoạt động của chính quyền, và đối phó với nhu cầu chi lớn xuất hiện khi có thiên tai (bao gồm các kế hoạch phục hồi hạ tầng cơ sở kỹ thuật, cuộc sống cho người dân và kinh tế sau thiên tai). • Chính quyền Tỉnh/TP có cơ chế tiếp cận nguồn tài chính bổ sung cho các tình huống khẩn cấp từ cấp vùng hoặc trung ương. • Các quyết định về phân bổ ngân sách của TP được dựa trên các số liệu chính xác và cập nhật. TP có cơ chế để kiểm tra và cập nhật thường xuyên nhu cầu và kế hoạch sử dụng ngân sách. • Tất cả các hoạt động cần thiết nhằm tăng cường khả năng chống chịu với thiên tai đều có dòng ngân sách cụ thể. • Chính quyền Tỉnh/TP có hệ thống thu phí sử dụng tài nguyên và thu thuế minh bạch, hiệu quả, được kiểm toán độc lập và báo cáo công khai. 	<ul style="list-style-type: none"> • Tỉnh/TP thường xuyên thiếu ngân sách cho các hoạt động của bộ máy chính quyền. • Chính quyền Tỉnh/TP không có khả năng huy động vốn/hỗ trợ tài chính cho các dự án khắc phục hậu quả thiên tai. • Ngân sách của Tỉnh/TP không có nguồn tài chính để đối phó với thiên tai, hoặc có nhưng không đủ. • Không có cơ chế tiếp cận nguồn tài chính bổ sung cho các tình huống khẩn cấp từ cấp vùng hoặc trung ương. • Hệ thống thu phí và thu thuế thiếu minh bạch, không được kiểm toán và không công khai.

Câu hỏi 6.2: Ông/Bà đánh giá thế nào về cơ chế của Tỉnh/thành phố hỗ trợ các doanh nghiệp duy trì kinh doanh nhằm thích ứng với sự thay đổi và tiếp tục hoạt động sau các cú sốc?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP có thống kê chi tiết và tin cậy được cập nhật thường xuyên về các ngành kinh doanh chính và các doanh nghiệp chủ chốt, giúp TP tiếp tục vận hành sau các cú sốc. • Chính quyền Tỉnh/TP có cơ chế khuyến khích và hướng dẫn các doanh nghiệp lớn và cả doanh nghiệp dễ bị tổn thương lập kế hoạch duy trì kinh doanh phòng trường hợp xảy ra cú sốc của thị trường hay thiên tai. • Chính quyền Tỉnh/TP tổ chức đối thoại định kỳ với các doanh nghiệp nhằm ghi nhận những khó khăn khuyến nghị, chia sẻ kinh nghiệm/sáng kiến của các doanh nghiệp hướng tới duy trì và phát triển kinh doanh sau những cú sốc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Tỉnh/TP thiếu số liệu thống kê chi tiết và tin cậy về các lĩnh vực kinh doanh chính và các doanh nghiệp chủ chốt của TP, hoặc có nhưng không hoàn chỉnh hoặc đã lạc hậu. • Tỉnh/TP không có cơ chế khuyến khích và hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch duy trì kinh doanh khi có các cú sốc xảy ra. • Chính quyền Tỉnh/TP không có cơ chế cập nhật thông tin từ các doanh nghiệp trên TP.

Câu hỏi 6.3: Ông/Bà đánh giá thế nào về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Nền kinh tế của TP tăng trưởng ổn định trong khoảng thời gian dài, phục hồi nhanh hơn sau các cú sốc so với các TP khác trong vùng. Nền kinh tế dựa trên trí thức và công nghệ cao, giá trị gia tăng cao Nền kinh tế vững mạnh do tầng lớp trung lưu tạo ra. Nền kinh tế đa lĩnh vực tạo ra nhiều việc làm và cơ hội khởi nghiệp mới. Đóng góp của nền kinh tế phi chính thức được ghi nhận và lượng hóa trong các báo cáo kinh tế của TP. Quy hoạch kinh tế được điều phối tốt với quy hoạch kinh tế của các địa phương khác trong vùng. Chính quyền Tỉnh/TP đóng vai trò tích cực trong việc khai thác và xúc tiến cơ hội thị trường mới. 					<ul style="list-style-type: none"> Nền kinh tế của TP đối mặt với sự dao động lên/ xuống không ổn định, thể hiện sự thiếu vững mạnh hơn so với các TP khác. Nền kinh tế có đặc trưng là các mặt hàng có giá trị thấp hoặc vật liệu thô, sử dụng nhiều lao động. TP thiếu nền kinh tế vững mạnh của tầng lớp trung lưu, với sự cách biệt lớn trong thu nhập giữa các nhóm dân. Nền kinh tế đối mặt với rủi ro do dựa vào một vài ngành kinh tế hoặc chủ doanh nghiệp, hoặc có rào cản về cơ hội khởi nghiệp. Nền kinh tế phi chính thức không được công nhận. Quy hoạch kinh tế của TP không được kết nối với khu vực rộng hơn trong vùng. Không có cơ chế khai thác và xúc tiến các cơ hội thị trường mới cho TP. 				

Câu hỏi 6.4: Ông/Bà đánh giá thế nào về thực trạng môi trường kinh doanh của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP có chiến lược thu hút đầu tư từ bên ngoài phù hợp với các ưu tiên của TP, trong đó xác định rõ trách nhiệm của từng bên liên quan. • Là một môi trường tốt để kinh doanh, với các quy định về bảo vệ quyền sở hữu tài sản hiệu quả và minh bạch. • Có sức hút đối với các doanh nghiệp và sinh viên mới tốt nghiệp. • Chính quyền Tỉnh/TP chủ động xác định các yếu kém trong việc cung cấp dịch vụ hạ tầng có thể cản trở đầu tư kinh doanh và có biện pháp cải thiện. • Chính quyền Tỉnh/TP chủ động đào tạo nguồn nhân lực địa phương nhằm nhanh chóng đáp ứng các yêu cầu về lao động của doanh nghiệp. 					<ul style="list-style-type: none"> • Tỉnh/TP không có kế hoạch chiến lược nhằm thu hút đầu tư từ bên ngoài. • Tỉnh/TP bị coi là môi trường khó khăn và không đáng tin cậy để kinh doanh. • Nhiều doanh nghiệp có xu hướng đóng cửa hoặc chuyển ra ngoài TP, và sinh viên mới ra trường cũng bỏ đi nơi khác. • Hạ tầng cơ sở yếu kém không khuyến khích doanh nghiệp đầu tư hoặc ở lại TP. • Các doanh nghiệp không được đáp ứng nhu cầu mà họ cần. 				

Câu hỏi 6.5: Ông/Bà đánh giá thế nào về mức độ hội nhập của thành phố với nền kinh tế trong khu vực và toàn cầu?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP có quan hệ đối tác vững mạnh với các địa phương khác nhằm thúc đẩy các quan hệ kinh tế. • Chính quyền Tỉnh/TP có kế hoạch tổng hợp nhằm phát triển và duy trì các quan hệ đối tác, với vai trò và trách nhiệm được xác định rõ ràng. • Đứng trên mức trung bình vùng hoặc quốc gia về tỷ lệ doanh thu bán hàng ra các thị trường trong vùng, trong nước và ra quốc tế trên tổng giá trị sản phẩm. • Hạ tầng cơ sở hỗ trợ đầy đủ nhu cầu của doanh nghiệp, tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn. 					<ul style="list-style-type: none"> • Không có quan hệ đối tác kinh tế với các địa phương khác. • Không có chiến lược xây dựng các mối quan hệ kinh tế với các TP khác và các vùng. • Nền kinh tế của TP đứng dưới mức trung bình trong vùng và quốc gia về xuất khẩu sang các địa phương khác. • Hạ tầng cơ sở yếu kém, không hấp dẫn đối với doanh nghiệp. 				

III. LĨNH VỰC HẠ TẦNG VÀ MÔI TRƯỜNG

Mục tiêu 7. Giảm thiểu các rủi ro thiên tai (Câu hỏi 7.1 – 7.4)

Câu hỏi 7.1: Ông/Bà đánh giá thế nào về công tác đánh giá rủi ro thiên tai và tác động của BĐKH hiện nay của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none">• Đã thực hiện đánh giá rủi ro thiên tai toàn diện trên phạm vi toàn thành phố và xác định phạm vi mà TP phải đối mặt với thiên tai và tác động của BĐKH trong vòng 5 năm qua.• Có bản đồ rủi ro của TP, chỉ rõ các khu vực chịu các nguy cơ từ rủi ro thiên tai và tác động của BĐKH, được cập nhật và phổ biến rộng rãi đến các sở ngành và công chúng để sử dụng.• Đã đánh giá về tình hình rủi ro nguy hiểm hiện nay của TP để xác định các tác động dài hạn và đưa vào chiến lược ứng phó rủi ro của TP.					<ul style="list-style-type: none">• Không thực hiện đánh giá khả năng rủi ro trong vòng 5 năm qua.• Không có bản đồ rủi ro của thành phố.• Không xem xét, đánh giá các khu vực rủi ro, nguy hiểm bị tác động lâu dài. Các yếu tố rủi ro dài hạn không được đưa vào chiến lược ứng phó rủi ro của TP.				

Câu hỏi 7.2: Ông/Bà đánh giá thế nào về việc thực thi các quy định về xây dựng và hạ tầng đô thị để giảm thiểu rủi ro của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Các Quy chuẩn và Tiêu chuẩn về quy hoạch, thiết kế, xây dựng, vận hành và bảo trì công trình (nhà ở, công trình công cộng v.v...), hạ tầng kỹ thuật (điện, cấp nước, nước thải nhà vệ sinh...), các công trình phòng hộ (đê biển, tường chắn...) có hiệu lực và được tuân thủ nghiêm túc theo phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Các quy chuẩn và tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng phù hợp được phổ biến đầy đủ tới người dân. Có quy định về rà soát, cập nhật những thông số về các rủi ro gần đây vào các Quy chuẩn dùng cho các công trình và hạ tầng kỹ thuật (trong 5 năm hoặc ít hơn). Hướng dẫn về xây dựng có tính tới các vấn đề rủi ro thiên tai được giới thiệu rộng rãi trên các kênh thông tin truyền thông. 					<ul style="list-style-type: none"> Các quy định và tiêu chuẩn không được tuân thủ Không có hướng dẫn cụ thể cho những quy định về xây dựng. Nhiều khu vực xây dựng không tuân thủ các tiêu chuẩn xây dựng. Tất cả Quy chuẩn dùng cho cơ sở hạ tầng và công trình xây dựng đã hết niên hạn sử dụng (> 15 năm). Các quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng không được phổ biến để người dân thực hiện. Không có yêu cầu, quy trình hoặc các cơ chế để đảm bảo rằng các Quy chuẩn về công trình và cơ sở hạ tầng được rà soát, cập nhật về những rủi ro / thiên tai gần nhất để dự báo cho các rủi ro trong dài hạn. 				

Câu hỏi 7.3: Ông/Bà đánh giá thế nào về khả năng bảo vệ và duy trì các hệ sinh thái của thành phố trước tác động của BĐKH (**VD hệ sinh thái cây xanh, hồ nước, sông ngòi...**)?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP có cơ chế mạnh mẽ để bảo vệ và duy trì các hệ sinh thái cung cấp môi trường và/hoặc chức năng bảo vệ cho TP, được triển khai một cách tích cực, chủ động. • Các hệ sinh thái quan trọng của TP không bị phá hủy hoặc suy thoái đáng kể trong 15 năm qua. • Chính quyền Tỉnh/TP có kế hoạch và sáng kiến tăng cường phục hồi và phát huy chức năng của các hệ sinh thái bị suy thoái, nếu có. • Chính quyền Tỉnh/TP có chương trình đánh giá hệ sinh thái và xác định được các hệ sinh thái quan trọng có khả năng bảo vệ cho TP. 	<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP không có cơ chế hữu hiệu để bảo vệ và duy trì các hệ sinh thái cung cấp dịch vụ môi trường và/hoặc chức năng bảo vệ cho TP. • Các hệ sinh thái quan trọng bị phá hủy hoặc suy thoái đáng kể trong 15 năm qua. • Không có đề xuất hoặc kế hoạch để cải thiện các hệ sinh thái bị suy thoái. • Không xác định hoặc đánh giá hệ sinh thái quan trọng trong và ngoài TP có khả năng bảo vệ TP.

Câu hỏi 7.4: Ông/Bà đánh giá thế nào về thực trạng việc quản lý hệ thống hạ tầng có chức năng bảo vệ thành phố (ví dụ đê, đập, đường thoát hiểm)?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP lập hồ sơ đầy đủ và hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng có chức năng bảo vệ TP. • Chính quyền Tỉnh/TP có quy định rà soát hiện trạng của hệ thống hạ tầng có chức năng bảo vệ TP thường xuyên (5 năm/1 lần hoặc ít hơn). • Chính quyền Tỉnh/TP có đánh giá các mức độ rủi ro ứng với các loại hình thiên tai khác nhau. • Chính quyền Tỉnh/TP có các chương trình nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng hộ của TP dựa trên kết quả đánh giá rủi ro và dự đoán (các kịch bản) trong tương lai. 	<ul style="list-style-type: none"> • Không có hồ sơ về các hệ thống cơ sở hạ tầng có chức năng bảo vệ TP. • Chính quyền Tỉnh/TP không có quy định yêu cầu thường xuyên và định kỳ rà soát hiện trạng các hệ thống cơ sở hạ tầng bảo vệ của TP dựa trên đánh giá rủi ro theo các loại hình thiên tai khác nhau và kịch bản biến đổi lâu dài. • Không thực hiện đánh giá các mức độ rủi ro ứng với các loại hình thiên tai khác nhau trong vòng 15 năm qua. • Chính quyền Tỉnh/TP không có chương trình nâng cấp các hạ tầng cơ sở phòng hộ của TP. Trách nhiệm bảo trì các tài sản cơ sở hạ tầng phòng hộ không rõ ràng.

Mục tiêu 8. Cung cấp hiệu quả các dịch vụ trọng yếu (Câu hỏi 8.1 – 8.5)

Câu hỏi 8.1: Ông/Bà đánh giá thế nào về tầm quan trọng và chức năng của các hệ sinh thái ở thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP đã xác định, đánh giá và hiểu rõ các lợi ích do các hệ sinh thái trong hoặc ngoài TP đang cung cấp cho TP. • Chính quyền Tỉnh/TP có cơ chế để đảm bảo thông tin về hệ sinh thái được quan tâm trong quá trình xây dựng chính sách và ra quyết định. • Chính quyền Tỉnh/TP có chính sách và quy định chặt chẽ để bảo vệ các hệ sinh thái và nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng. • Các khu vực tự nhiên như cồn cát ven biển, các vùng đất ngập nước, các nguồn nước quan trọng được đưa vào quy hoạch hạ tầng của TP. 					<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP chưa xác định và đánh giá dịch vụ do các hệ sinh thái trong hoặc ngoài TP đang cung cấp. • Chính quyền Tỉnh/TP không có chính sách hoặc quy định nhằm bảo vệ các hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên quan trọng; hoặc có nhưng không được thực thi. • Thông tin về hệ sinh thái không được quan tâm đến trong quá trình xây dựng chính sách và ra quyết định của chính quyền tỉnh/TP. • Chính quyền Tỉnh/TP không có các chương trình để quản lý, bảo tồn các hệ sinh thái quan trọng của TP. • Các khu vực tự nhiên như cồn cát ven biển, các vùng đất ngập nước, các nguồn nước quan trọng không được đưa vào quy hoạch hạ tầng của TP. 				

Câu hỏi 8.2: Ông/Bà đánh giá thế nào về cơ sở hạ tầng công cộng thiết yếu của thành phố hiện nay và trong dài hạn?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Tỉnh/TP có quy hoạch chiến lược dài hạn (≥ 15 năm) toàn TP để cung cấp các cơ sở hạ tầng công cộng thiết yếu nhằm đáp ứng yêu cầu dự kiến và ứng phó với BĐKH. Kế hoạch được thường xuyên rà soát và cập nhật (tối thiểu 5 năm/lần). Có cơ chế để đảm bảo rằng các chương trình nâng cấp hiện tại và trong tương lai phù hợp với kế hoạch này. Nhiều hệ thống cấp, phát điện và cấp nước khác nhau phục vụ TP, do đó nếu một trong các hệ thống bị hỏng vẫn đảm bảo cung cấp dịch vụ trên phạm vi toàn TP. Hệ thống quản lý chất thải với nhiều lựa chọn hỗ trợ việc giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý phế liệu có sự tham gia của cả nhà nước và tư nhân. 					<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Tỉnh/TP không có quy hoạch chiến lược dài hạn (≥ 15 năm) toàn TP để cung cấp các cơ sở hạ tầng công cộng thiết yếu nhằm đáp ứng yêu cầu dự kiến của thành phố ứng phó với BĐKH. Các chương trình hiện tại (nếu có) nhằm tăng công suất hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng chủ yếu mang tính chất đối phó, nhất thời và không dựa trên một kế hoạch dài hạn, quy mô toàn TP. Chỉ có một hoặc rất ít hệ thống cấp, phát điện, và cấp nước, vì vậy nếu một trong các hệ thống này bị hỏng sẽ ảnh hưởng đến việc cung cấp điện, nước của toàn TP. Hệ thống quản lý chất thải chủ yếu chỉ là thu gom và chôn lấp thông thường. 				

Câu hỏi 8.3: Ông/Bà đánh giá thế nào về khả năng dự phòng của các hệ thống dịch vụ thiết yếu (***cấp điện, cấp nước, thoát nước, quản lý chất thải***) của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Hạ tầng công cộng thiết yếu do nhiều nguồn cung cấp, có các nguồn năng lượng thay thế như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, các nguồn nước khác nhau bao gồm nước giếng và hồ chứa, và các phương án hạn chế xả thải, tái sử dụng, tái chế, tận dụng chất thải hữu cơ, v.v... Hệ thống điện, nước, quản lý chất thải rắn thừa khả năng để đáp ứng nhu cầu hiện tại. Đủ khả năng để cung cấp các dịch vụ khẩn cấp trong trường hợp mạng lưới bị hỏng do thiên tai. Ví dụ: các bệnh viện có máy phát điện dự phòng, nhiều gia đình có bể chứa nước dự trữ và các tháp truyền phát sóng điện thoại di động nhanh chóng trở lại hoạt động. 					<ul style="list-style-type: none"> Nguồn nước và điện hiện nay không đa dạng và không có các chương trình giảm thiểu hoặc tái chế rác thải. Hệ thống điện, nước, quản lý chất thải rắn, không đủ năng lực để đáp ứng nhu cầu hiện tại. Không có khả năng cung cấp các dịch vụ khẩn cấp trong trường hợp mạng lưới bị hỏng do thiên tai. Ví dụ, bệnh viện không có máy phát điện dự phòng; nhà dân không có bể nước dự trữ và không có khả năng phục hồi dự phòng các tháp điện thoại di động. 				

Câu hỏi 8.4: Ông/Bà đánh giá thế nào về kế hoạch quản lý (*giám sát, quan trắc, bảo trì, xây dựng mới*), cũng như đảm bảo tính liên tục và kế hoạch ứng phó khẩn cấp cho các dịch vụ thiết yếu (*hệ thống cấp nước, thoát nước, năng lượng, vệ sinh môi trường và quản lý chất thải*) trong thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Các đơn vị cung cấp dịch vụ thiết yếu thường xuyên giám sát, duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng. Máy móc thiết bị được vận hành bởi đội ngũ nhân viên lành nghề và được chứng nhận thông qua các tiêu chuẩn địa phương và quốc gia về quản lý hệ thống trong thời gian khủng hoảng. Có các cơ quan độc lập, có trách nhiệm pháp lý, thực hiện giám sát hoạt động của các đơn vị cung cấp điện, nước,... Đánh giá rủi ro và hiểm họa được thực hiện thường xuyên (5 năm một lần) để xem xét khả năng và mức độ nghiêm trọng nếu dịch vụ bị ngừng trệ khi thiên tai xảy ra, hoặc trong các kịch bản BĐKH lâu dài. Các đơn vị cung cấp dịch vụ thiết yếu đều xây dựng và nghiêm túc tuân thủ kế hoạch ứng phó khẩn cấp, phục hồi sớm và duy trì dịch vụ liên tục trong và sau thảm họa/thiên tai. 					<ul style="list-style-type: none"> Không có cơ chế để đảm bảo rằng cơ sở hạ tầng cấp điện, nước được thường xuyên theo dõi, bảo trì và nâng cấp theo yêu cầu. Thiếu nhân công lành nghề, có chứng chỉ, được đào tạo / tái đào tạo thường xuyên. Không có cơ quan độc lập, có trách nhiệm pháp lý giám sát hoạt động của các đơn vị cấp điện, nước,... Không tiến hành đánh giá rủi ro nhằm xem xét khả năng và mức độ nghiêm trọng nếu dịch vụ bị ngừng trệ khi thảm họa xảy ra, hoặc trong các kịch bản BĐKH lâu dài. Không có yêu cầu đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ thiết yếu xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp, phục hồi sớm và duy trì dịch vụ liên tục trong và sau thiên tai/thảm họa. Không có bằng chứng cho thấy có các kế hoạch nêu trên. 				

Câu hỏi 8.5: Ông/Bà đánh giá thế nào về hệ thống phát điện và cấp nước dự phòng hiện có của thành phố khi xảy ra tình trạng khẩn cấp?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Các tài sản và dịch vụ trọng yếu đối với hoạt động hiệu quả của TP (VD: bệnh viện, khu liên cơ quan hành chính, trung tâm ứng phó khẩn cấp, các trung tâm dữ liệu) được xác định, có sự tham gia của các bên liên quan. Danh mục các tài sản và dịch vụ trọng yếu này được lưu trữ, thường xuyên rà soát và cập nhật. Toàn bộ tài sản và dịch vụ trọng yếu đều có máy phát điện dự phòng hoặc có nguồn năng lượng thay thế, được ưu tiên cung cấp điện khi hoạt động trở lại. Toàn bộ tài sản và dịch vụ trọng yếu có đủ nước dùng khi khẩn cấp, bao gồm nước được trữ trong các bể chứa, nước đóng chai, hoặc lọc nước tại chỗ. Những tài sản quan trọng đó cũng được ưu tiên phục hồi sau thiên tai, thảm họa. 					<ul style="list-style-type: none"> TP chưa quan tâm thực hiện xác định hệ thống các tài sản và dịch vụ trọng yếu này (VD: bệnh viện, khu liên cơ quan hành chính, trung tâm thông tin/dữ liệu, trung tâm ứng phó khẩn cấp...). Không có bất kỳ thông tin nào về các hệ thống quan trọng có máy phát điện dự phòng hoặc nguồn năng lượng khác thay thế hay không, có được ưu tiên cấp điện trở lại hay không. Không có bất kỳ thông tin nào về các tài sản quan trọng có hay không có nước cấp trong tình trạng khẩn cấp, và có được ưu tiên phục hồi sau thiên tai hay không. 				

Mục tiêu 9. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông đáng tin cậy (Câu hỏi 9.1 – 9.4)

Câu hỏi 9.1: Ông/Bà đánh giá thế nào về hệ thống đường giao thông (mức độ đa dạng, năng lực vận chuyển) của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Mạng lưới đường bộ đáp ứng đủ nhu cầu giao thông, người tham gia giao thông có thể chuyển sang các tuyến đường khác khi có sự gián đoạn xảy ra trong mạng lưới. Mạng lưới đường bộ có thể hỗ trợ việc di chuyển từ khu vực bên ngoài vào trung tâm TP, những tuyến đường xuyên tâm hoặc vành đai xung quanh TP. Ùn tắc giao thông trên diện rộng hiếm khi xảy ra. Các dịch vụ và cơ sở vật chất cần thiết (VD: trường học / bệnh viện / địa điểm làm việc) được phân bố rộng rãi trên toàn TP. Có đầy đủ thông tin cung cấp cho người tham gia giao thông theo thời gian thực (VD: radio, biển báo, phân luồng tạm thời...). Mạng lưới giao thông công cộng của TP đáp ứng tốt yêu cầu của mọi đối tượng về giá vé, mức độ thuận tiện khi đi đến các tuyến giao thông công cộng trên toàn TP. Tỉnh/TP có kế hoạch hoặc sáng kiến để tổ chức tốt giao thông (đường đi bộ, đường xe đạp, chia sẻ ô tô cá nhân,...) và huy động các thành phần tư nhân tham gia cung cấp các loại hình dịch vụ công cộng. 					<ul style="list-style-type: none"> Mạng lưới đường bộ của TP bị quá tải trong việc giao thông vào trung tâm TP, khó kết nối kể cả các tuyến xuyên tâm và vành đai xung quanh TP. Tắc nghẽn trên diện rộng hay xảy ra, gây chậm trễ đáng kể cho người tham gia giao thông. Các dịch vụ thiết yếu và cơ sở vật chất (VD: trường học / bệnh viện / địa điểm làm việc) được đặt tập trung tại một cụm, gây ra tắc nghẽn giao thông. Có rất ít hoặc không có thông tin cho người tham gia giao thông theo thời gian thực (VD: radio, biển báo, phân luồng tạm thời...). Mạng lưới giao thông công cộng của TP không đáp ứng yêu cầu của mọi người về giá vé, mức độ thuận tiện khi đi đến các tuyến giao thông công cộng trên toàn TP. Tỉnh/TP không có kế hoạch hoặc sáng kiến để tổ chức tốt giao thông (đường đi bộ, đường xe đạp, chia sẻ ô tô cá nhân). 				

Câu hỏi 9.2: Ông/Bà đánh giá thế nào về thực trạng các chương trình, kế hoạch ứng phó khẩn cấp và phục hồi sớm mạng lưới giao thông trong và sau thiên tai của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP có kế hoạch đảm bảo giao thông vận tải thông suốt trong và sau trường hợp khẩn cấp, dựa trên dữ liệu hiện tại hoặc những mô hình dự báo hiểm họa, để dự tính tới tình hình khẩn cấp. • Chính quyền Tỉnh/TP thường xuyên kiểm tra, rà soát kế hoạch nói trên (VD: thông qua các mô hình lý thuyết hoặc thực hành, diễn tập). • Chính quyền Tỉnh/TP có biên bản cam kết việc hỗ trợ giữa các đơn vị vận tải, đảm bảo tính liên tục khi xảy ra thiên tai. • Chính quyền Tỉnh/TP có công cụ để xác định và hướng dẫn tuyến giao thông khẩn cấp đến mọi người. • Chính quyền Tỉnh/TP có kế hoạch để bảo trì dài hạn, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông vận tải chủ yếu (VD: đường bộ, đường sắt, cầu). • Chính quyền Tỉnh/TP có đủ nguồn lực tài chính dành cho việc xây dựng, vận hành và bảo trì hệ thống giao thông với nhiều nguồn khác nhau như vốn vay, trái phiếu chính phủ, thuế và phí, v.v... 	<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP không có kế hoạch, hoặc kế hoạch không đầy đủ để đảm bảo giao thông vận tải thông suốt trong và sau trường hợp khẩn cấp. Hoặc chính quyền Tỉnh/TP có kế hoạch nhưng chưa thử nghiệm, kiểm tra, dựa trên những số liệu đã cũ, hoặc không cân nhắc đến những hiểm họa và tình trạng khẩn cấp. • Không có cam kết hỗ trợ giữa các đơn vị vận tải, đảm bảo tính liên tục khi xảy ra thiên tai. • Chính quyền Tỉnh/TP không có cơ chế xác định và hướng dẫn tuyến giao thông khẩn cấp. Hoặc có cơ chế hướng dẫn tuyến giao thông khẩn cấp, nhưng lại không truyền đạt được đến mọi người. • Chính quyền Tỉnh/TP không có kế hoạch để bảo trì dài hạn, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông vận tải chủ yếu (VD: đường bộ, đường sắt, cầu). • Chính quyền Tỉnh/TP không có đủ nguồn lực tài chính dành cho việc xây dựng, vận hành và bảo trì hệ thống giao thông. Hoặc có kế hoạch bảo trì nhưng không đủ kinh phí để thực hiện.

Câu hỏi 9.3: Ông/Bà đánh giá thế nào về năng lực cảnh báo của hệ thống thông tin khẩn cấp của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP có kế hoạch, công cụ và cơ chế cảnh báo đến các doanh nghiệp và hộ gia đình về các hiểm họa có thể xảy ra và biện pháp ứng phó. • Hệ thống cảnh báo này thường xuyên được kiểm tra, có phân công vai trò và trách nhiệm rõ ràng. • Chính quyền Tỉnh/TP có công cụ thông tin phù hợp để cảnh báo và giúp đỡ những người có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi cú sốc - đặc biệt là nhóm những người dễ bị tổn thương nhất. • Chính quyền Tỉnh/TP đảm bảo rằng hệ thống cảnh báo, thông báo nói trên được công chúng dễ dàng tiếp cận. 					<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP không có hệ thống cảnh báo toàn diện cho các doanh nghiệp và hộ gia đình về các hiểm họa và biện pháp ứng phó. • Hoặc Tỉnh/TP có hệ thống cảnh báo nhưng đã lỗi thời, không được kiểm tra. • Chính quyền Tỉnh/TP không có công cụ thông tin phù hợp để cảnh báo và giúp đỡ những người có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi cú sốc - đặc biệt là nhóm những người dễ bị tổn thương không tiếp cận được. • Chính quyền Tỉnh/TP không có hoặc không đủ công nghệ thông tin liên lạc cho phép phản ứng nhanh, đáng tin cậy để người dân và doanh nghiệp liên lạc trong tình trạng khẩn cấp. 				

Câu hỏi 9.4: Ông/Bà đánh giá thế nào về thực trạng các hệ thống thông tin và công nghệ vận hành (*phần cứng và phần mềm điều khiển và giám sát các cơ sở hạ tầng công cộng, như đèn giao thông, xử lý nước thải, an toàn an ninh mạng v.v...*) của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> • Có cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc đầy đủ trên toàn TP, cho phép phối hợp giữa các đơn vị và cá nhân làm nhiệm vụ ứng cứu để chuẩn bị và ứng phó với các tình huống khẩn cấp. • Hệ thống hạ tầng thông tin có đủ năng lực và tính đa dạng để đảm bảo thông tin liên lạc được duy trì tốt trong bối cảnh nhu cầu thông tin tăng đột biến sau một sự cố khẩn cấp. • Hạ tầng thông tin liên lạc đáp ứng với các tình trạng khẩn cấp mà TP có thể phải đối mặt. • Chính quyền tỉnh/TP có kế hoạch, chiến lược, cơ chế rõ ràng cho vấn đề an toàn, lưu trữ lâu dài đối với các dữ liệu của chính quyền TP. • Các kế hoạch này được cập nhật và kiểm tra thường xuyên. Vai trò và trách nhiệm của các bên được xác định rõ ràng. • Có cơ chế để bảo vệ an ninh mạng những dữ liệu nhạy cảm của TP. • Chính quyền Tỉnh/TP đảm bảo các thiết bị phần cứng và phần mềm sử dụng để kiểm soát và giám sát các cơ sở hạ tầng công cộng, chẳng hạn như đèn giao thông, mạng lưới điện, trạm bơm, hệ thống kiểm soát không lưu... được an toàn khi bị tấn công mạng. • Chính quyền Tỉnh/TP quy định thời gian giám sát mạng trực tuyến đối với các điểm dễ bị tấn công và các đe dọa mới. • Có cơ chế cùng phối hợp phản ứng lại nếu các phần cứng và phần mềm được sử dụng để kiểm soát và giám sát các cơ sở hạ tầng công cộng bị tổn hại bởi tấn công an ninh mạng. 	<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP không có công nghệ / không đủ thông tin liên lạc để cho phép các đơn vị ứng phó khẩn cấp phối hợp một cách đáng tin cậy trong / sau một sự cố khẩn cấp. Hoặc chính quyền Tỉnh/TP có công nghệ thông tin liên lạc nhưng chưa được kiểm tra, hoặc không đủ độ tin cậy. • Chính quyền Tỉnh/TP không có các kế hoạch, chiến lược hoặc các cơ chế cho việc đảm bảo an toàn, lưu trữ lâu dài các dữ liệu và hồ sơ của chính quyền TP. • Hoặc chính quyền Tỉnh/TP có kế hoạch, nhưng chưa được kiểm tra. • Hệ thống phần cứng và phần mềm sử dụng để kiểm soát và giám sát cơ sở hạ tầng công cộng, VD như đèn giao thông, mạng lưới điện, trạm bơm, hệ thống kiểm soát không lưu... của TP không được an toàn khi bị tấn công mạng. • Chính quyền Tỉnh/TP không cơ chế phối hợp phản ứng nếu các phần cứng và phần mềm được sử dụng để kiểm soát và giám sát các cơ sở hạ tầng công cộng bị tổn hại bởi tấn công an ninh mạng.

IV. LĨNH VỰC QUẢN TRỊ VÀ CHÍNH SÁCH

Mục tiêu 10. Lãnh đạo và Quản lý hiệu quả (Câu hỏi 10.1 – 10.5)

Câu 10.1: Ông/Bà đánh giá thế nào về tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quá trình ra quyết định của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none">Tham vấn cộng đồng được tiến hành trong xây dựng, thực hiện và sửa đổi các chính sách và kế hoạch.Người dân có quyền truy cập các tài liệu, dữ liệu và các biên bản của TP.Chính quyền Tỉnh/TP có phản hồi đối với các yêu cầu của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về những thay đổi trong các chính sách, quy định và kế hoạch của mình.Chính quyền Tỉnh/TP công bố các số liệu về nguồn ngân sách, cân đối thu chi của thành phố theo từng thời gian.Có yêu cầu về đấu thầu công khai và quá trình lựa chọn rõ ràng cho các hợp đồng được trúng thầu.					<ul style="list-style-type: none">Không có tham vấn cộng đồng trong xây dựng, thực hiện và sửa đổi các kế hoạch và chính sách.Người dân không có quyền truy cập các tài liệu, số liệu và các biên bản của chính quyền Tỉnh/TP.Chính quyền Tỉnh/TP không phản hồi các yêu cầu của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về những thay đổi trong các chính sách, quy định và kế hoạch cụ thể của tỉnh/TP.Chính quyền Tỉnh/TP không công bố các số liệu về chi tiêu ngân sách công hoặc các kế hoạch của chính quyền thành phố để đáp ứng các mục tiêu và mục đích của mình.Không có yêu cầu công bố công khai các hợp đồng, hồ sơ mời thầu và quá trình lựa chọn đối với các hợp đồng trúng thầu không rõ ràng.				

Câu hỏi 10.2: Ông/Bà đánh giá thế nào về việc phối hợp và trao đổi thông tin giữa các ban ngành trong thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Có các cơ chế đảm bảo liên lạc và hợp tác hiệu quả giữa các cơ quan ban ngành. Các phòng ban, cơ quan có cách thức phối hợp và chia sẻ thông tin hiệu quả với các mục tiêu, quy trình chặt chẽ, với vai trò và trách nhiệm rõ ràng. Cán bộ có quan hệ tốt với đồng nghiệp và sẵn sàng chia sẻ thông tin, tin tưởng sẽ được nhận những thông tin liên quan với họ từ các phòng ban khác. Cơ chế phối hợp được xây dựng và áp dụng cho các loại quy hoạch với những hướng dẫn thống nhất, tổ chức các cuộc họp định kỳ. 					<ul style="list-style-type: none"> Chưa có cơ chế phối hợp rõ ràng giữa các phòng ban trong việc quy hoạch và phát triển đô thị. Không có cơ chế đảm bảo liên lạc và hợp tác hiệu quả giữa các cơ quan ban ngành của đô thị. Cán bộ ở các phòng ban không có quan hệ tốt trong công việc. Không có cơ chế phối hợp và vận hành cho các loại quy hoạch, hướng dẫn không thống nhất, không tổ chức họp định kỳ. 				

Câu hỏi 10.3: Ông/Bà đánh giá thế nào về thực hiện hợp tác nhiều bên trong hoạch định chính sách và ra quyết định của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Các tổ chức xã hội nghề nghiệp và doanh nghiệp (VD: các tổ chức quần chúng, đoàn thể, các nhóm vận động, tổ chức phi chính phủ, các hiệp hội doanh nghiệp và các hội nghề nghiệp) hoạt động tích cực, đại diện cho lợi ích và mối quan tâm của các thành viên đối với chính quyền thành phố. Tỉnh/TP có chính sách rõ ràng để xác định khi nào cần tham vấn các tổ chức doanh nghiệp và xã hội nghề nghiệp. Đối với các dự án quan trọng hoặc sửa đổi chính sách thì công tác tham vấn được thực hiện từ giai đoạn bắt đầu. Tạo điều kiện để người dân có thể thành lập các nhóm trực tuyến hay ngoại tuyến nhằm trao đổi, thảo luận về các chính sách quan trọng đối với họ. 					<ul style="list-style-type: none"> Các tổ chức doanh nghiệp và xã hội nghề nghiệp hiếm khi đưa ra các quan điểm và ý kiến của họ đối với lãnh đạo TP về các kế hoạch và chính sách. Tỉnh/TP ít khi tham vấn các tổ chức xã hội nghề nghiệp và doanh nghiệp về các kế hoạch và chính sách. Không khuyến khích người dân thành lập các nhóm (trực tuyến hay ngoại tuyến) để thảo luận về các vấn đề chính sách quan trọng đối với họ. 				

Câu hỏi 10.4: Ông/Bà đánh giá thế nào về thực trạng cách thức tổ chức theo dõi, đánh giá rủi ro thiên tai của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> • Cơ chế đánh giá rủi ro có nhiều bên liên quan (những cơ quan ứng phó chủ lực) tham gia nhằm đảm bảo rằng các kết quả được lồng ghép vào quá trình ra quyết định của tỉnh/TP. • Việc đánh giá rủi ro dựa vào thông tin mới nhất về các hiểm họa và có tính đến những rủi ro, tình trạng dễ bị tổn thương bao gồm những vấn đề liên ngành, có thể tác động chồng lên các tác động của các hiểm họa khác. • Có cơ chế để phổ biến, chuyển tải thông tin về rủi ro, hiểm họa giữa chính quyền quốc gia, tỉnh/thành phố và cộng đồng địa phương. • Có cơ chế cảnh báo sớm / có sự phối hợp giữa các cơ quan giám sát rủi ro (như Trung tâm dự báo thời tiết, Trung tâm địa chấn) và đơn vị ứng phó khẩn cấp của địa phương. • Cảnh báo kịp thời, thông tin chính xác và có cơ chế kiểm tra thường xuyên. 					<ul style="list-style-type: none"> • Không có cơ chế đánh giá rủi ro mang tính tổng thể, liên ngành hoặc liên cơ quan (chính quyền, công an, cứu hỏa, cấp cứu, y tế, viện nghiên cứu, tổ chức quần chúng, các bên liên quan khác). • Không có cơ chế phổ biến, chuyển tải thông tin về rủi ro, hiểm họa giữa chính quyền và cộng đồng địa phương • Không có cơ chế cảnh báo sớm và không có sự phối hợp giữa các cơ quan giám sát rủi ro (như Trung tâm dự báo thời tiết, trung tâm địa chấn) và đơn vị phản ứng khẩn cấp của địa phương. 				

Câu hỏi 10.5: Ông/Bà đánh giá thế nào về công tác chuẩn bị kịch bản ứng phó khẩn cấp của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Có cơ chế rõ ràng để đảm bảo chức năng của chính quyền thực hiện đầy đủ trong tình trạng khẩn cấp. Chính quyền Tỉnh/TP có đầy đủ quyền hạn để thực hiện điều hành kế hoạch khẩn cấp một cách hiệu quả Chính quyền Tỉnh/TP có 1 ủy ban ứng phó tình trạng khẩn cấp với nhiều cơ quan ở cả hai cấp độ chỉ đạo chiến lược và hành động, có đại diện từ các bên liên quan và duy trì sinh hoạt đều đặn (VD mỗi quý 1 lần). Ủy ban này có nhiệm vụ đánh giá tình hình rủi ro và các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng. 					<ul style="list-style-type: none"> Không có cơ chế để đảm bảo chức năng của chính quyền thực hiện đầy đủ trong lúc khẩn cấp Chính quyền Tỉnh/TP không có quyền hạn để thực hiện kế hoạch khẩn cấp một cách hiệu quả. Chính quyền Tỉnh/TP không có đơn vị chịu trách nhiệm về ứng phó khẩn cấp và nếu có thì chưa xác định rõ vai trò, và trách nhiệm trong trường hợp khẩn cấp 				

Mục tiêu 11. Nâng cao vai trò và quyền hạn của các bên liên quan (Câu hỏi 11.1 - 11.3)

Câu hỏi 11.1: Ông/Bà đánh giá thế nào về giáo dục phổ cập của người dân thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> Nhà nước cung cấp giáo dục tiểu học và trung học cơ sở miễn phí đối với tất cả trẻ em. Người dân trong độ tuổi lao động có trình độ giáo dục cao (có bằng trung học phổ thông trở lên). Người dân được tiếp cận với giáo dục đại học ở mức kinh phí vừa phải. Một phần dân số trong độ tuổi lao động có bằng đại học hoặc chứng chỉ từ một đơn vị đào tạo tương đương. Có các cơ hội tiếp cận giáo dục để người dân tiếp tục phát triển các kỹ năng và kiến thức mới. Không có chênh lệch về giới tính trong đào tạo. 	<ul style="list-style-type: none"> Trình độ giáo dục trong độ tuổi lao động là rất thấp. Phần lớn dân số trong độ tuổi lao động chưa học hết cấp 1 (bậc tiểu học). Người dân ít tiếp cận với giáo dục đại học vì kinh phí đắt đỏ. Trẻ em trong nhóm dân cư thiệt thòi không có điều kiện đến trường. Có sự khác biệt về giới tính trong đào tạo ở tất cả các cấp.

Câu hỏi 11.2: Ông/Bà đánh giá thế nào về công tác nâng cao nhận thức cộng đồng về rủi ro thiên tai và hướng dẫn cách thức bảo vệ tính mạng, tài sản của họ trong tình trạng khẩn cấp của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền Tỉnh/TP nỗ lực nâng cao nhận thức về những hiểm họa rủi ro cho cộng đồng ở những vùng dễ bị tổn thương hoặc hướng dẫn người dân về biện pháp phòng tránh, bảo vệ tính mạng và tài sản. • Chính quyền Tỉnh/TP có kế hoạch và chiến lược truyền thông đến công chúng thông tin liên quan đến rủi ro và cách phòng tránh trong trường hợp khẩn cấp. • Có các hướng dẫn miễn phí, được cập nhật, hoặc các hỗ trợ khác cho người dân và các doanh nghiệp ứng phó thiên tai tốt hơn. • Cơ quan quản lý khẩn cấp của tỉnh/TP cung cấp các chương trình nhằm giáo dục các hộ dân bảo vệ nhà cửa và tài sản gia đình khỏi các hiểm họa lớn. • Có mạng lưới tình nguyện viên cộng đồng được tham gia vào công tác chuẩn bị ứng phó và phục hồi trong các trường hợp khẩn cấp. Những hoạt động này nhằm đảm bảo tất cả các công dân có thể được sơ tán và hỗ trợ trong các tình huống khẩn cấp mà thành phố có thể phải đối mặt. 	<ul style="list-style-type: none"> • Không có nỗ lực nào được thực hiện để nâng cao nhận thức về những hiểm họa, rủi ro này cho các cộng đồng ở những vùng dễ bị tổn thương hoặc hướng dẫn người dân về biện pháp phòng tránh, bảo vệ tính mạng và tài sản. • Không có kế hoạch hoặc chiến lược nào để truyền thông đến công chúng những thông tin liên quan đến rủi ro và cách phòng tránh. • Không có hướng dẫn, lời khuyên hay các hỗ trợ nào khác để giúp các doanh nghiệp ứng phó thảm họa tốt hơn. • Không có chương trình giáo dục các hộ dân về bảo vệ nhà cửa và tài sản gia đình khỏi hiểm họa lớn • Nhiều mối nguy hiểm thiên tai nhưng có rất ít tình nguyện viên được đào tạo ở cấp cộng đồng để tham gia vào công việc chuẩn bị, ứng phó và phục hồi. Không có cơ chế đảm bảo cộng đồng được chuẩn bị đầy đủ cho trường hợp khẩn cấp. •

Câu hỏi 11.3: Ông/Bà đánh giá thế nào về sự trao đổi, phối hợp giữa chính quyền thành phố và người dân liên quan đến phản hồi từ người dân?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Có các chương trình hoặc chiến lược duy trì những cơ chế đa dạng cho công tác truyền thông và phối hợp giữa chính quyền địa phương và công chúng (ví dụ như trang web, đài, tivi, mạng xã hội, diễn đàn trực tuyến, truyền miệng). Thông tin được phổ biến với ngôn ngữ của các nhóm thiểu số trong TP và bằng chữ nổi (cho người khiếm thị). Liên lạc giữa chính quyền đô thị và người dân hiệu quả, giúp chính quyền nhận được phản hồi từ người dân. 					<ul style="list-style-type: none"> Không có các chương trình hoặc chiến lược duy trì những cơ chế hiệu quả và đa dạng cho việc truyền thông và phối hợp giữa chính quyền TP với công chúng. Truyền thông ít được thực hiện với ngôn ngữ của các nhóm thiểu số và bằng chữ nổi. Liên lạc giữa chính quyền và người dân không hiệu quả và chính quyền không nhận được phản hồi từ người dân. 				

Mục tiêu 12. Quy hoạch phát triển có tính lồng ghép (Câu hỏi 12.1 – 12.4)

Câu hỏi 12.1: Ông/Bà đánh giá thế nào về việc lồng ghép các đánh giá hiểm họa và kịch bản BĐKH vào công tác quy hoạch, kế hoạch của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> Việc xây dựng chính sách và các quy hoạch hiện hành (Sử dụng đất, nhà ở, đói nghèo, việc làm, môi trường, hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ trọng yếu, đánh giá rủi ro...) có sử dụng kết quả được cập nhật mới nhất (trong vòng 5 năm trở lại) và các đánh giá tổng thể về rủi ro và hiểm họa có tính đến các kịch bản thay đổi dài hạn trong tương lai. Không có cư dân ở trong các vùng được xem là rủi ro cao hoặc có rất ít người dân sinh sống trong các vùng như vậy và có những kế hoạch tổng thể để tái định cư các nhóm dễ bị tổn thương lên những vùng an toàn hơn. Tất cả dữ liệu nền, cơ sở dữ liệu GIS nhất quán cùng hệ quy chiếu và được chia sẻ ứng dụng rộng rãi. 	<ul style="list-style-type: none"> Việc xây dựng chính sách và các quy hoạch hiện hành (Sử dụng đất, nhà ở, đói nghèo, việc làm, môi trường, hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ trọng yếu, đánh giá rủi ro) chưa sử dụng kết quả được cập nhật mới nhất (trong vòng 5 năm trở lại) và các đánh giá tổng thể về rủi ro và hiểm họa không tính đến các kịch bản thay đổi dài hạn trong tương lai. Có nhiều hộ dân đang sinh sống trong các vùng được xem là rủi ro cao và không có những chính sách hay kế hoạch để tái định cư các nhóm dễ bị tổn thương lên những vùng an toàn hơn. Các bản đồ quy hoạch của các ngành khác nhau thường không nhất quán, thậm chí xung đột.

Câu hỏi 12.2: Ông/Bà đánh giá thế nào về tính minh bạch và sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan trong quá trình tham vấn xây dựng chiến lược phát triển đô thị và quy hoạch đô thị của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> Cán bộ UBND Tỉnh/TP trình bày các vấn đề, giải pháp trước cộng đồng địa phương, hội đoàn thể, trưởng khu phố và lãnh đạo phường xã để thảo luận đóng góp ý kiến trước khi quyết định phương án quy hoạch. Các nhóm yếu thế (nhóm thiểu số, người nghèo, người khuyết tật v.v...) được tham vấn trực tiếp và đầy đủ trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển và quy hoạch đô thị. Kết quả tham vấn được công bố công khai rộng rãi, bằng văn bản đến các đối tượng được tham vấn, và trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tất cả các đơn vị cung cấp dịch vụ thiết yếu (điện, nước, vệ sinh môi trường) và giao thông vận tải được tham vấn đầy đủ trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển và quy hoạch đô thị. 	<ul style="list-style-type: none"> Cán bộ UBND Tỉnh/TP không trình bày các vấn đề, giải pháp trước cộng đồng địa phương, hội đoàn thể, trưởng khu phố và lãnh đạo phường xã để thảo luận đóng góp ý kiến trước khi quyết định phương án quy hoạch. Các nhóm yếu thế (nhóm thiểu số, người nghèo, người khuyết tật, ...) không được tham vấn trực tiếp và đầy đủ trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển và quy hoạch đô thị. Kết quả tham vấn không được công bố công khai rộng rãi, bằng văn bản đến các đối tượng được tham vấn, và trên các phương tiện thông tin đại chúng. Các đơn vị cung cấp dịch vụ thiết yếu (điện, nước, vệ sinh môi trường) và giao thông vận tải không được tham vấn đầy đủ trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển và quy hoạch đô thị.

Câu hỏi 12.3: Ông/Bà đánh giá thế nào về chất lượng các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của thành phố?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Trong đó									
Rất tốt (10 điểm)					Rất yếu (1 điểm)				
<ul style="list-style-type: none"> Quy hoạch sử dụng đất của chính quyền Tỉnh/TP đã bao phủ phạm vi toàn TP, xác định mật độ thích hợp cho các khu vực khác nhau, bảo vệ và nâng cao các hệ sinh thái, bảo tồn không gian xanh công cộng, khuyến khích sử dụng giao thông công cộng. Những quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng của thành phố được xây dựng có tính đến những thay đổi được dự đoán trong tương lai về phát triển không gian, phát triển kinh tế, triển vọng tăng trưởng, thay đổi nhân khẩu học (tuổi, sức khỏe, nhóm văn hóa), cơ hội nghề nghiệp, hiểm họa và tính tổn thương, nhu cầu nhà ở / giao thông / cơ sở hạ tầng, các khu dân cư không chính thức, không gian và dịch vụ xã hội, yêu cầu về khả năng dịch vụ hạ tầng thiết yếu, môi trường và hệ sinh thái, sự sẵn có về ngân sách/tài chính. Chính quyền Tỉnh/TP có cơ chế trong các hoạt động quy hoạch, kế hoạch để xem xét tới nhu cầu của các doanh nghiệp. 					<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Tỉnh/TP không có quy hoạch sử dụng đất để phân vùng phát triển hoặc loại hình phát triển thích hợp với những khu vực khác nhau của thành phố. Chính quyền Tỉnh/TP không có cơ chế trong các hoạt động quy hoạch, kế hoạch để xem xét tới nhu cầu của các doanh nghiệp. Chính quyền Tỉnh/TP không có cơ chế để các chiến lược và quy hoạch quan trọng (trên 10 năm) được cập nhật và dự báo đánh giá các xu hướng dễ bị tổn thương. Chính quyền Tỉnh/TP không tham vấn các bên liên quan chủ chốt và người dân đối với các chiến lược và kế hoạch phát triển. 				

Câu hỏi 12.4: Ông/Bà đánh giá thế nào về sự tham vấn của các ban ngành của thành phố với các cơ quan phụ trách ứng phó thiên tai khi triển khai các quy hoạch, dự án?

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Trong đó

Rất tốt (10 điểm)	Rất yếu (1 điểm)
<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Tỉnh/TP có yêu cầu chính thức để tham vấn với các cơ quan ứng phó thiên tai triển khai thực hiện các điều luật về xây dựng công trình trong quá trình phê duyệt quy hoạch. Chủ động triển khai các yêu cầu tham vấn này một cách thống nhất theo quy định khi nào cần tham vấn. 	<ul style="list-style-type: none"> Không có yêu cầu chính thức về tham vấn với các cơ quan ứng phó thiên tai triển khai thực hiện các điều luật về xây dựng công trình trong quá trình phê duyệt quy hoạch và việc này hiếm khi được thực hiện theo quy trình chính thức. Không có quy trình chính thức trong phê duyệt quy hoạch hoặc có quy trình nhưng không thực hiện một cách rõ ràng.



The Asia Foundation

**53 Quang Trung,
Hà Nội, Việt Nam**

asiafoundation.org